**GIÁO ÁN DẠY THÊM TOÁN 6 KÌ 2 – CÁNH DIỀU**

**-----------------------\* \* \*-----------------------**

# CHƯƠNG IV. MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT

## BÀI 1. THU THẬP, TỔ CHỨC, BIỂU DIỄN, PHÂN TÍCH VÀ XỬ LÍ DỮ LIỆU

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Ôn tập, củng cố kiến thức về thu nhập, tổ chức, biểu diễn, phân tích và xử lí dữ liệu thông qua luyện tập các phiếu học tập.

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự nhớ lại kiến thức và hoàn thành các nhiệm vụ GV yêu cầu.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Phân công được nhiệm vụ trong nhóm, hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Năng lực tư duy, sáng tạo: Vận dụng kiến thức giải các bài toán thực tế.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực giải quyết vấn đề toán học: Thu thập và phân loại dữ liệu, phân tích dữ liệu từ bảng số liệu. Đọc được biểu đồ tranh và lập bảng thống kê tương ứng.

- Năng lực lập luận, tư duy: Vẽ được biểu đồ tranh và biểu đồ cột từ bảng số liệu.

**3.Về phẩm chất:**

***-*** Cóý thức học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo

***-*** Bồi dưỡng hứng thú học tập, yêu thích môn toán.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Giáo viên: Giáo án, sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Học sinh: Vở, nháp, bút.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a) Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh, tạo vấn đề vào chủ đề.

**b) Nội dung hoạt động:** HS chơi trò chơi

**c) Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS

**d) Tổ chức hoạt động:**

*- GV cho HS chơi trò chơi: “Ai tinh mắt”*

*- GV gián lên bảng một bức tranh nhiều cảnh vật, con vật, đồ vật khác nhau. GV cho HS quan sát nhanh 10 giây. Sau đó, GV hỏi nhanh, bạn nào giơ tay trả lời đúng sẽ được cộng 1 điểm. Kết thúc trò chơi, GV tổng kết, ai có số điểm cao nhất là người chiến thắng.*



**Ví dụ**: Trong tranh có bao nhiêu con ốc sên?

Trong tranh có mấy bạn học sinh?

*- Sau khi chơi trò chơi, GV hướng dẫn HS đi vào nội dung bài ôn tập: “thu nhập, tổ chức, biểu diễn, phân tích và xử lí dữ liệu”.*

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC**

**A. CỦNG CỐ PHẦN LÝ THUYẾT**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc và nắm rõ phần lý thuyết. Từ đó có thể áp dụng giải toán một cách dễ dàng.

**b. Nội dung hoạt động**: HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV cùng HS lần lượt nhắc lại kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. THU THẬP, TỔ CHỨC, PHÂN LOẠI DỮ LIỆU**  **1. Dữ liệu thống kê**  Những thông tin thu thập được (như số, chữ, hình ảnh…) về một số vấn đề nào đó gọi là dữ liệu, dữ liệu dưới dạng số được gọi là số liệu.  **2. Thu thập dữ liệu thống kê**  Có nhiều cách để thu thập dữ liệu như quan sát, làm thí nghiệm, phỏng vấn, lập phiếu hỏi … hay thu thập từ những nguồn có sẵn như sách báo, Internet…  **3. Phân loại dữ liệu**  Các thông tin gồm nhiều loại khác nhau. Việc sắp xếp thông tin theo những tiêu chí nhất định gọi là phân loại dữ liệu.  **II. BIỂU DIỄN DỮ LIỆU**  **1. Bảng số liệu**  Bảng số liệu là một cách trình bày dữ liệu chi tiết hơn dữ liệu thu thập ban đầu, bao gồm các hàng và các cột, thể hiện danh sách các đối tượng thống kê cùng với các dữ liệu của đối tượng đó.  **2. Biểu đồ tranh**  Biểu đồ tranh có tính trực quan, dễ hiểu. Khi quan sát dữ liệu dưới dạng biểu đồ tranh trong nhiều trường hợp giúp ta nắm bắt thông tin nhanh chóng, từ đó có những lựa chọn hoặc ra quyết định hợp lí hơn.  **3. Biểu đồ cột**  Biểu đồ cột biểu diễn một cách trực quan: Vẽ các cột hoặc thanh có chiều rộng không đổi, cách đều nhau và có chiều dài đại diện cho số liệu đã cho. Biểu đồ biểu diễn dữ liệu như vậy được gọi là biểu đồ cột. |

**B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS biết cách giải các dạng bài tập thường gặp thông qua các phiếu bài tập.

**b. Nội dung hoạt động**: HS thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu bài tập

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả thực hiện của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

\****Nhiệm vụ 1:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp giải, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng 1. Bài toán về thu thập và phân loại dữ liệu**  ***\*Phương pháp giải***:  *1. Thu thập dữ liệu*  *- Từ kết quả kiểm đếm suy ra số liệu*  *- Nêu các thông tin về bảng dữ liệu*  *2. Phân loại dữ liệu*: *Từ các dữ liệu thu thập được, ta chọn các tiêu chí và phân loại dữ liệu theo các tiêu chí đã chọn.*  **PHIẾU BÀI TẬP 1**  **Bài 1**. Đoạn thơ sau trích trong Trường ca Nguyễn Văn Trỗi của tác giả Lê Anh Xuân:  …“Đầu trời ngất đỉnh Hà Giang  Cà Mau mũi đất mỡ màng phù sa  Trường Sơn: chí lớn ông cha,  Cửu Long: lòng mẹ bao la sóng trào.  Mặt người sáng ánh tự hào,  Dáng đi cũng lấp lánh màu tự do.  Bốn ngàn năm dựng cơ đồ,  Vạn năm từ thuở ấu thơ loài người.  Ơi Việt Nam! Việt Nam ơi!  Việt Nam! Ta gọi tên người thiết tha”.  Em hãy liệt kê tên các địa danh của nước ta xuất hiện trong đoạn thơ trên.  **Bài 2**. Bạn Nam học lớp 6B, Nam và một số bạn khác được giao nhiệm vụ mua các món ăn sáng cho lớp trước khi đi tham quan. Nam đã lập bảng như sau:    a) Từ kết quả kiểm đếm của bạn Nam, em hãy cho biết số bạn yêu thích đối với từng món ăn sáng.  b) Hãy nêu ra ít nhất hai thông tin mà em biết được từ bảng trên.  **Bài 3**. Quan sát một số biển báo giao thông sau:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Cấmđi ngược chiều | Cấm rẽ trái | Cấm xe đạp | | Giao nhau đường ưu tiên | Nguy hiểm khác | Nơi đỗ xe |   Hãy chọn tiêu chí hợp lý để phân loại các biển báo giao thông trên.  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1***. Các địa danh xuất hiện trong đoạn thơ trên là:   * Hà Giang * Trường Sơn * Cà Mau * Cửu Long   ***Bài 2***.  a) Số bạn yêu thích đối với từng món ăn sáng: xôi (12 bạn), bánh mì (4 bạn), bánh bao ( 8 bạn), cơm tấm (5 bạn), bún bò (3 bài).  b) Bảng trên cho chúng ta biết được dữ liệu là danh sách các món ăn sáng mà các bạn lớp 6B lựa chọn và số liệu về số lượng các bạn đã chọn với từng món ăn.  ***Bài 3***.  *Cách 1*.   |  |  | | --- | --- | | **Tiêu chí phân loại dữ liệu** | **Số lượng** | | Biển báo có dạng hình tròn | 3 | | Biển báo có dạng hình tam giác | 2 | | Biển báo có dạng hình vuông | 1 |   *Cách 2*.   |  |  | | --- | --- | | **Tiêu chí phân loại dữ liệu** | **Số lượng** | | Biển báo cấm | 3 | | Biển báo nguy hiểm | 2 | | Biển báo chỉ dẫn | 1 | |

\****Nhiệm vụ 2:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp giải, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng 2. Phân tích dữ liệu ở bảng số liệu**  ***\*Phương pháp giải****: Từ các số liệu thu được ở bảng thống kê, phân tích để tìm ra vấn đề hoặc quy luật đơn giản.*  **PHIẾU BÀI TẬP 2**  **Bài 1**. Thị phần (phần chiếm lĩnh thị trường về một loại sản phẩm nào đó của một số cơ sở sản xuất) ti vi toàn cầu của quý III năm 2019 do TrendForce công bố được ghi lại trong bảng sau:   |  |  | | --- | --- | | ***Thương hiệu*** | ***Doanh số (triệu chiếc)*** | | Samsung | 10,41 | | LG | 7,44 | | TCL | 4,8 | | Hisence | 4,62 | | Xiaomi | 2,75 |   Đọc bảng thống kê và cho biết trong quý III năm 2019:  a) Thương hiệu ti vi nào được khách hàng yêu thích nhất? Doanh số của thương hiệu ti vi đó là bao nhiêu?  b) Thương hiệu ti vi nào ít khách hàng lựa chọn nhất? Doanh số của thương hiệu ti vi đó là bao nhiêu?  c) Tổng số ti vi bán được trên toàn cầu của năm thương hiệu trên là bao nhiêu chiếc?  **Bài 2**. Khi điều tra các học sinh lớp 6A về nhân vật được yêu thích trong truyện tranh Trạng tí (mỗi học sinh chọn một nhân vật), người ta thu được bảng dữ liệu sau:   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Nhân vật | Tí | Sửu | Dần | Mẹo | | Số học sinh yêu thích | 20 | 8 | 7 | 5 |   a) Nhân vật nào được học sinh lớp 6A yêu thích nhất? Có bao nhiêu học sinh thích nhân vật này?  b) Giữa hai nhân vật Dần và Mẹo, nhân vật nào được học sinh lớp 6A yêu thích nhiều hơn và số học sinh yêu thích nhiều hơn là bao nhiêu?  c) Lớp 6A có bao nhiêu học sinh?  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1***.  a) Samsung là thương hiệu được khách hàng yêu thích nhất. Doanh số bán được là 10,41 triệu chiếc.  b) Xiaomi là thương hiệu ít được khách hàng lựa chọn nhất. Doanh số bán được là 2,75 triệu chiếc  c) Trong quý III, tổng số ti vi bán được trên toàn cầu của năm thương hiệu trên là 30,02 triệu chiếc.  ***Bài 2***.  a) Nhân vật Tí được học sinh lớp 6A yêu thích nhất. Có 20 học sinh thích nhân vật này.  b) Giữa hai nhaann vật Dần và Mẹo, nhân vật Dần được học sinh lớp 6A yêu thích nhiều hơn và số học sinh yêu thích nhiều hơn là 2 học sinh.  c) Lớp 6A có số học sinh là: 20 + 8 + 7 + 5 = 40 (học sinh). |

\****Nhiệm vụ 3:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp giải đọc biểu đồ tranh và lập bảng thống kê tương ứng, cho học sinh suy nghĩ, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng 3. Đọc biểu đồ tranh và lập bảng thống kê tương ứng**  ***\*Phương pháp giải****: Để đọc và mô tả dữ liệu ở dạng biểu đồ tranh, trước hết ta cần xác định một hình ảnh (hoặc biểu tượng) thay thế cho bao nhiêu đối tượng. Từ số lượng hình ảnh (hoặc biểu tượng), ta sẽ tính được số đối tượng tương ứng.*  **PHIẾU BÀI TẬP 3**  ***Bài 1****. Cho biểu đồ tranh sau:*   |  |  | | --- | --- | | ***SĨ SỐ HỌC SINH CỦA CÁC LỚ KHỐI 6*** | | | ***Lớp*** | ***Số học sinh*** | | *6/1* |  | | *6/2* |  | | *6/3* |  |   *(* = 10 học sinh,  = 5 học sinh)  Đọc biểu đồ tranh rồi hoàn thành bảng thống kê sau:   |  |  | | --- | --- | | **SĨ SỐ HỌC SINH CỦA CÁC LỚP KHỐI 6** | | | ***Lớp*** | ***Số học sinh*** | |  |  | |  |  | |  |  |   ***Bài 2****. Một cửa hàng bán điện thoại lấy ý kiến đánh giá của khách hàng về thái độ phục vụ của nhân viên. Biểu đồ tranh dưới đây là kết quả đánh giá của khách hàng về thái độ phục vụ của nhân viên bán hàng X trong một tuần (mỗi biểu tượng thể hiện kết quả một lần đánh giá, rất hài lòng:**, hài lòng:* *, không hài lòng:* ).   |  |  | | --- | --- | | Thứ hai |  | | Thứ ba |  | | Thứ tư |  | | Thứ năm |  | | Thứ sáu |  | | Thứ bảy |  |   a) Có bao nhiêu lượt khách hàng đã đánh giá về thái độ phục vụ của nhân viên bán hàng X trong một tuần?  b) Có bao nhiêu lượt khách hàng rất hài lòng về thái độ phục vụ của nhân viên bán hàng X trong ngày thứ Bảy?  c) Có bao nhiêu lượt khách hàng không hài lòng về thái độ phục vụ của nhân viên bán hàng X trong một tuần?  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1****.*   |  |  | | --- | --- | | ***SĨ SỐ HỌC SINH CỦA CÁC LỚP KHỐI 6*** | | | ***Lớp*** | ***Số học sinh*** | | *6/1* | *45* | | *6/2* | *40* | | *6/3* | *45* |   ***Bài 2****.*  *a) Có 18 lượt khách hàng đánh giá về thái độ phục vụ của nhân viên bán hàng X trong một tuần.*  *b) Có 3 lượt khách hàng đánh giá rất hài lòng về thái độ phục vụ của nhân viên bán hàng X trong ngày thứ bảy.*  *c) Có 4 lượt khách hàng đánh giá không hài lòng về thái độ phục vụ của nhân viên bán hàng X trong một tuần.* |

\****Nhiệm vụ 4:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp vẽ biểu đồ tranh, cho học sinh suy nghĩ, hoàn thành phiếu học tập.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng 4. Vẽ biểu đồ tranh**  ***\*Phương pháp giải****:*  *Để biểu diễn dữ liệu thống kê từ bảng vào biểu đồ tranh ta thực hiện các bước sau:*  ***Bước 1****. Chuẩn bị:*  *- Chọn biểu tượng (hoặc hình ảnh) đại diện cho dữ liệu cần biểu diễn.*  *- Xác định mỗi biểu tượng (hoặc hình ảnh) thay thế cho bao nhiêu đối tượng*  ***Bước 2****. Vẽ biểu đồ tranh*  *- Biểu đồ tranh thường gồm hai cột:*  *+ Cột 1. Danh sách phân loại đối tượng thống kê*  *+ Cột 2. Vẽ các biểu tượng thay thế đủ số lượng các đối tượng.*  *- Ghi tên biểu đồ và các chú thích số lượng tương ứng với mỗi biểu tượng (hoặc hình ảnh) của biểu đồ tranh.*  **PHIẾU BÀI TẬP 4**  **Bài 1***. Cho bảng thống kê sau:*   |  |  | | --- | --- | | *SỐ BUỔI VẮNG MẶT CỦA HỌC SINH LỚP 6A TRONG TUẦN* | | | *Các ngày trong tuần* | *Số buổi vắng mặt của học sinh lớp 6A* | | *Thứ hai* | *1* | | *Thứ ba* | *2* | | *Thứ tư* | *1* | | *Thứ năm* | *3* | | *Thứ sáu* | *1* |   *Hãy vẽ biểu đồ tranh biểu diễn số buổi vắng mặt của học sinh lớp 6A trong tuần, biết rằng mỗi biểu tượng*  *ứng với một buổi vắng mặt của học sinh lớp 6A.*  **Bài 2***. Vẽ biểu đồ tranh để biểu diễn dữ liệu trong bảng thống kê sau:*   |  |  | | --- | --- | | **SỐ LƯỢN ÁO THUN NAM MÀ CỬA HÀNG X NHẬP VỀ TRONG SÁU THÁNG ĐẦU NĂM** | | | ***Sáu tháng đầu năm*** | ***Số lượng áo thun nhập về (chiếc)*** | | *Tháng một* | *9* | | *Tháng hai* | *7* | | *Tháng ba* | *8* | | *Tháng tư* | *6* | | *Tháng năm* | *4* | | *Tháng sáu* | *5* |   **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1****.*   |  |  | | --- | --- | | **SỐ BUỔI VẮNG MẶT TRONG TUẦN CỦA HỌC SINH LỚP 6A** | | | ***Các ngày trong tuần*** | ***Số buổi vắng mặt của học sinh lớp 6A*** | | *Thứ hai* |  | | *Thứ ba* |  | | *Thứ tư* |  | | *Thứ năm* |  | | *Thứ sáu* |  |   ***Bài 2****.*   |  |  | | --- | --- | | ***SỐ LƯỢNG ÁO THUN NAM MÀ CỬA HÀNG X NHẬP VỀ TRONG SÁU THÁNG ĐẦU NĂM*** | | | ***Sáu tháng đầu năm*** | ***Số lượng áo thun nhập về (chiếc)*** | | *Tháng một* |  | | *Tháng hai* |  | | *Tháng ba* |  | | *Tháng tư* |  | | *Tháng năm* |  | | *Táng sáu* |  |   *(**= 2 chiếc áo thun nam;* *= 1 chiếc áo thun nam)* |

\****Nhiệm vụ 5:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp vẽ biểu đồ cột, cho học sinh suy nghĩ, hoàn thành phiếu học tập.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng 5. Vẽ biểu đồ cột**  ***\*Phương pháp giải****:*  ***1. Đọc biểu đồ cột và lập bảng thống kê***  *Khi đọc biểu đồ cột, ta nhìn theo một trục để đọc danh sách các đối tượng thống kê và nhìn theo trục còn lại để đọc số liệu thống kê tương ứng với các đối tượng đó (cần lưu ý thang đo của trục số liệu khi đọc các số liệu). Dựa vào dữ liệu đọc được trong biểu đồ cột ta có thể lập bảng thống kê tương ứng.*  ***2. Các bước vẽ biểu đồ cột***  *+ B1. Vẽ hai trục ngang và dọc vuông góc với nhau*  *+ B2. Tại vị trí các đối tượng trên trục ngang, vẽ những cột hình chữ nhật: cách đều nhau, có cùng chiều rộng, có chiều cao thể hiện số liệu của các đối tượng, tương ứng với khoảng chia trên trục dọc.*  *+ B3. Hoàn thiện biểu đồ (tên biểu đồ, ghi tên các trục và số liệu tương ứng)*  ***3. Cách phân tích dữ liệu biểu đồ cột***  *- Đọc biểu đồ cột*  *- Phân tích các số liệu thu được ở biểu đồ cột để tìm ra vấn đề hoặc quy luật đơn giản.*  **PHIẾU BÀI TẬP 5**  ***Bài 1****. Biểu đồ dưới đây cho biết loại kem yêu thích của các bạn học sinh lớp 6A*    *Đọc biểu đồ cột rồi lập bảng thống kê biểu diễn dữ liệu trong biểu đồ cột.*  ***Bài 2****. Cho bảng thống kê sau:*   |  |  | | --- | --- | | **MÔN THỂ THAO YÊU THÍCH CỦA HỌC SINH LỚP 6C** | | | ***Môn thể thao*** | ***Số học sinh*** | | *Bóng đá* | *20* | | *Cầu lông* | *10* | | *Bơi lội* | *14* | | *Bóng bàn* | *6* |   *Vẽ biểu đồ cột để biểu diễn dữ liệu trong bảng thống kê trên.*  ***Bài 3****. Biểu đồ cột dưới đây biểu diễn số người yêu thích bốn loại động vật trong thảo cầm viên khi tham quan vào một ngày chủ nhật.*    *a) Cho các nhận định sau:*  *- Nhận định 1: Voi là động vật được yêu thích nhất*  *- Nhận định 2: Số người yêu thích gấu trúc gấp 2 lần số người yêu thích khỉ*  *- Nhận định 3: Số người yêu thích khỉ gấp 1,5 lần số người yêu thích sư tử.*  *Hỏi trong các nhận định trên, nhận định nào đúng, nhận định nào sai? Giải thích*  *b) Trong biểu đồ trên, em thấy loài động vật nào ít được yêu thích nhất?*  *c) Trong biểu đồ trên, em thấy loài động vật nào có từ 120 người đến 175 người yêu thích?*  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1****.*   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **LOẠI KEM YÊU THÍCH CỦA CÁC HỌC SINH LỚP 6A** | | | | | | | ***Loại kem*** | *Dâu* | *Nho* | *Sầu riêng* | *Chocolate* | *Vani* | | ***Số học sinh chọn*** | *11* | *9* | *10* | *8* | *5* |   ***Bài 2****. Ta vẽ được biểu đồ cột như sau:*    ***Bài 3****. a) Nhận định 1 sai, vì gấu trúc có số người yêu thích cao nhất*  *Nhận định 2 đúng (vì 200 : 100 = 2)*  *Nhận định 3 sai, vì số người yêu thích khỉ gấp 2 lần số người yêu thích sư tử (100 : 50 = 2)*  *b) Trong biểu đồ trên, sư tử là động vật ít nhất được yêu thích nhất*  *c) Loài động vật có từ 120 người đến 175 người yêu thích là voi.* |

*- HS lần lượt suy nghĩ và đưa ra lời giải cho các phiếu bài tập.*

*- GV mời một số học sinh lên bảng trình bày, cả lớp chữa bài, chốt đáp án đúng.*

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

## BÀI 2. BIỂU ĐỒ CỘT KÉP

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Ôn tập, củng cố kiến thức về biểu đồ cột kép thông qua luyện tập các phiếu học tập.

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự nhớ lại kiến thức và hoàn thành các nhiệm vụ GV yêu cầu.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Phân công được nhiệm vụ trong nhóm, hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Năng lực tư duy, sáng tạo: Vận dụng kiến thức giải các bài toán thực tế.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực giải quyết vấn đề toán học: Đọc được biểu đồ cột kép và lập bảng thống kê tương ứng.

- Năng lực lập luận, tư duy: Vẽ được biểu đồ cột kép, phân tích dữ liệu ở biểu đồ cột kép.

**3.Về phẩm chất:**

***-*** Cóý thức học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo

***-*** Bồi dưỡng hứng thú học tập, yêu thích môn toán.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Giáo viên: Giáo án, sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Học sinh: Vở, nháp, bút.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a) Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh, tạo vấn đề vào chủ đề.

**b) Nội dung hoạt động:** HS chơi trò chơi

**c) Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS

**d) Tổ chức hoạt động:**

*- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi: “Ai giỏi nhất”.*

*- GV chia lớp thành 2 đội, một đội A và một đội B. GV giao đề bài: Em hãy liệt kê những trường hợp sử dụng biểu đồ cột kép trong cuộc sống. Lần lượt 2 đội đưa ra đáp án, khi nào đội đối thủ không đưa được đáp án hoặc đưa ra đáp án sai thì đội còn lại dành chiến thắng.*

*- Sau khi chơi trò chơi, GV hướng dẫn HS ôn tập bài:* ***“Biểu đồ cột kép”.***

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC**

**A. CỦNG CỐ PHẦN LÝ THUYẾT**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc và nắm rõ phần lý thuyết. Từ đó có thể áp dụng giải toán một cách dễ dàng.

**b. Nội dung hoạt động**: HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |
| --- |
| Để so sánh một cách trực quan từng cặp số liệu của hai bộ dữ liệu cùng loại, người ta ghép hai biểu đồ cột thành một biểu đồ cột kép.  Như vậy trong biểu đồ cột kép cũng gồm một trục dọc (biểu diễn số liệu) và một trục ngang (biểu diễn danh sách đối tượng thống kê). Tuy nhiên, ứng với mỗi đối tượng thống kê sẽ có hai cột biểu diễn cặp số liệu của hai bộ dữ liệu cùng loại. |

**B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS biết cách giải các dạng bài tập thường gặp thông qua các phiếu bài tập.

**b. Nội dung hoạt động**: HS thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu bài tập

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả thực hiện của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

\****Nhiệm vụ 1:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp đọc hiểu biểu đồ kép và lập bảng thống kê tương ứng, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng 1. Đọc biểu đồ cột kép và lập bảng thống kê tương ứng**  ***\*Phương pháp giải***:  Đọc biểu đồ kép cũng tương tự như đọc biểu đồ cột, nhưng lưu ý với mỗi đối tượng thống kê ta phải đọc một cặp số liệu của cột kép để tiện so sánh sự hơn kém, tăng giảm của hai số liệu trong cặp số liệu đó.  **PHIẾU BÀI TẬP 1**  **Bài 1**. Biểu đồ sau đây biểu diễn dữ liệu thống kê về sĩ số đầu năm học và cuối năm học của khối lớp 6.  **SĨ SỐ ĐẦU NĂM HỌC VÀ CUỐI NĂM HỌC CỦA KHỐI 6**    Đọc biểu đồ và lập bảng thống kê biểu diễn dữ liệu trong biểu đồ  **Bài 2**. Cho biểu đồ sau:  **CÁC MÔN THỂ THAO YÊU THÍCH CỦA CÁC BẠN LỚP 6A VÀ 6B**    a) Đọc biểu đồ cột kép trên rồi lập bảng thống kê tương ứng  b) Biểu đồ trên cho ta biết những thông tin gì?  c) Hãy cho biết môn thể thao mà học sinh mỗi lớp yêu thích nhiều nhất  d) Môn thể thao nào có số lượng học sinh hai lớp yêu thích như nhau?  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  **Bài 1.** Bảng thống kê:   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **SĨ SỐ ĐẦU NĂM HỌC VÀ CUỐI NĂM HỌC CỦA CÁC LỚP KHỐI 6** | | | | | | | **Lớp** | **6A** | **6B** | **6C** | **6D** | **6E** | | Sĩ số đầu năm | 35 | 4 | 33 | 34 | 36 | | Sĩ số cuối năm | 31 | 30 | 36 | 35 | 38 |   **Bài 2.** Bảng thống kê:   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **MÔN THỂ THAO YÊU THÍCH CỦA CÁC BẠN LỚP 6A VÀ 6B** | | | | | | **Môn thể thao** | **Bóng đá** | **Cầu lông** | **Bơi lội** | **Điền kinh** | | Số học sinh lớp 6A chọn | 15 | 8 | 10 | 7 | | Số học sinh lớp 6B chọn | 17 | 8 | 12 | 3 |   b) Biểu đồ cho ta biết môn thể thao yêu thích của hai lớp 6A và 6B  c) Bóng đá là môn thể thao mà học sinh hai lớp yêu thích nhiều nhất.  d) Môn cầu lông có số lượng học sinh hai lớp yêu thích như nhau. |

\****Nhiệm vụ 2:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp vẽ biểu đồ kép, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng 2. Vẽ biểu đồ cột kép**  ***\*Phương pháp giải:***  *Cách vẽ biểu đồ cột kép tương tự như cách vẽ biểu đồ cột, nhưng tại vị trí ghi mỗi đối tượng trên trục ngang, ta vẽ hai cột sát cạnh nhau thể hiện hai loại số liệu của đối tượng đó. Các cột thể hiện của cùng một bộ dữ liệu của các đối tượng thường được tô chung một màu để thuận tiện cho việc đọc biểu đồ.*  **PHIẾU BÀI TẬP 2**  **Bài 1**. Cho bảng sau đây biểu diễn dữ liệu thống kê về dân số Việt Nam và Thái Lan qua một số năm (số liệu đã được làm tròn, đơn vị: triệu người).   |  |  |  | | --- | --- | --- | | ***Năm*** | ***Dân số Việt Nam*** | ***Dân số Thái Lan*** | | 1978 | 52 | 45 | | 1988 | 65 | 55 | | 1998 | 78 | 62 | | 2008 | 86 | 67 | | 2018 | 96 | 69 |   Hãy vẽ biểu đồ cột kép biểu diễn dữ liệu trong bảng thống kê trên  **Bài 2**. Hãy vẽ biểu đồ cột kép biểu diễn điểm sáu môn thi học kì I của hai bạn Tâm và An được ghi lại trong bảng sau:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Môn học** | **Điểm của bạn Tâm** | **Điểm của bạn An** | | Ngữ văn | 8 | 7 | | Toán | 10 | 9 | | Tiếng Anh | 9 | 7 | | Âm nhạc | 7 | 6 | | Mĩ thuật | 8 | 8 | | Tin học | 7 | 10 |   **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  **Bài 1**.    **Bài 2**. |

***\*Nhiệm vụ 3***: *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp phân tích dữ liệu ở biểu đồ cột kép, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |
| --- |
| **Dạng 3. Phân tích dữ liệu ở biểu đồ cột kép**  \****Phương pháp giải:***  *- Đọc hiểu biểu đồ cột kép*  *- Phân tích các số liệu thu được ở biểu đồ cột kép để tìm ra vấn đề hoặc quy luật đơn giản*  **PHIẾU BÀI TẬP 3**  **Bài 1**. Biểu đồ cột kép sau đây biểu diễn số học sinh đạt điểm 10 một số môn học trong đợt thi học kì I của hai lớp 6A và 6B. Em có nhận xét gì về số học sinh đạt điểm 10 của hai lớp 6A và 6B?    **Bài 2**. Cho biểu đồ sau:    Đọc biểu đồ rồi trả lời các câu hỏi sau:  a) Biểu đồ cột kép trên biểu diễn dữ liệu thống kê về vấn đề gì?  b) Trong các trường hợp nêu trên, lớp nào có sĩ số tăng, lớp nào có sĩ số giảm, lớp nào có sĩ số không đổi?  c) Lớp nào có số lượng học sinh thay đổi nhiều nhất?  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  **Bài 1**. Nhận xét:  - Môn Văn có ít học sinh (cả hai lớp) đạt điểm 10 nhất  - Số học sinh đạt điểm 10 môn Toán của hai lớp bằng nhau và có 9 học sinh  - Trong các môn học đã thống kê, số học sinh lớp 6A đạt điểm 10 môn toán nhiều nhất (9 học sinh)  - Trong các môn học đã thống kê, số học sinh lớp 6B đạt điểm 10 môn khoa học tự nhiên nhiều nhất (10 học sinh)  - Lớp 6A có 34 điểm 10 còn lớp 6B có 36 điểm 10 (ở sáu môn học thống kê).  **Bài 2**.  a) Biểu đồ cột kép đã cho biểu diễn dữ liệu thống kê về sĩ số học sinh đầu năm học và cuối năm học của khối lớp 6.  b) Lớp có sĩ số tăng là 6E, lớp có sĩ số giảm là 6A  Các lớp có sĩ số không đổi là: 6B, 6C và 6D |

*- HS lần lượt suy nghĩ và đưa ra lời giải cho các phiếu bài tập.*

*- GV mời một số học sinh lên bảng trình bày, cả lớp chữa bài, chốt đáp án đúng.*

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

## BÀI 3. MÔ HÌNH XÁC SUẤT TRONG MỘT SỐ TRÒ CHƠI VÀ THÍ NGHIỆM ĐƠN GIẢN

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Ôn tập, củng cố kiến thức về mô hình xác suất trong một số trò chơi và thí nghiệm đơn giản thông qua luyện tập các phiếu học tập.

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự nhớ lại kiến thức và hoàn thành các nhiệm vụ GV yêu cầu.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Phân công được nhiệm vụ trong nhóm, hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Năng lực tư duy, sáng tạo: Vận dụng kiến thức giải các bài toán thực tế.

***b. Năng lực đặc thù:*** Vận dụng giải bài toán về tung đồng xu, gieo xúc xắc, lấy bóng từ bình, quay tấm bìa.

**3.Về phẩm chất:**

***-*** Cóý thức học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo

***-*** Bồi dưỡng hứng thú học tập, yêu thích môn toán.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Giáo viên: Giáo án, sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Học sinh: Vở, nháp, bút.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a) Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh, tạo vấn đề vào chủ đề.

**b) Nội dung hoạt động:** HS chơi trò chơi

**c) Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS

**d) Tổ chức hoạt động:**

*- GV cho HS chơi trò chơi: “Bàn tay may mắn”*

*- GV mời ba HS lên bảng, các bạn còn lại ở dưới cổ vũ cho các bạn. Mỗi bạn có 5 lần thảy xúc xắc, tổng số chấm của 5 lần thảy của ai cao nhất là người chiến thắng.*

*- Sau khi chơi trò chơi, GV hướng dẫn HS ôn tập bài:* ***“mô hình xác suất trong một số trò chơi và thí nghiệm đơn giản”.***

**B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS biết cách giải các dạng bài tập đơn giản thường gặp

**b. Nội dung hoạt động**: HS thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu bài tập

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả thực hiện của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU BÀI TẬP**  **Bài 1**. **Bài toán tung đồng xu**: Một đồng xu có hai mặt, một mặt có in mệnh giá của đồng xu, thường gọi là mặt sấp (S), mặt còn lại thường được gọi là mặt ngửa (N). Hoa và Huệ cùng chơi một trò chơi, mỗi người lần lượt tung một đồng xu và ghi được kết quả như bảng ở dưới. Theo luật chơi, ai tung đồng xu ra mặt ngửa (N) thì người đó được 2 điểm, ai tung đồng xu ra mặt sấp (S) thì người đó được ghi 1 điểm. Sau 5 lượt chơi, ai nhiều điểm hơn thì thắng   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Lượt chơi** | **Kết quả của Hoa** | **Kết quả của Huệ** | | 1 | S | N | | 2 | N | S | | 3 | N | S | | 4 | S | N | | 5 | N | S |   a) Liệt kê các kết quả có thể xảy ra của trò chơi trên  b) Tính số điểm ghi được của mỗi bạn  c) Cho biết sự kiện Hoa thắng có xảy ra không? Vì sao?  **Bài 2**. **Gieo xúc xắc**: Con xúc xắc là một khối lập phương, cả 6 mặt được đánh dấu chấm tròn với số chấm tròn từ 1 đến 6 (số chấm tròn trên các mặt đối một khác nhau). Gieo một con xúc xắc và quan sát số chấm xuất hiện ở mặt phía trên.  a) Viết tập hợp A các kết quả có thể xảy ra khi gieo một con xúc xắc  b) Liệt kê các kết quả có thể xảy ra để sự kiện Số chấm xuất hiện là số chẵn.  c) Nếu số chấm xuất hiện là 4 thì sự kiện Số chấm xuất hiện là 5 có xảy ra không?  **Bài 3**. **Lấy bóng từ bình:** Một chiếc bình chứa những quả bóng màu đỏ và màu vàng (cùng số lượng và kích thước). Lấy ngẫu nhiên 1 quả bóng và ghi lại màu của quả bóng được lấy ra từ bình.  a) Liệt kê các kết quả có thể xảy ra trong thí nghiệm này.  b) Liệt kê các kết quả có thể xảy ra nếu lấy ra đồng thời hai quả bóng. Khi đó sự kiện Lấy được ít nhất một quả bóng màu vàng có xảy ra không?  **Bài 4**. **Quay tấm bìa:** Quay tấm bìa và ghi lại các số trong ô mà mũi tên chỉ vào sau khi tấm bìa dừng lại.  a) Liệt kê các kết quả có thể xảy ra trong thí nghiệm này  b) Nếu mũi tên chỉ vào số 1 như hình bên thì sự kiện Mũi tên chỉ vào số 5 hoặc 6 có xảy ra không?  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1***.  a) Các kết quả có thể xảy ra khi tung đồng xu là: S, N  b) Số điểm mà bạn Hoa ghi được là: 1 + 2 + 2 + 1 + 2 = 8 (điểm)  Số điểm mà bạn Huệ ghi được là: 2 + 1 + 1 + 2 + 1 = 7 (điểm)  c) Vì 8 > 7 nên Hoa thắng. Vậy sự kiện Hoa thắng có thể xảy ra.  ***Bài 2***.  a) A = {1; 2; 3; 4; 5; 6}  b) Các kết quả có thể xảy ra để sự kiện Số chấm xuất hiện là số chẵn là: 2; 4; 6  c) Nếu số chấm xuất hiện là 4 thì sự kiện Số chấm xuất hiện là 5 không xảy ra.  ***Bài 3***.  Màu của các quả bóng trong mỗi lượt lấy được kí hiệu như sau: đỏ ghi Đ, vàng ghi V.  a) Các kết qua có thể xảy ra trong thí nghiệm này là: Đ, V  b) Các kết quả có thể ảy ra nếu lấy ra đồng thời hai quả bóng là: ĐĐ, ĐV, VV  Khi đó sự kiện Lấy được ít nhất một quả bóng màu vàng có thể xảy ra hoặc không xảy ra.  ***Bài 4***.  a) Các kết quả có thể có của thí nghiệm là: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8  b) Nếu mũi tên chỉ vào số 1 như hình bên thì sự kiện mũi tên chỉ vào số 5 hoặc số 6 không xảy ra. |

***Nhiệm vụ 2****. GV phát cho mỗi bàn 1 phiếu trắc nghiệm nhanh, các thành viên trong bàn thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng, hoàn thành nhiệm vụ.*

|  |
| --- |
| **PHIẾU TRẮC NGHIỆM NHANH**  **Câu 1**. Cho biết có bao nhiêu kết quả có thể xảy ra của hoạt động tung một đồng xu hai lần liên tiếp  A. 3 B. 2 C. 1 D. 4  **Câu 2**. Cho biết có bao nhiêu kết quả có thể xảy ra khi gieo một con xúc xắc 6 mặt:  A. 12 B. 4 C. 6 D. 1  **Câu 3.** Một hộp có 1 quả bóng xanh và 1 quả bóng đỏ; các quả bóng có kích thước và khối lượng như nhau. Lấy ngẫu nhiên một quả bóng trong hộp. Có bao nhiêu kết quả xảy ra?  A. 0 B. 4 C. 1 D. 2  **Câu 4**. Một hộp có chứa 6 quả bóng, trong đó có 1 quả bóng xanh, 1 quả bóng đỏ, 1 quả bóng tím, 1 quả bóng vàng, 1 quả bóng nâu, 1 quả bóng trắng; các quả bóng có kich thước và khối lượng như nhau. Lấy ngẫu nhiên một quả bóng trong hộp. Các kết quả có thể xảy ra đối với màu của quả bóng được lấy ra.  A. Màu xanh, màu đỏ, màu tím, màu vàng, màu nâu, màu trắng  B. Màu xanh, màu đỏ, màu tím, màu vàng, màu nâu  C. Màu xanh, màu tím, màu vàng, màu nâu, màu trắng  D. Màu xanh, màu đỏ, màu tím, màu vàng.  **Câu 5.** Một hộp có chứa 9 chiếc thẻ cùng loại, trong đó các thẻ đánh số 1, 2, 3 có màu đỏ; các thẻ đánh số 5 hoặc 7 có màu xanh; các thẻ đánh số 6, 8, 9, 10 có màu vàng. Lấy ngẫu nhiên một chiếc thẻ trong hộp. Viết tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được lấy ra.  A. {1; 2; 3; 4; 5} B. {6; 7; 8; 9; 10}  C. {1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10} D. {1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8}  **Câu 6.** Một hộp có chứa 9 chiếc thẻ cùng loại, trong đó các thẻ đánh số 1, 2, 3 có màu đỏ; các thẻ đánh số 5 hoặc 7 có màu xanh; các thẻ đánh số 6, 8, 9, 10 có màu vàng. Lấy ngẫu nhiên một chiếc thẻ trong hộp. Viết tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ màu vàng.  A. {6; 8; 9; 10} B. {4; 6; 7; 8; 9; 10}  C. {6; 7; 8; 9; 10} D. {7; 8; 9; 10}  **Câu 7.** Một hộp có chứa 9 chiếc thẻ cùng loại, trong đó các thẻ đánh số 1, 2, 3 có màu đỏ; các thẻ đánh số 5 hoặc 7 có màu xanh; các thẻ đánh số 6, 8, 9, 10 có màu vàng. Lấy ngẫu nhiên một chiếc thẻ trong hộp. Viết tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ màu đỏ.  A. {1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10}  B. {2; 4; 6; 8; 10}  C. {8; 9; 10}  D. {1; 2; 3}  **Câu 8.** Một hộp có chứa bốn chiếc thẻ cùng loại được đánh số 1,2,3,4. Lấy ngẫu nhiên một chiếc thẻ trong hộp. Viết tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được lấy ra.  A. S = {2; 3; 4} B. S = {1; 2; 3; 4} C. S = {1; 3} D. {2; 4}  **Câu 9.** Một hộp có 5 chiếc thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi một trong các số 1, 2, 3, 4, 5; hai thẻ khác nhau thì ghi hai số khác nhau. Rút ngẫu nhiên một chiếc thẻ trong hộp. Viết tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra.  A. {3; 4; 5} B. {1; 3; 5} C. {1; 2; 3; 4; 5} D. {1; 2; 3}  **Câu 10.** Cho 4 điểm A, B, C, D, trong đó không có ba điểm nào thẳng hàng, lấy 2 điểm từ 4 điểm đã cho để vẽ một đoạn thẳng. Hãy liệt kê tất cả các đoạn thẳng có thể vẽ được. Có tất cả bao nhiêu đoạn thẳng?  A. 3 đoạn thẳng B. 6 đoạn thẳng  C. 4 đoạn thẳng D. 9 đoạn thẳng |

*- HS lần lượt suy nghĩ và đưa ra lời giải cho các phiếu bài tập.*

*- GV mời một số học sinh lên bảng trình bày, cả lớp chữa bài, chốt đáp án đúng.*

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

## BÀI 4. XÁC XUẤT THỰC NGHIỆM TRONG MỘT SỐ TRÒ CHƠI VÀ THÍ NGHIỆM ĐƠN GIẢN

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Ôn tập, củng cố kiến thức về xác xuất thực nghiệm trong một số trò chơi và thí nghiệm đơn giản.

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự nhớ lại kiến thức và hoàn thành các nhiệm vụ GV yêu cầu.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Phân công được nhiệm vụ trong nhóm, hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Năng lực tư duy, sáng tạo: Vận dụng kiến thức giải các bài toán thực tế.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Tính được xác suất thực nghiệm trong trò chơi tung đồng xu, gieo xúc xắc

- Tính được xác suất thực nghiệm trong trò chơi lấy vật từ trong hộp.

**3.Về phẩm chất:**

***-*** Cóý thức học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo

***-*** Bồi dưỡng hứng thú học tập, yêu thích môn toán.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Giáo viên: Giáo án, sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Học sinh: Vở, nháp, bút.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. CỦNG CỐ PHẦN LÝ THUYẾT**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc và nắm rõ phần lý thuyết. Từ đó có thể áp dụng giải toán một cách dễ dàng.

**b. Nội dung hoạt động**: HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |
| --- |
| **I. Xác suất thực nghiệm trong trò chơi tung đồng xu**  *Xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt S khi tung đồng xu nhiều lần bằng:*  *Xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt N khi tung đồng xu nhiều lần bằng:*  **II. Xác suất thực nghiệm trong trò chơi lấy vật từ trong hộp**  *Xác suất thực nghiệm xuất hiện màu A khi lấy bòng nhiều lần bằng:* |

**B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS biết cách giải các dạng bài tập thường gặp

**b. Nội dung hoạt động**: HS thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu bài tập

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả thực hiện của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV phát phiếu học tập, yêu cầu HS cùng thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP**  **Bài 1***.* ***Bài toán tung đồng xu***  *Bạn Tính thưc hiện tung hai đồng xu cùng một lúc một số lần trong nhiều đợt, và ghi được kết quả như bảng sau:*  *a) Số lần tung hai đồng xun trong mỗi đợt là bao nhiêu?*  *b) Hãy tính xác xuất thực nghiệm của các sự kiện Hai đồng xu xuất hiện mặt sấp, Hai đồng xu xuất hiện mặt ngửa, Một đồng xu xuất hiện mặt ngửa, một đồng xu xuất hiện mặt sấp trong từng đợt.*  *c) Hãy rút ra kết luận từ kết quả trên*  **Bài 2***.* ***Bài toán gieo xúc xắc***  *Minh gieo hai con xúc xắc cùng một lúc 100 lần. Ở mỗi lần gieo, Minh cộng số chấm xuất hiện ơ mặt phía trên của hai xúc xắc và ghi lại như bảng sau:*   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | *Tổng số chấm xuất hiện ở hai mặt trên của con xúc xắc* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | | *Số lần* | *3* | *5* | *6* | *8* | *10* | *11* | *15* | *13* | *12* | *9* | *8* |   *Nếu tổng số chấm xuất hiện ở mặt phía trên của hai con xúc xắc lớn hơn hoặc bằng 8 thì Minh thắng. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện Minh thắng.*  **Bài 3***.* ***Bài toán lấy bóng từ thùng***  *Trong thùng có một số quả bóng màu đỏ, màu xanh, màu vàng và màu cam cùng kích thước. Bạn Hoa lấy ngẫu nhiên một quả bóng trong thùng, ghi lại màu rồi lại trả bóng vào thùng. Sau 10 lần thực hiện, bạn Hoa thu được kết quả như bảng sau:*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | *Màu* | *Đỏ* | *Xanh* | *Vàng* | *Cam* | | *Số lần* | *23* | *30* | *22* | *25* |   *Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau:*  *a) Hoa lấy được quả bóng màu đỏ*  *b) Hoa lấy được quả bóng không phải màu cam*  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1****.*  *a) Số lần tung hai đồng xu trong đợt 1 là: 14 + 36 + 50 = 100 (lần)*  *Số lần tung hai đồng xu trong đợt 2 là: 110 + 130 + 160 = 400 (lần)*  *Số lần tung hai đồng xu trong đợt 3 là: 332 + 333 + 335 = 1 000 (lần)*  *b) Xác suất thực nghiệm của sự kiện Hai đồng xu xuất hiện mặt sấp trong đợt 1 là:*  *= 14%*  *Xác suất thực nghiệm của sự kiện Hai đồng xu xuất hiện mặt ngửa trong đợt 1 là:*  *= 36%*  *Xác suất thực nghiệm của sự kiện Một đồng xu xuất hiện mặt ngửa, một đồng xu xuất hiện mặt sấp trong đợt 1 là: = 50%*  *……………..(Thực hiện tương tự với đợt 2, đợt 3)*  *c) So sánh kết quả ở câu b ta nhận thấy khi tung hai đồng xu với số lần càng lớn thì xác suất các sự kiện ở câu b gần bằng nhau.*  ***Bài 2****. Xác suất thực nghiệm của sự kiện Minh thắng là:*  ***Bài 3****.*  *a) Xác suất thực nghiệm của sự kiện Hoa lấy được quả bóng màu đỏ là: = 23%*  *b) Các quả bóng được lấy ra không phải màu cam gồm các quả bóng có màu đỏ, màu xanh và màu vàng.*  *Xác xuất thực nghiệm của sự kiện Hoa lấy được quả bóng không phải màu cam là:* |

***Nhiệm vụ 2****. GV phát cho mỗi bàn 1 phiếu trắc nghiệm nhanh, các thành viên trong bàn thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng, hoàn thành nhiệm vụ.*

|  |
| --- |
| **PHIẾU TRẮC NGHIỆM NHANH**  **Câu 1**. Nếu tung một đồng xu 25 lần liên tiếp, có 15 lần xuất hiện mặt N thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt S là bao nhiêu?  A. B. C. D.  **Câu 2**. Một hộp có 1 quả bóng xanh, 1 quả bóng đỏ, 1 quả bóng vàng và 1 quả bóng tím; các quả bóng có kích thước và khối lượng như nhau. Mỗi lần bạn Minh lấy ngẫu nhiên một quả bóng trong hộp, ghi lại màu của quả bóng lấy ra và bỏ lại quả bóng đó vào hộp. Nếu bạn Minh lấy bóng 20 lần liên tiếp, có 5 lần xuất hiện màu vàng thì xác suất thực nghiệm xuất hiện màu vàng bằng bao nhiêu?  A. B. C. D.  **Câu 3**. Một hộp chứa bốn chiếc nơ kẹp tóc có kích thước và mẫu mã giống nhau, trong đó có 1 chiếc màu xanh, 1 chiếc màu hồng, 1 chiếc màu vàng, 1 chiếc màu nâu. Mỗi lần bạn Lan lấy ngẫu nhiên một chiếc nơ trong hộp, ghi lại màu của chiếc nơ được lấy ra và bỏ lại chiếc nơ đó vào hộp. Trong 10 lần lấy liên tiếp, có 3 lần xuất hiện màu xanh, 2 lần xuất hiện màu vàng, 4 lần xuất hiện màu hồng, 1 lần xuất hiện màu nâu. Tìm xác suất thực nghiệm xuất hiện chiếc nơ màu xanh.  A. B. C. D.  **Câu 4**. Nếu tung một đồng xu 12 lần liên tiếp, có 5 lần xuất hiện mặt N thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt N bằng bao nhiêu?  A. B. C. D.  **Câu 5**. Nếu tung một đồng xu 32 lần liên tiếp, có 17 lần xuất hiện mặt S thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt N bằng bao nhiêu?  A. B. C. D.  **Câu 6**. Nếu gieo một xúc xắc 17 lần liên tiếp, có 6 lần xuất hiện mặt 6 chấm thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt 6 chấm bằng bao nhiêu?  A. B. C. D.  **Câu 7**. Nếu gieo một xúc xắc 16 lần liên tiếp, có 3 lần xuất hiện mặt 2 chấm thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt 2 chấm bằng bao nhiêu?  A. B. C. D.  **Câu 8**. Nếu tung một đồng xu 22 lần liên tiếp; có 13 lần xuất hiện mặt N thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt N bằng bao nhiêu?  A. B. C. D.  **Câu 9**. Nếu tung một đồng xu 25 lần liên tiếp; có 11 lần xuất hiện mặt S thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt S bằng bao nhiêu?  A. B. C. D.  **Câu 10**. Nếu tung một đồng xu 30 lần liên tiếp; có 14 lần xuất hiện mặt N thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt S bằng bao nhiêu?  A. B. C. D. |

*- HS lần lượt suy nghĩ và đưa ra lời giải cho các phiếu bài tập.*

*- GV mời một số học sinh lên bảng trình bày, cả lớp chữa bài, chốt đáp án đúng.*

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# CHƯƠNG V. PHÂN SỐ VÀ SỐ THẬP PHÂN

## BÀI 1. PHÂN SỐ VỚI TỬ VÀ MẪU LÀ SỐ NGUYÊN

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Ôn tập, củng cố kiến thức về phân số với tử và mẫu là số nguyên thông qua luyện tập các phiếu học tập.

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự nhớ lại kiến thức và hoàn thành các nhiệm vụ GV yêu cầu.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Phân công được nhiệm vụ trong nhóm, hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Năng lực tư duy, sáng tạo: Vận dụng kiến thức giải các bài toán thực tế.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực giải quyết vấn đề toán học: Nhận diện phân số, biết được phân số bằng nhau.

- Năng lực lập luận, tư duy: Rút gọn phân số và quy đồng mẫu nhiều phân số.

**3.Về phẩm chất:**

***-*** Cóý thức học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo

***-*** Bồi dưỡng hứng thú học tập, yêu thích môn toán.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Giáo viên: Giáo án, sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Học sinh: Vở, nháp, bút.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a) Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh, tạo vấn đề vào chủ đề.

**b) Nội dung hoạt động:** HS chơi trò chơi

**c) Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS

**d) Tổ chức hoạt động:**

*- GV mời 2 đội chơi, mỗi đội có 3 thành viên lên bảng chơi trò chơi. GV yêu cầu các đội ngoảnh mặt về phía cuối lớp, GV gián các phân số lên phần bảng của hai đội. Khi GV hô “Bắt đầu”, các thành viên hai đội chạy về khu vực rổ chứa các phân số bằng với các phân số ở phần bảng của mình. Sau 3 phút, đội nào tìm được nhiều đáp án đúng là đội dành chiến thắng.*

*- Sau khi chơi trò chơi, GV hướng dẫn HS ôn tập bài:* ***“phân số với tử và mẫu là số nguyên”***

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC**

**A. CỦNG CỐ PHẦN LÝ THUYẾT**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc và nắm rõ phần lý thuyết. Từ đó có thể áp dụng giải toán một cách dễ dàng.

**b. Nội dung hoạt động**: HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| ***\*Chuyển giao nhiệm vụ***  - GV gọi HS đứng dậy, đặt câu hỏi và cùng HS nhắc lại kiến thức phần lí thuyết:  ***+ HS1****: Trình bày khái niệm phân số và hai phân số bằng nhau.*  ***+ HS 2:*** *Nêu quy tắc bằng nhau của hai phân số.*  ***+ HS 3.*** *Trình bày tính chất cơ bản của phân số.*  ***+ HS 4****. Làm thế nào để rút gọn phân số về tối giản?*  ***+ HS 5****. Trình bày các bước quy đồng mẫu nhiều phân số.*  ***\* Thực hiện nhiệm vụ:***  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, ghi nhớ lại kiến thức, trả lời câu hỏi.  **\* Báo cáo kết quả:** đại diện một số HS đứng tại chỗ trình bày yêu cầu của GV đưa ra.  ***\* Nhận xét đánh giá:*** GV đưa ra nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. | **I. Khái niệm phân số**  - Kết quả của phéo chia số nguyên a cho số nguyên b khác 0 có thể viết dưới dạng  - Ta gọi là phân số.  **II. Hai phân số bằng nhau**  ***1. Khái niệm hai phân số bằng nhau***  - Hai phân số được gọi là bằng nhau nếu chúng cùng biểu diễn một giá trị.  ***2. Quy tắc bằng nhau của hai phân số***  Xét hai phân số  Nếu thì a . d = b . c. Ngược lại, nếu a. d = b . c thì  **III. Tính chất cơ bản của phân số**  ***1. Tính chất cơ bản***  - Nếu nhân cả tử và mẫu của một phân số với cùng một số nguyên khác 0 thì ta được một phân số bằng phân số đã cho.  - Nếu ta chia cả tử và mẫu của một phân số cho cùng một ước chung của chúng thì ta được một phân số bằng phân số đã cho.  ***2. Rút gọn về phân số tối giản***  *+ B1. Tìm ƯCLN của tử và mẫu sau khi đã bỏ đi dấu “-“ (nếu có).*  *+ B2. Chia cả tử và mẫu cho ƯCLN vừa tìm được, ta có phân số tối giản cần tìm.*  ***3. Quy đồng mẫu nhiều phân số***  *+ B1. Viết các phân số đã cho về phân số có mẫu dương. Tìm BCNN của các mẫu dương đó để làm mẫu chung.*  *+ B2. Tìm thừa số phụ của mỗi dấu (bằng cách chia mẫu chung cho từng mẫu).*  *+ B3. Nhân tử và mẫu của mỗi phân số ở bước 1 với thừa số phụ tương ứng.* |

**B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS biết cách giải các dạng bài tập thường gặp về tập hợp các số nguyên thông qua các phiếu bài tập.

**b. Nội dung hoạt động**: HS thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu bài tập

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả thực hiện của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

\****Nhiệm vụ 1:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp giải, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |
| --- |
| **Dạng 1. Nhận diện phân số**  ***Phương pháp giải:*** *Phân số dạng trong đó a, b và b 0*  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 1**  ***Bài 1.*** *Trong các cách viết sau đây, cách nào cho ta phân số:*  ***Bài 2****.a. Viết ba phân số có tử dương, mẫu âm*  *b. Viết ba phân số có tử âm, mẫu âm*  *c. Viết số nguyên -5 dưới dạng phân số*  ***Bài 3****. Viết các phép chia sau dưới dạng phân số có mẫu dương:*  *23 : 45; -5 : 12; 24 : (-23); (-24) : (-47)*  ***Bài 4****. Viết các phân số sau dưới dạng phép chia có số bị chia là dương:*  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1***. Tử và mẫu của phân số phải là số nguyên nên trong các cách viết trên thì chỉ có ; là phân số.  ***Bài 2***. a. ; b. c. hoặc hoặc  ***Bài 3***.  ***Bài 4***. 37 : 57 13 : (-17) 4 : (-25) 201 : 317 |

\****Nhiệm vụ 2:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp giải, cho học sinh thảo luận, giải toán dạng xác định hai phân số bằng nhau.*

|  |
| --- |
| **Dạng 2. Phân số bằng nhau**  ***Phương pháp giải:***  ***2.1. Nhận biết các cặp phân số bằng nhau, không bằng nhau***  *+ Nếu a . d = b . c thì =*  *+ Nếu a . d b . c thì*  ***2.2. Tìm số chưa biết trong đẳng thức của hai phân số***  *= nên a . d = b . c (Định nghĩa hai phân số bằng nhau)*  *Suy ra: a = ; d= ; b = ; c =*  ***2.3. Lập các cặp phân số bằng nhau từ một đẳng thức cho trước***  *Từ định nghĩa hai phân số bằng nhau ta có: ; = ; ; =*  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 2**  ***Bài 1.*** Các cặp phân số sau đây có bằng nhau không?  a. và b. và c. và d.  ***Bài 2***. Có thể khẳng định ngay các cặp phân số sau đây không bằng nhau không, tại sao?  ***Bài 3***. Tìm các số nguyên x và y biết:  a. =  *b. c. = d.*  ***Bài 4****.* Hãy lập các cặp phân số bằng nhau từ đẳng thức 3.4 = 6.2  ***Bài 5***. Lập các cặp phân số bằng nhau từ bốn trong năm số sau: 1, 2, 4, 8, 16.  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1***. a. = vì 1.12 = 4 . 3 b. vì 2.8 3. 6  c. = vì (-3).(-15) = 5 . 9 d. vì 4 . 9 3 . (-12)  ***Bài 2***. Có thể khẳng định ngay các cặp phân số đã cho không bằng nhau vì trong các tích a.d và b.c luôn có một tích dương và một tích âm (theo quy tắc nhân hai số nguyên).  Chẳng hạn, đối với phân số và ta có: (-9) . (-10) > 0 còn (-11) . 7 < 0 do đó hai phân số không bằng nhau.  ***Bài 3***.  a. Vì =  nên x . 21 = 7 . 6 => x = . Ta có =  b. Vì nên (-5) . 28 = y . 20 => y = = -7. Ta có:  c. Vì = => x.y = (-3).1= 3. (-1). Vậy x = -3 và y = 1hoặc x = 1 và y = -3 hoặc x = 3 và y = -1 hoặc x = -1 và y = 3.  d. x = 2n và y = 5n; n và n 0  ***Bài 4***. Đẳng thức 3.4 = 6.2 có thể viết thành : 3.4 = 2.6 ; 4.3 = 6.2 ; 4.3= 2.6. Ta có:  3.4 = 6.2 => =  3.4 = 6.2 => =  3.4 = 2.6 => =  4.3 = 2.6 => =  ***Bài 5***. Từ bốn trong năm số đã cho , ta lập được ba đẳng thức: = 2.8 = 2.16 = 4.8 ; 1.8 = 2 . 4  Từ mỗi đẳng thức này ta lập được 4 cặp phân số bằng nhau ( xem ví dụ bài 4). Vậy ta có thể lập được tất cả 12 cặp phân số bằng nhau từ bốn trong năm số 1, 2, 4, 8, 16 . Đó là: |

\****Nhiệm vụ 3:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp giải, cho học sinh thảo luận, giải toán dạng rút gọn phân số.*

|  |
| --- |
| ***Dạng 3. Rút gọn phân số***  ***Phương pháp giải:***  *Rút gọn một phân số là viết phân số bằng nó nhưng tử và mẫu có giá trị tuyệt đối nhỏ hơn phân số đã cho.*  *Để rút gọn phân số (b thành phần số tối giản*   * *B1. Tìm ƯCLN (a, b) = d* * *B2. Chia cả tử và mẫu cho d*   *Khi rút gọn phân số, ta thường hiểu là viết phân số tối giản bằng phân số đã cho.*  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 3**  ***Bài 1****.* Rút gọn các phân số sau:  ***Bài 2****.* Rút gọn các phân số sau:  ***Bài 3****.* Tìm phân số có giá trị bằng , biết rằng tổng tử số và mẫu số của phân số đó bằng -72.  ***Bài 4***. Chứng tỏ các phân số sau đây bằng nhau:  a. ; ; b.  ***Bài 5***. Tìm các phân số bằng phân số và có mẫu số là một số nguyên dương nhỏ hơn 20.  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1***.  a. ƯCLN(6; 14) = 2 nên =  b. ƯCLN(33; 55) = 11 nên =  c. ƯCLN(15; 35) = 5 nên =  d. ƯCLN(48; 12) = 12 nên = = 4  ***Bài 2***.  =  =  =  ***Bài 3***. Rút gọn phân số: =  Gọi tử và mẫu của phân số cần tìm lần lượt là a và b. Ta có:  = và a + b = -72  Suy ra a = 11k, b = 13k và 11k + 13k = -72 nên k = -3  Vậy a = 11 . (-3) = -33, b = 13 . (-3) = -39  Ta được phân số  ***Bài 4***.  a.  b.  ***Bài 5***. Ta có: vv…  Vậy các phân số cần tìm là |

\****Nhiệm vụ 4:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp giải, cho học sinh thảo luận, giải toán dạng quy đồng mẫu nhiều phân số.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng 4. Quy đồng mẫu nhiều phân số**  ***Phương pháp giải:***  Để quy đồng mẫu nhiều phân số ta nên: rút gọn phân số, chuyển về các phân số có mẫu dương, sau đó thực hiện quy tắc theo ba bước đã biết.  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 4**  **Bài 1.** Quy đồng mẫu các phân số sau**:**  **a. b. c. d.**  **Bài 2.** Quy đồng mẫu số các phân số sau:  **b.**  **Bài 3.** Hãy điền đầy đủ các phân số vào ô trống dựa vào quy luật ở hàng thứ nhất:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  |   **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  **Bài 1.**  a. BCNN (5; 9) = 45  Vậy  b. Ta có và  **c.**  **d.**  và  Mẫu số chung: 37 . 7 = 259  **Bài 2.** (Rút gọn thành phân số tối giản rồi mới quy đồng mẫu dương)  a. ; =  MSC: 30  b. Ta có . Chọn MSC = BCNN (10; 3; 17) = 510  **Bài 3**.   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |

*- HS lần lượt suy nghĩ và đưa ra lời giải cho các phiếu bài tập.*

*- GV mời một số học sinh lên bảng trình bày, cả lớp chữa bài, chốt đáp án đúng.*

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

## BÀI 2. SO SÁNH CÁC PHÂN SỐ. HỖN SỐ DƯƠNG

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Ôn tập, củng cố kiến thức về so sánh các phân số, hỗn số dương thông qua luyện tập các phiếu học tập.

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự nhớ lại kiến thức và hoàn thành các nhiệm vụ GV yêu cầu.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Phân công được nhiệm vụ trong nhóm, hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Năng lực tư duy, sáng tạo: Vận dụng kiến thức giải các bài toán thực tế.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực giải quyết vấn đề toán học: Biết cách so sánh hai phân số cùng mẫu và khác mẫu. Viết phân số dưới dạng hỗn số, viết hỗn số thành phân số.

- Năng lực lập luận, tư duy: Vận dụng so sánh phân số trong thực tế.

**3.Về phẩm chất:**

***-*** Cóý thức học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo

***-*** Bồi dưỡng hứng thú học tập, yêu thích môn toán.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Giáo viên: Giáo án, sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Học sinh: Vở, nháp, bút.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a) Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh, tạo vấn đề vào chủ đề.

**b) Nội dung hoạt động:** HS chơi trò chơi

**c) Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS

**d) Tổ chức hoạt động:**

*- GV cho HS khởi động bằng cách nêu phân số, HS nhanh chóng chuyển sang hỗn hỗn số. Bạn nào biết thì giơ tay trả lời, trả lời đúng được cộng 1 điểm, trả lời sai câu hỏi sau mất lượt trả lời….*

*- GV hướng dẫn HS ôn tập bài:* ***“so sánh các phân số, hỗn số dương”.***

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC**

**A. CỦNG CỐ PHẦN LÝ THUYẾT**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc và nắm rõ phần lý thuyết. Từ đó có thể áp dụng giải toán một cách dễ dàng.

**b. Nội dung hoạt động**: HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| ***\*Chuyển giao nhiệm vụ***  - GV gọi HS đứng dậy, đặt câu hỏi và cùng HS nhắc lại kiến thức phần lí thuyết:  ***+ HS1****: Trình bày so sánh hai phân số không cùng mẫu.*  ***+ HS 2:*** *Để so sánh hai phân số cần thực hiện các bước nào? Lấy ví dụ.*  ***+ HS 3.*** *Trình bày cách viết hỗn số dương từ một phân số đã cho.*  ***\* Thực hiện nhiệm vụ:***  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, ghi nhớ lại kiến thức, trả lời câu hỏi.  **\* Báo cáo kết quả:** đại diện một số HS đứng tại chỗ trình bày yêu cầu của GV đưa ra.  ***\* Nhận xét đánh giá:*** GV đưa ra nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. | **I. So sánh hai phân số**  ***1. So sánh hai phân số***  *+ Nếu phân số nhỏ hơn phân số thì ta viết < hay >*  *+ Phân số lớn hơn 0 gọi là phân số dương*  *+ Phân số nhỏ hơn 0 là phân số âm*  *+ Nếu < và < thì <*  ***2. Cách so sánh hai phân số***  *+ Bước 1. Quy đồng mẫu hai phân số đã cho (về cùng một mẫu dương).*  *+ Bước 2. So sánh tử của các phân số: Phân số nào có tử lớn hơn thì lớn hơn.*  **II. Hỗn số dương**  - Viết một phân số lớn hơn 1 thành tổng của một số nguyên dương và một phân số nhỏ hơn 1 (với tử và mẫu dương) rồi viết chúng liền nhau thì được một hỗn số dương. |

**B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS biết cách giải các dạng bài tập thường gặp về so sánh phân số, hỗn số dương thông qua các phiếu bài tập.

**b. Nội dung hoạt động**: HS thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu bài tập

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả thực hiện của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

\****Nhiệm vụ 1:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp giải, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |
| --- |
| **Dạng 1. So sánh hai phân số cùng mẫu và khác mẫu**  ***Phương pháp giải:***  ***\*So sánh hai phân số cùng mẫu:***  *+ Viết phân số có mẫu âm thành phân số bằng nó và có mẫu dương*  *+ So sánh các tử của phân số có cùng mẫu dương, phân số nào có tử lớn hơn thì phân số đó lớn hơn.*  ***\* So sánh hai phân số khác mẫu:***  *+ Viết phân số có mẫu âm thành phân số bằng nó và có mẫu dương*  *+ Quy đồng mẫu các phân số có mẫu dương*  *+ So sánh tử của các phân số đã quy đồng, tương tự như dạng 1.*  **PHIẾU BÀI TẬP 1**  **Bài 1**. So sánh các phân số sau:  a. và ; và ; và b. và ; và ; và  **Bài 2**. Tìm các số nguyên x, y, z biết:  a. < b.  **Bài 3**. Sắp xếp các phân số dau theo thứ tự tăng dần:  **Bài 4**. Cho > ; a, b, c, d , b > 0, d > 0. Chững tỏ: ad > bc  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1***.  a. Vì -1 > -3 nên > ; Vì -1 < 3 nên < ;  Vì -3 > -5 nên hay >  b. Quy đồng mẫu các phân số:  Vì 50 > 49 nên hay > ;  Tương tự các bài toán khác ta có đáp án như sau: > ; <  ***Bài 2***.  a. Ta có: < . Vậy  b. Quy đồng mẫu các phân số:  =  Khi đó < => .  ***Bài 3***. Ta có:  ; ;  Ta còn có: = = mà => hay < <  ***Bài 4***. Ta có:  Theo giả thiết > hay > => ad > bc (đpcm) |

\****Nhiệm vụ 2:*** *GV phát phiếu bài tập, cùng HS tìm ra phương pháp giải toán viết phân số dưới dạng hỗn số, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |
| --- |
| **Dạng 2. Viết phân số dưới dạng hỗn số, viết hỗn số thành phân số**  ***Phương pháp giải:***  *\** **Viết phân số dưới dạng hỗn số**  *Cho a và b là hai số nguyên dương, a > b, a không chia hết cho b*  *Nếu a chia cho b được thương là q và số dư là r thì ta viết:*  *\** **Viết hỗn số thành phân số**  Áp dụng quy tắc hỗn số dưới dạng phân số:  **PHIẾU BÀI TẬP 2**  ***Bài 1****.Viết các phân số sau dưới dạng hỗn số:*  ***Bài 2****. Viết các hỗn số sau dưới dạng phân số:*  *; ; ; ;*  ***Bài 3****.So sánh:*  *a) và b. và*  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1****.*  *; ; ; ;*  ***Bài 2****.*  *; ;*  *; ;*  ***Bài 3****.*  *a. =. Do -19 < -18 => => <*  *b. = =*  *Ta có: ; mà -1260 < -1243*  *=> <* |

\****Nhiệm vụ 3:*** *GV phát phiếu bài tập, cùng HS vận dụng so sánh phân số trong thực tế.*

|  |
| --- |
| **DẠNG 3. VẬN DỤNG SO SÁNH PHÂN SỐ TRONG THỰC TẾ**  **PHIẾU BÀI TẬP 3**  ***Bài 1****. Một chiếc bánh kem chocolate có khối lượng là chocolate trắng khối lượng là chocolate đen và còn lại là bột và sữa tươi. Hỏi chiếc bánh kem có khối lượng chocolate màu nào nhiều hơn?*  ***Bài 2****. Lớp 6A có số học sinh thích bóng đá, số học sinh thích đá cầu, số học sinh thích cầu lông. Hỏi trong ba môn thể thao đó, môn thể thao nào được nhiều học sinh yêu thích nhất?*  ***Bài 3****. Hai chiếc xe cùng chạy từ thành phố Hồ Chí Minh đi Vùng Tàu với quãng đường 120km, xe thứ nhất đi trong 80 phút, xe thứ hai đi trong 1 giờ. Hỏi trong hai xe đó, xe nào chạy nhanh hơn?*  ***Bài 4****. Một nhà máy trong tuần lễ thứ nhất đã làm được kế hoạch của tháng, tuần lễ thứ hai đã làm được kế hoạch của tháng, tuần lễ thứ ba đã làm được kế hoạch của tháng. Hỏi trong ba tuần lễ đó, tuần lễ nào nhà máy làm được nhiều phần kế hoạch của tháng nhất?*  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1.*** *Ta có:*  *Vậy khối lượng chocolate đen nhiều hơn khối lượng chocolate trắng.*  ***Bài 2****. Ta có*  *Suy ra:*  *Vậy môn thể thao có nhiều học sinh yêu thích nhất là bóng đá.*  ***Bài 3****. Ta có: 80 phút = giờ = giờ;*  *1 giờ = giờ = giờ = giờ*  *Suy ra 1 giờ > 80 phút.*  *Vậy xe thứ nhát chạy nhanh hơn xe thứ hai.*  ***Bài 4****. Ta có: ;*  *Suy ra . Vậy tuần lễ thứ ba nhà máy làm được nhiều phần kế hoạch của tháng nhất.* |

*- HS lần lượt suy nghĩ và đưa ra lời giải cho các phiếu bài tập.*

*- GV mời một số học sinh lên bảng trình bày, cả lớp chữa bài, chốt đáp án đúng.*

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

## BÀI 3. PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ PHÂN SỐ

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Ôn tập, củng cố kiến thức về phép cộng, phép trừ phân số thông qua luyện tập các phiếu học tập.

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự nhớ lại kiến thức và hoàn thành các nhiệm vụ GV yêu cầu.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Phân công được nhiệm vụ trong nhóm, hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Năng lực tư duy, sáng tạo: Vận dụng kiến thức giải các bài toán thực tế.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực giải quyết vấn đề toán học: Biết cách cộng, trừ hai phân số. Biết cách tìm số đối của một phân số cho trước.

- Năng lực lập luận, tư duy: Giải các bài toán về tìm phân số chưa biết, các bài toán về thực tế cuộc sống.

**3.Về phẩm chất:**

***-*** Cóý thức học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo

***-*** Bồi dưỡng hứng thú học tập, yêu thích môn toán.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Giáo viên: Giáo án, sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Học sinh: Vở, nháp, bút.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. CỦNG CỐ PHẦN LÝ THUYẾT**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc và nắm rõ phần lý thuyết. Từ đó có thể áp dụng giải toán một cách dễ dàng.

**b. Nội dung hoạt động**: HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| ***\*Chuyển giao nhiệm vụ***  - GV gọi HS đứng dậy, đặt câu hỏi và cùng HS nhắc lại kiến thức phần lí thuyết:  ***+ HS1****.Trình bày quy tắc cộng hai phân số và tính chất của phép cộng phân số.*  ***+ HS 2.*** *Tìm số đối của một phân số và quy tắc trừ hai phân số.*  ***+ HS 3.*** *Em hãy trình bày quy tắc dấu ngoặc đối với phân số.*  ***\* Thực hiện nhiệm vụ:***  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, ghi nhớ lại kiến thức, trả lời câu hỏi.  **\* Báo cáo kết quả:** đại diện một số HS đứng tại chỗ trình bày yêu cầu của GV đưa ra.  ***\* Nhận xét đánh giá:*** GV đưa ra nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. | **I. PHÉP CỘNG PHÂN SỐ**  ***1. Quy tắc cộng hai phân số***  Muốn cộng hai phân số có cùng mẫu, ta cộng các tử và giữ nguyên mẫu.  ***2. Tính chất của phép cộng phân số***  Phép cộng phân số cũng có tính chất giao hoán và tính chất kết hợp.  *Ví dụ*:  + Tính chất giao hoán:  +  + Tính chất kết hợp:  **II. PHÉP TRỪ PHÂN SỐ**  ***1. Số đối của một phân số***  Số đối của phân số kí hiệu là . Ta có:  + = 0  Ví dụ: đều là số đối của .  ***2. Quy tắc trừ hai phân số***  Muốn trừ hai phân số có cùng mẫu, ta cộng sống bị trừ với số đối của số trừ:  **III. QUY TẮC DẤU NGOẶC**  Quy tắc dấu ngoặc đối với phân số như quy tắc dấu ngoặc đối với số nguyên. |

**B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS biết cách giải các dạng bài tập thường gặp về phép cộng, phép trừ phân số thông qua các phiếu bài tập.

**b. Nội dung hoạt động**: HS thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu bài tập

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả thực hiện của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

\****Nhiệm vụ 1:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp giải, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |
| --- |
| **Dạng 1. Cộng và trừ hai phân số**  ***Phương pháp giải****:*  *+ Cộng hai phân số áp dụng quy tắc cộng hai phân số cùng mẫu và quy tắc cộng hai phân số không cùng mẫu.*  ***Chú ý****: Nên rút gọn phân số (nếu phân số chưa tối giản) trước khi thực hiện phép cộng và rút gọn kết quả (nếu có).*  *+ Trừ hai phân số áp dụng quy tắc trừ hai phân số cùng mẫu và quy tắc trừ hai phân số không cùng mẫu.*  *+ Có thể thực hiện phép trừ hai phân số bằng cách cộng số bị trừ với số đối của số trừ.*  ***Chú ý****: Nên rút gọn phân số (nếu phân số chưa tối giản) trước khi thực hiện phép trừ, và rút gọn kết quả (nếu có).*  **PHIẾU BÀI TẬP 1**  **Bài 1**. Tính:  a. b. c.  **Bài 2**. Tính:  a. b. c.  **Bài 3**. Tính nhanh:  a. b.  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1***.  a,  b. =  c.  ***Bài 2***.  a. ; b.  c.  ***Bài 3***.  a.  b. = . |

\****Nhiệm vụ 2:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp giải dạng tìm số đối của một phân số cho trước, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |
| --- |
| **Dạng 2. Tìm số đối của một phân số cho trước**  ***\*Phương pháp giải:***  *Số đối của phân số (a, b*  *Chú ý: Số đối của 0 là 0*  *- = =*  **PHIẾU BÀI TẬP 2**  ***Nhóm 1****.Tìm số đối của*  ***Nhóm 2****. Tìm số đối của*  ***Nhóm 3****. Tìm số đối của*  ***Nhóm 4****. Tìm số đối của*  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  *1. Số đối của lần lượt là:*  *2. Số đối của lần lượt là:*  *3. Số đối của lần lượt là:*  *4. Số đối của lần lượt là:* |

\****Nhiệm vụ 3:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp giải dạng tìm phân số chưa biết, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |
| --- |
| **Dạng 3. Tìm phân số chưa biết**  ***\*Phương pháp giải****:*  *Cần xác định quan hệ giữa các số hạng trong một tổng, một hiệu:*  *- Một số hạng bằng tổng trừ đi số hạng kia.*  *- Số bị trừ bằng hiệu cộng với số trừ*  *- Số trừ bằng số bị trừ trừ đi hiệu.*  **PHIẾU BÀI TẬP 3**  ***Bài 1****. Tìm x, biết:*  *a. x + b. x + c. x +*  ***Bài 2****. Tìm x, biết:*  *a. x -* b. c. =  ***Bài 3****. Tìm x biết:*  *a. –x + b. –x +*  ***Bài 4****. Tìm x biết*  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1****. Đáp án: a. b. c.*  ***Bài 2****. Đáp án: a. b. c.*  ***Bài 3****. Đáp án: a.- b.*  *Bài 4. Ta có: +*  *Vậy 1 5, x => x = 1, 2, 3, 4, 5.* |

\****Nhiệm vụ 4:*** *GV phát phiếu bài tập, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |
| --- |
| **Dạng 4. Các bài toán thực tế**  **PHIẾU BÀI TẬP 4**  ***Bài 1.*** *Vòi nước A chảy đầy bể không có nước mất 3 giờ, vòi nước B chảy đầy bể không có nước mất 5 giờ. Hỏi trong 1 giờ, vòi nào chảy được nhiều nước hơn và nhiều hơn bao nhiêu phần bể?*  ***Bài 2.*** *Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài là km, chiều rộng là km*  *a. Hỏi chiều dài của mảnh đất hơn chiều rộng bao nhiêu kilômét?*  *b. Tính nửa chu vi của mảnh đất.*  ***Bài 3.*** *Vận động viên phân phối thời gian để chạy 100m như sau: xuất phát giây, tăng tốc 11 giây và lao về đích với giây. Hỏi vận động viên đó đã chạy 100m với tổng thời gian là bao nhiêu giây?*  ***Bài 4****. Một chiếc cặp chứa sách, vở và cách dụng cụ học tập khác. Biết rằng sách nặng kg, vở nặng kg, các dụng cụ học tập khác nặng kg. Hỏi chiếc cặp đó nặng bao nhiêu kilôgam?Biết khối lượng của chiếc cặp không chứa đồ là 1 kg.*  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1****. Trong 1 giờ , vòi nước A chảy nước được lượng nước bằng 1 : 3 = (bể)*  *Trong 1 giờ, vòi B chảy được lượng nước bằng: 1 : 5 = (bể)*  *Vậy trong 1 giờ, vòi A chảy được lượng nước nhiều hơn vòi B và nhiều hơn là:*  *(bể)*  *Đáp số: bể*  ***Bài 2****. a. Số kilomet mà chiều dài hơn chiều rộng là: (km)*  *b. Nửa chu vi của mảnh đất là: (km)*  ***Bài 3****. Tổng thời gian vận động viên sử dụng để chạy 100m là:*  *(giây)*  ***Bài 4****. Khối lượng của chiếc cặp là:*  *(kg)* |

*- HS lần lượt suy nghĩ và đưa ra lời giải cho các phiếu bài tập.*

*- GV mời một số học sinh lên bảng trình bày, cả lớp chữa bài, chốt đáp án đúng.*

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

## BÀI 4. PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA PHÂN SỐ

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Ôn tập, củng cố kiến thức về phép nhân, phép chia phân số thông qua luyện tập các phiếu học tập.

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự nhớ lại kiến thức và hoàn thành các nhiệm vụ GV yêu cầu.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Phân công được nhiệm vụ trong nhóm, hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Năng lực tư duy, sáng tạo: Vận dụng kiến thức giải các bài toán thực tế.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực giải quyết vấn đề toán học:

+ Phép nhân hai phân số và phép nhân nhiều hơn hai phân số

+ Tìm phân số nghịch đảo của một phân số cho trước

+ Phép chia phân số

- Năng lực lập luận, tư duy:

+ Tìm phân số chưa biết

+ Vận dụng phép nhân và phép chia phân số để giải các bài toán.

**3.Về phẩm chất:**

***-*** Cóý thức học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo

***-*** Bồi dưỡng hứng thú học tập, yêu thích môn toán.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Giáo viên: Giáo án, sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Học sinh: Vở, nháp, bút.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a) Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh, tạo vấn đề vào chủ đề.

**b) Nội dung hoạt động:** HS chơi trò chơi

**c) Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS

**d) Tổ chức hoạt động:**

*- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “Chiếc nón kì diệu” (câu hỏi liên quan về phép cộng, trừ, nhân, chia phân số).*

*- GV hướng dẫn HS ôn tập bài:* ***“phép nhân, phép chia phân số”.***

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC**

**A. CỦNG CỐ PHẦN LÝ THUYẾT**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc và nắm rõ phần lý thuyết. Từ đó có thể áp dụng giải toán một cách dễ dàng.

**b. Nội dung hoạt động**: HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| ***\*Chuyển giao nhiệm vụ***  - GV gọi HS đứng dậy, đặt câu hỏi và cùng HS nhắc lại kiến thức phần lí thuyết:  ***+ HS1****.Nêu quy tắc nhân hai phân số, lấy ví dụ minh họa.*  ***+ HS 2.*** *Phép nhân phân số có những tính chất nào?*  ***+ HS 3.*** *Trình bày phân số nghịch đảo và quy tắc chia một phân số cho một phân số khác 0.*  ***\* Thực hiện nhiệm vụ:***  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, ghi nhớ lại kiến thức, trả lời câu hỏi.  **\* Báo cáo kết quả:** đại diện một số HS đứng tại chỗ trình bày yêu cầu của GV đưa ra.  ***\* Nhận xét đánh giá:*** GV đưa ra nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. | **I. PHÉP NHÂN PHÂN SỐ**  **1. Quy tắc nhân hai phân số**  Muốn nhân hai phân số, ta nhân các tử với nhau và nhân các mẫu với nhau.  với b  **2. Tính chất của phép nhân phân số**  + Tính chất giao hoán  (a, b, c, d  + Tính chất kết hợp  (a, b, c, d, e, g  + Tính chất nhân với số 1.  (a, b  + Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng và phép trừ.  **II. PHÉP CHIA PHÂN SỐ**  + Phân số gọi là phân số nghịch đảo của phân số với  + Muốn chia một phân số khác 0, ta nhân số bị chia phân số nghịch đảo của số chia:  : với b, c, d khác 0 |

**B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS biết cách giải các dạng bài tập thường gặp về phép nhân, phép chia phân số thông qua các phiếu bài tập.

**b. Nội dung hoạt động**: HS thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu bài tập

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả thực hiện của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

\****Nhiệm vụ 1:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp giải dạng toán phép nhân phân số, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |
| --- |
| **Dạng 1. Phép nhân hai phân số và phép nhân nhiều hơn hai phân số**  ***\*Phương pháp giải:***  *+ Nhân hai phân số: Áp dụng quy tắc :*  với b  *+ Nhân nhiều hơn 2 phân số: Khi nhân nhiều phân số, ta có thể đổi chỗ hoặc nhóm các phân số lại theo bất cứ cách nào sao cho việc tính toán được thuận lợi (vận dụng tính chất giao hoán và kết hợp của phép nhân).*  **PHIẾU BÀI TẬP 1**  ***Bài 1****. Tính:*    ***Bài 2****. Tính tích và viết kết quả ở dạng phân số tối giản:*  *a) b) c) d)*  ***Bài 3****. Tính nhanh*  *a) A = b) B = .*  ***Bài 4****. Tính giá trị các biểu thức sau môt cách hợp lí:*  *C = D =*  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1****.*  *a) =*  *Thực hiện tương tự với các ý b, c, d ta có đáp án: b) ; c)*  ***Bài 2****.*  *a) =*  *Thực hiện tương tự với các ý b, c, d ta có đáp án: b) c)*  ***Bài 3****.*  *a) A = = (giao hoán)*  *(kết hợp)*  *=*  *b) B = . = (giao hoán)*  *= (kết hợp)*  *=*  ***Bài 4****. Vận dụng tính chất phân phối của phép nhân, ta có:*  *C =*  *D =* |

\****Nhiệm vụ 2:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp tìm phân số nghịch đảo của một phân số cho trước, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |
| --- |
| **Dạng 2. Tìm phân số nghịch đảo của một phân số cho trước**  ***\*Phương pháp giải***:  *+ Phân số nghịch đảo của là phân số (a, b*  *+ Phân số nghịch đảo của số nguyên n (nlà*  *+ Số 0 không có phân số nghịch đảo.*  **PHIẾU BÀI TẬP 2**  **Bài 1**. Tìm phân số nghịch đảo của  **Bài 2**. Tìm số nghịch đảo của số sau:  a)  **Bài 3**. Tìm số lịch đảo của số sau:  a) b)  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  **Bài 1**. Phân số nghịch đảo của lần lượt là:  **Bài 2**. . Số nghịch đảo của là  b) . Số nghịch đảo của là 3  **Bài 3**.  a) = . Số nghịch đảo của là 5.  b) . . Vậy số nghịch đảo của 5 là |

\****Nhiệm vụ 3:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp giải dạng toán phép chia phân số, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |
| --- |
| **Dạng 3. Phép chia phân số**  ***\*Phương pháp giải:***  *Áp dụng quy tắc chia hai phân số: : với b, c, d khác 0*  ***Chú ý****: Nên rút gọn phân số (nếu phân số chưa tối giản) trước khi thực hiện phép chia, và rút gọn kết quả (nếu có).*  **PHIẾU BÀI TẬP 3**  ***Bài 1****. Tính:*  ***Bài 2****. Tính:*  *A =*  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1****.*    ***Bài 2****.*  *A =*  *B =*  *= 1 : .* |

\****Nhiệm vụ 4:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp giải dạng tìm phân số chưa biết, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |
| --- |
| **Dạng 4. Tìm phân số chưa biết**  ***\*Phương pháp giải****:*  *Cần xác định quan hệ giữa các số trong phép nhân, phép chia:*  *- Muốn tìm một trong hai thừa số, ta lấy tích chia cho thừa số kia*  *- Muốn tìm số bị chia, ta lấy thương nhân với số chia*  *- Muốn tìm số chia, ta lấy số bị chia chia cho thương.*  **PHIẾU BÀI TẬP 4**  ***Bài 1****.Tìm x biết:*  ***Bài 2****. Tìm x biết:*  ***Bài 3****. Tìm x biết:*  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1****.*      ***Bài 2****. Tương tự bài 1 ta có đáp án:*  ***Bài 3****.*  *b) =>*  *=>* |

\****Nhiệm vụ 5:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp giải bài toán thực tế, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |
| --- |
| **Dạng 5. Bài toán thực tế**  ***\* Phương pháp giải****: Vận dụng phép nhân và phép chia phân số để giải các bài toán.*  **PHIẾU BÀI TẬP 5**  **Bài 1**. Tính diện tích hình chữ nhật có chiều dài m và chiều rộng m.  **Bài 2**. Một người đi xe máy từ A đến B mất 1 giờ 30 phút. Tìm vận tốc của xe, biết rằng quãng đường AB dài 45km.  **Bài 3**. Một xe ô tô chạy với vận tốc 60km/h trong 12 phút  a) Hỏi xe ô tô đó đã chạy được quãng đường là bao nhiêu km?  b) Nếu xe ô tô muốn chạy hết quãng đường trên trong 8 phút thì vận tốc phải là bao nhiêu km/h?  **Bài 4**. Để chất đầy một kho thóc, người chủ đã cho vận chuyển thóc từ nơi thu mua về kho bằng 15 chuyến xe, mỗi chuyến xe chở được tấn thóc.  a) Hỏi kho thóc đó chứa được bao nhiêu tấn thóc?  b) Nếu mỗi chuyến xe chơ được tấn thóc thì cần vao nhiêu chuyến xe để vận chuyển?  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1***. Diện tích hình chữ nhật là:  Đáp số:  ***Bài 2***. Ta có: 1 giờ 30 phút = 1 giờ + giờ = giờ  Vậy vận tốc cần tìm là: 45 : = 45 . = (km/ giờ)  ***Bài 3***. a) Ta có: 12 phút = giờ  Quãng đường xe ô tô chạy được là: 60 . = 12 (km)  b) Ta có: 8 phút = giờ  Nếu xe ô tô muốn chạy hết quãng đường đó trong 8 phút thì vận tốc là:  12 : = 12 . = 90 (km/ h)  ***Bài 4***. a) Số tấn thóc mà kho thóc đó chứa được là: 15 . = (tấn)  b) Nếu dùng loại xe chở được tấn thóc thì số chuyến xe phải chạy là:  (chuyến xe) |

*- HS lần lượt suy nghĩ và đưa ra lời giải cho các phiếu bài tập.*

*- GV mời một số học sinh lên bảng trình bày, cả lớp chữa bài, chốt đáp án đúng.*

*Ngày soạn: …/…/…*

*Ngày dạy: …/…/…*

## BÀI 5. SỐ THẬP PHÂN

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Ôn tập, củng cố kiến thức về số thập phân thông qua luyện tập các phiếu học tập.

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự nhớ lại kiến thức và hoàn thành các nhiệm vụ GV yêu cầu.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Phân công được nhiệm vụ trong nhóm, hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Năng lực tư duy, sáng tạo: Vận dụng kiến thức giải các bài toán thực tế.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực giải quyết vấn đề toán học: Viết phân số thập phân dưới dạng số thập phân và ngược lại. Biết cách so sánh hai số thập phân.

- Năng lực lập luận, tư duy: Vận dụng và so sánh hai số thập phân trong thực tế.

**3.Về phẩm chất:**

***-*** Cóý thức học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo

***-*** Bồi dưỡng hứng thú học tập, yêu thích môn toán.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Giáo viên: Giáo án, sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Học sinh: Vở, nháp, bút.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a) Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh, tạo vấn đề vào chủ đề.

**b) Nội dung hoạt động:** HS chơi trò chơi

**c) Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS

**d) Tổ chức hoạt động:**

*- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi sau đó hướng dẫn HS ôn tập bài:* ***“Số thập phân”.***

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC**

**A. CỦNG CỐ PHẦN LÝ THUYẾT**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc và nắm rõ phần lý thuyết. Từ đó có thể áp dụng giải toán một cách dễ dàng.

**b. Nội dung hoạt động**: HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| ***\*Chuyển giao nhiệm vụ***  - GV gọi HS đứng dậy, đặt câu hỏi và cùng HS nhắc lại kiến thức phần lí thuyết:  ***+ HS1****. Số thập phân là gì? Số thập phân gồm có những phần nào?*  ***+ HS 2.*** *Trình bày cách so sánh hai số thập phân khác dấu?*  ***+ HS 3.*** *Trình bày các bước so sánh hai số thập phân dương?*  ***+ HS 4****. Trình bày cách so sánh hai số thập phân âm?*  ***\* Thực hiện nhiệm vụ:***  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, ghi nhớ lại kiến thức, trả lời câu hỏi.  **\* Báo cáo kết quả:** đại diện một số HS đứng tại chỗ trình bày yêu cầu của GV đưa ra.  ***\* Nhận xét đánh giá:*** GV đưa ra nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. | **I. SỐ THẬP PHÂN**  - Phân số thập phân là phân số có mẫu là lũy thừa của 10  - Các phân số thập phân dương được viết dưới dạng số thập phân dương.  - Các phân số thập phân âm được viết dưới dạng số thập phân âm.  - Số thập phân gồm 2 phần:  *+ Phần số nguyên viết bên trái dấu phẩy*  *+ Phần thập phân viết bên phải dấu phẩy*  **II. SO SÁNH CÁC SỐ THẬP PHÂN**  + Nếu số thập phân a nhỏ hơn số thập phân b thì ta viết a < b hay b > a  + Số thập phân lớn hơn 0 gọi là số thập phân dương  + Số thập phân nhỏ hơn 0 gọi là số thập phân âm  + Nếu a < b và b < c thì a < c  ***\* Cách so sánh các số thập phân:***  + Nếu hai số thập phân trái dấu, số thập phân dương luôn lớn hơn số thập phân âm.  + Nếu hai số thập phân âm, số nào có số đối lớn hơn thì số đó nhỏ hơn. |

**B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS biết cách giải các dạng bài tập thường gặp về số thập phân thông qua các phiếu bài tập.

**b. Nội dung hoạt động**: HS thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu bài tập

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả thực hiện của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

\****Nhiệm vụ 1:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp giải dạng viết phân số thập phân dưới dạng số thập phân, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng 1. Viết phân số thập phân dưới dạng số thập phân và ngược lại**  ***\*Phương pháp giải:***  ***1. Viết số thập phân dưới dạng số thập phân***  *- Nếu số chữ số ở tử lớn hơn số chữ số 0 ở mẫu thì ta viết lại tử và điền dấu “,” vào tử sao cho số chữ số của phần thập phân trong số thập phân vừa viết bằng số chữ số 0 ở mẫu của phân số thập phân.*  *- Nếu số chữ số ở tử nhỏ hơn hoặc bằng số chữ số 0 ở mẫu thì ta thêm các số 0 phía trước tử rồi điền dấu “,” vào dãy các chữ số 0 ở mẫu của phân số thập phân.*  *- Viết lại phần dấu của phân số thập phân vào trước số thập phân vừa viết, dấu (+) có thể không cần viết.*  ***2. Viết số thập phân dưới dạng phân số thập phân***  *- Để viết số thập phân dương dưới dạng phân số thập phân ta làm như sau:*  *+ Viết tử của phân số là các chữ số ở số thập phân (nếu số 0 ở phía trước thì không cần viết số 0).*  *+ Viết mẫu của phân số là giá trị lũy thừa của 10 với số mũ là số chữ số ở phần thập phân.*  *+ Rút gọn phân số thập phân vừa viết nếu có thể.*  *- Với số thập phân âm thì ta viết số đối của nó về dạng phân số thập phân rồi đặt dấu (-) trước phân số đó.*  **PHIẾU BÀI TẬP 1**  **Bài 1**. Viết các phân số thập phân sau dưới dạng số thập phân:  a. c.  **Bài 2**. Hoàn thành bảng sau:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Phân số thập phân | Số thập phân | Phần số nguyên | Phần thập phân | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  |   **Bài 3**. Viết các số thập phân sau dưới dạng phân số thập phân:  1,7 ; -0,15; -2,01; -23, 16  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  **Bài 1**.  a.  c.  **Bài 2**.   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Phân số thập phân | Số thập phân | Phần số nguyên | Phần thập phân | |  | 2,17 | 2 | 17 | |  | - 0,03 | - 0 | 03 | |  | - 5, 012 | - 5 | 012 |   **Bài 3.**  1,7 = ; -0,15 = ; -2,01 =; -23, 16 = |

\****Nhiệm vụ 2:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp giải dạng viết phân số thập phân dưới dạng số thập phân, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |
| --- |
| **Dạng 2. So sánh hai số thập phân**  ***\*Phương pháp giải:***  *+ Số thập phân dương luôn lớn hơn 0, số thập phân âm luôn nhỏ hơn 0*  *+ Số thập phân dương luôn lớn hơn số thập phân âm*  *+ Giữa hai số thập phân âm, số nào có số đối lớn hơn thì số đó nhỏ hơn*  *+ Ngoài ra, ta cũng có thể so sánh hai số thập phân bằng cách so sánh hai phân số thập phân tương ứng với chúng.*  **PHIẾU BÀI TẬP 2**  **Bài 1**. So sánh các số thập phân sau:  a) – 0,14 và 0,1 b) – 0,14 và – 0,1 c) – 0,305 và - 0,35  **Bài 2**. Điền dấu (<, >, =) thích hợp vào chỗ chấm thích hợp:  a) 1,08 …… 1,1 b) - 1,25 …… - 1,52  c) – 1,88 …… -1, 808 d) – 21, 21 …… - 21,210  **Bài 3**. Hãy sắp xếp các số thập phân sau theo thứ tự tăng dần:  a) – 0,4 ; 0,1 ; - 0,104 b) 1,06 ; - 1,59 ; - 1,6  **Bài 4**. Hãy sắp xếp các số thập phân sau theo thứ tự giảm dần:  a) – 0,7 ; - 0,65 ; 0,065 b) - 2,05 ; - 2,5 ; 0,25  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1***.  a) – 0,14 < 0,1  b) Vì 0,1 = 0,10 < 0,14 nên – 0,1 > - 0,14  c) Vì 0,35 = 0,350 nên - 0,35 < - 0,305  ***Bài 2***. a) 1,08 < 1,1 b) - 1,25 > - 1,52  c) – 1,88 < -1, 808 d) – 21, 21 = - 21,210  ***Bài 3***. Sắp xếp các số thập phân theo thứ tự tăng dần:  a) – 0,4 < - 0,104 < 0,1 ; b) - 1,6 < - 1,59 < 1,06  ***Bài 4***. Sắp xếp các số thập phân theo thứ tự giảm dần:  a) 0,065 > - 0,65 > – 0,7 b) 0,25 > - 2,05 > - 2,5 |

\****Nhiệm vụ 3:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp để so sánh hai số thập phân trong thực tế, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dạng 3. Vận dụng so sánh hai số thập phân trong thực tế**  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 3**  **Bài 1**. Bảng dưới đây ghi lại sự thay đổi mực nước của hồ chứa nước giai đoạn 2017 – 2021. Trong đó, số thập phân âm biểu thị mực nước giảm xuống và số thập phân dương biểu thị mực nước tăng lên so với mực nước ban đầu của hồ.   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Giai đoạn | 2017 - 2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | 2020 - 2021 | | Sự thay đổi của mực nước trong hồ (m) | - 0,19 | - 0,28 | 0,04 | - 0,18 |   a) Em hãy cho biết giai đoạn nào có mực nước trong hồ giảm xuống và giai đoạn có mực nước trong hồ tăng lên.  b) Trong giai đoạn 2017 – 2018 với 2020 – 2021, giai đoạn nào có mực nước trong hồ giảm xuống nhiều hơn? Vì sao?  **Bài 2***.*Chiều cao trung bình ở nam giới của 5 nước được cho bởi bảng sau:   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | *Tên các nước* | *Campuchia* | *Việt Nam* | *Indonesia* | *Bolivia* | *Philippines* | | *Chiều cao trung bình (cm)* | *162,5* | *162,1* | *158* | *160* | *161,9* |   Em hãy sắp xếp số đo chiều cao trung bình ở nam giới của 5 nước trên theo thứ tự tăng dần.  **Bài 3***.*Bốn bạn Đức, Trung, Kiên, Nguyên cùng đo chiều cao. Đức cao 1,39 m, Trung cao 1320 mm, Kiên cao một mét rưỡi, Nguyên cao 1 m 390 mm.  a) Bạn nào cao nhất, bạn nào thấp nhất?  b) Những bạn nào có chiều cao bằng nhau?  **Bài 4**. Chất xơ là một thành phần rất quan trọng trong bữa ăn hàng ngày. Hãy sắp xếp các món ăn trong bảng dưới đây theo thứ tự lượng chất xơ tăng dần.   |  |  | | --- | --- | | Món ăn | Lượng chất xơ | | 1 đĩa cơm sườn | 0,44 g | | 1 đĩa chuối sấy | 3,57 g | | 1 bát canh bí đao | 0,52 g | | 1 đĩa lạc rang | 0,65 g | | 1 đĩa khoai tây | 0,9 g | | 1 cốc chè nhãn | 3,01 g |     **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1***.  a) Giai đoạn có mực nước trong hồ giảm xuống là: 2017 – 2018; 2018 – 2019 và 2020 – 2021. Giai đoạn có mực nước trong hồ tăng lên là: 2019 - 2020  b) Vì 0,18 < 0,19 nên giai đoạn 2017 – 2018 có mực nước trong hồ giảm xuống nhiều hơn giai đoạn 2020 – 2021.  ***Bài 2***. Chiều cao trung bình ở nam giới của 5 nước theo thứ tự tăng dần là:  158 < 160 < 161,9 < 162,1 < 162,5 hay Indonesia < Bolovia < Philippines < Việt Nam < Campuchia.  ***Bài 3***.  a) Bạn Kiên cao nhất, bạn Trung thấp nhất  b) Hai bạn Đức và Nguyên cao bằng nhau.  ***Bài 4***.  Ta có: 0,44 < 0,52 < 0,65 < 0,9 < 3,01 < 3,57 nên sắp xếp các món ăn như sau:  1 đĩa cơm sườn -> 1 bát canh bí đao -> 1 đĩa lạc rang -> 1 đĩa khoai tây -> 1 cốc chè nhãn -> 1 đĩa chuối sấy. |

*- HS lần lượt suy nghĩ và đưa ra lời giải cho các phiếu bài tập.*

*- GV mời một số học sinh lên bảng trình bày, cả lớp chữa bài, chốt đáp án đúng.*

*Ngày soạn: …/…/…*

*Ngày dạy: …/…/…*

## BÀI 6 + 7. PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ, PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA SỐ THẬP PHÂN

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Ôn tập, củng cố kiến thức về phép cộng, trừ, nhân, chia số thập phân thông qua luyện tập các phiếu học tập.

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự nhớ lại kiến thức và hoàn thành các nhiệm vụ GV yêu cầu.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Phân công được nhiệm vụ trong nhóm, hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Năng lực tư duy, sáng tạo: Vận dụng kiến thức giải các bài toán thực tế.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực giải quyết vấn đề toán học: Biết cách cộng, trừ, nhân, chia hai số thập phân.

- Năng lực lập luận, tư duy: Tính được giá trị của biểu thức, tìm số thập phân chưa biết. Vận dụng các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số thập phân trong thực tế.

**3.Về phẩm chất:**

***-*** Cóý thức học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo

***-*** Bồi dưỡng hứng thú học tập, yêu thích môn toán.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Giáo viên: Giáo án, sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Học sinh: Vở, nháp, bút.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a) Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh, tạo vấn đề vào chủ đề.

**b) Nội dung hoạt động:** HS chơi trò chơi

**c) Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS

**d) Tổ chức hoạt động:**

*- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi: Đông - Tây – Nam – Bắc. Bên trong viết các ô phép nhân, phép chia, phép cộng, phép trừ phân số. GV mời một số HS chọn, trúng vào phép tính nào thì lấy ví dụ và đưa ra đáp án về phép tính đó. Bạn nào không hoàn thành nhiệm vụ sẽ bị đứng tấn 2 phút.*

*- GV hướng dẫn HS ôn tập bài 6 + 7:* ***Các phép tính phân số***

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC**

**A. CỦNG CỐ PHẦN LÝ THUYẾT**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc và nắm rõ phần lý thuyết. Từ đó có thể áp dụng giải toán một cách dễ dàng.

**b. Nội dung hoạt động**: HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| ***\*Chuyển giao nhiệm vụ***  - GV gọi HS đứng dậy, đặt câu hỏi và cùng HS nhắc lại kiến thức phần lí thuyết:  ***+ HS1****. Cách cộng hai số thập phân âm và hai số thập phân khác dấu?*  ***+ HS 2.*** *Trình bày thực hiện phép nhân số thập phân?*  ***+ HS 3.*** *Trình bày thực hiện phép chia số thập phân?*  ***+ HS 4****. Trình bày tính chất của các phép tính với số thập phân?*  ***\* Thực hiện nhiệm vụ:***  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, ghi nhớ lại kiến thức, trả lời câu hỏi.  **\* Báo cáo kết quả:** đại diện một số HS đứng tại chỗ trình bày yêu cầu của GV đưa ra.  ***\* Nhận xét đánh giá:*** GV đưa ra nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. | **1. Cộng, trừ hai số thập phân**  + Cộng hai số thập phân âm   * (-a) + (-b) = - (a + b) với a, b > 0   + Cộng hai số thập phân khác dấu:   * (-a) + b = b – a nếu 0 < a b * (-a) + b = - (a – b) nếu a > b > 0   + Trừ hai số thập phân:a – b = a + (-b)  **2. Phép nhân số thập phân**  + Nhân hai số cùng dấu:  *(-a) . (-b) = a . b với a, b > 0*  + Nhân hai số khác dấu:  *(-a) . b = a . (-b) = - (a .b) với a, b > 0*  **3. Phép chia số thập phân**  + Chia hai số cùng dấu:  *(-a) : (-b) = a : b với a, b > 0*  + Chia hai số khác dấu:  *(-a) : b = a : (-b) = - (a:b) với a, b > 0*  **4. Tính chất của các phép tính với số thập phân**  - Tính chất giao hoán:   * a + b = b + a * a . b = b . a   - Tính chất kết hợp:   * (a + b) + c = a + (b + c) * (a . b) . c = a . (b . c)   - Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng: a . (b + c) = a . b + a . c |

**B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS biết cách giải các dạng bài tập thường gặp về phép cộng, phép trừ số thập phân thông qua các phiếu bài tập.

**b. Nội dung hoạt động**: HS thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu bài tập

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả thực hiện của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

\****Nhiệm vụ 1:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp giải dạng toán cộng, trừ hai số thập phân, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |
| --- |
| **Dạng 1. Cộng, trừ, nhân, chia hai số thập phân**  ***\*Phương pháp giải****: Áp dụng quy tắc cộng, trừ, nhân, chia hai số thập phân*  **PHIẾU HỌC TẬP 1**  **Bài 1**. Tính:  a) 0,8 + 0,23 b) 0,17 + (- 1,36)  c) (-0,076) + (- 0,61) d) (- 11,56) + 8,072  **Bài 2**. Tính:  a) 0,14 – 1,5 b) 1,7 – (- 2,6)  c) (- 3,2) – 0,65 d) – 1,6 – (- 3,17)  **Bài 3**. Tính:  a) 1,4 . 0,05 b) (-0,125) . (-1,6)  c) (-2,4) . 0,25 d) 12,75 . (-0,4)  e) 3,6 : 0,02 f) (-0,24) : (-0,625)  g) (-127,5) : 0,5 h) 1,24 : (-0,25)  **Bài 4**. Điền dấu ">", "<", "=" thích hợp vào ô trống:  a) 539,6 + 73,945 ... 247,06 + 316,492  b) 35,88 + 19,36 ... 81,625 + 147,307  c) 487,36 - 95,74 ... 65,842 - (-325,778)  d) 642,78 - 213,472 ... 100 - 9,99  **Bài 5**. Cho A = 0,3 + 0,5 + 0,7 + 0,9 + 1,1 + 1,3 + 1,5 + 1,7 và B = 0,2 + 0,4 + 0,6 + 0,8 + 1 + 1,2 + 1,4 + 2,2  Không cần tính giá trị cụ thể, hãy sử dụng tính chất phép toán để so sánh giá trị của A và B  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1***. Đáp án:  a) 1,03 b) – 1,19 c) – 0,686 d) – 3,488  ***Bài 2***. Đáp án:  a) – 1,36 b) 4,3 c) – 3,85 d) 1,57  ***Bài 3***. Đáp án:  a) 0,07 b) 0,2 c) - 0,6 d) - 5,1  e) 180 f) 0,384 g) – 255 h) - 4,96  ***Bài 4***.  a) 539,6 + 73,945 **>** 247,06 + 316,492  b) 35,88 + 19,36 **<** 81,625 + 147,307  c) 487,36 - 95,74 = 65,842 - (-325,778)  d) 642,78 - 213,472 > 100 - 9,99  ***Bài 5***. Ta thấy các số hạng của tổng A đều lớn hơn các số hạng của tổng B tương ứng nên A > B. |

\****Nhiệm vụ 2:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp giải dạng tính giá trị của biểu thức, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |
| --- |
| **Dạng 2. Tính giá trị của biểu thức**  ***\*Phương pháp giải***:  *+ Thay các chữ cái x, y trong biểu thức bằng các số cho trước (nếu có)*  *+ Áp dụng các tính chất giao hoán, kết hợp,…quy tắc dấu ngoặc để tính nhanh giá trị của các biểu thức.*  **PHIẾU BÀI TẬP 2**  **Bài 1**. Thực hiện các phép tính:  a) 31,2 . 1,8 - 315,4 : 415  b) 42 . 23,4 + 1746,4 : 236  c) 60500 : 25 : 4  **Bài 2**. Tính nhanh giá trị của các biểu thức sau:  a) (- 3,8) + (-5,7) + 3,8  b) (- 31,4) + 18 – (-6,4)  c) (3,1 – 2,5) – (- 2,5 + 3,1)  **Bài 3**. Tính giá trị của các biểu thức sau với x = 1,5 ; y = -0,75  a) M = x + 2 . x . y – y  b) N = (-0,3) : x – 1,8 : y  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1***.  a) 31,2 . 1,8 - 315,4 : 415 = 56,16 - 0,76 = 55,4  b) 42 . 23,4 + 1746,4 : 236 = 982,8 + 7,4 = 990,2  c) 60500 : 25 : 4 = 60500 : 100 = 605  ***Bài 2***.  a) (-3,8) + (-5,7) + 3,8 = [(-3,8) + 3,8] + (-5,7) = 0 + (-5,7) = -5,7  b) -31,4 + 18 – (-6,4) = (-31,4) + 18 + 6,4  = [(-31,4) + 6,4] + 18 = (-25) + 18 = -7  c) (3,1 – 2,5) – (-2,5 + 3,1) = 3,1 – 2,5 + 2,5 – 3,1  = 3,1 + (-3,1) + (-2,5) + 2,5 = 0 + 0 = 0  ***Bài 3***.  a) *Thay x = 1,5 và y = -0,75 vào biểu thức M, ta được:*  *M = 1,5 + 2 .1,5 . (-0,75) = 1,5 + (-2,25) + 0,75 = 2,25 + (-2,25) = 0*  b) *Thay x = 1,5 và y = -0,75 vào biểu thức N, ta được:*  *N = (-0,3) : 1,5 – 1,8 : (-0,75) = (-0,2) – (-2,4) = (-0,2) + 2,4 = 2.2* |

\****Nhiệm vụ 3:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp giải dạng tìm số thập phân chưa biết, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |
| --- |
| **Dạng 3. Tìm số thập phân chưa biết**  ***\*Phương pháp giải***: *Cần xác định quan hệ giữa các số trong các phép tính (xem lại cách tìm số chưa biết trong phép cộng, phép trừ, phép nhân và phép chia).*  **PHIẾU BÀI TẬP 3**  ***Bài 1****. Tìm x, biết:*  *a. x – 0,35 = - 0,15 b. 1,6 – x = - 0,2*  *c. x + 2,5 = 1,3 d. (-0,14) + x = -2,2*  ***Bài 2****. Tìm x, biết:*  *a. 0,35 . x = -0,14 b. (-1,25) . x = -1,2*  *c. (-3,25) : x = 6,5 d. x : (-1,25) = -0,4*  ***Bài 3****. Tìm x, biết:*  *a. (-1,5) . x = 2,16 b. x : (-1,05) = 2,4*  *c. (-0,375) : x = (-6,3) : 8,4 d. (-5,1) . x = 0,69 . (-8,5)*  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1***.  *a. x – 0,35 = - 0,15 b. 1,6 – x = - 0,2*  *x = -0,15 + 0,35 x = 1,6 – (-0,2)*  *x = 0,2 x = 1,6 + 0,2 = 1,8*  *c. x + 2,5 = 1,3 d. (-0,14) + x = -2,2*  *x = 1,3 – 2,5 x = -2,2 + 0,14*  *x = -1,2 x = -2,06*  ***Bài 2***. Thực hiện tương tự bài 1, ta có đáp án  *a. x = -0,4 b. x = 0,96 c. x = -0,5 d. x = 0,5*  ***Bài 3***. Thực hiện lần lượt các phép tính nhân chia trước, cộng trừ sau, rồi tìm giá trị của x, ta có đáp án:  *a. x = -1,44 b. x = -2,52 c. x = 0,5 d. x = 1,15* |

\****Nhiệm vụ 4:*** *GV phát phiếu bài tập, nêu phương pháp giải dạng toán vận dụng các phéo tính với số thập phân trong thực tế, cho học sinh thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng.*

|  |
| --- |
| **Dạng 4. Bài toán thực tế**  ***\*Phương pháp giải*:** Vận dụng các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số thập phân trong thực tế.  **PHIẾU BÀI TẬP 4**  **Bài 1**. Ba xe ô tô chở gạo: xe thứ nhất chở 4,3 tấn, xe thứ hai chở được 3,5 tấn, xe thứ ba chở hơn mức trung bình của cả 3 xe là 0,2 tấn.  a) Xe thứ ba chở được bao nhiêu tấn gạo?  b) Cả ba xe chở được bao nhiêu tấn gạo?  **Bài 2**. Để di chuyển giữa các tầng của tòa nhà bệnh viện, người ta sử dụng thang máy tải trọng tối đa 0,55 tấn. 12 người gồm bệnh nhân và nhân viên y tế, trung bình mỗi người cân nặng 45,5 kg, có thể đi cùng thang máy đó trong một lần được không? Vì sao?  **Bài 3**. Một người đi từ địa điểm A đến địa điểm B qua địa điểm O với vận tốc 3, 4km/h trong khoảng thời gian 72 phút. Tính độ dài quãng đường AB.  **Bài 4**. Theo tổ chức y thế Thế giời (WHO), chiều cao trung bình của nam giới Việt Nam là 1,637m, thấp hơn chiều cao trung bình của nam giới trên thế giới là 13cm. Chiều cao trung bình của nữ giới Việt Nam là 1,53m thấp hơn chiều cao trung bình của nữ giới trên thế giới là 10,7cm. Tính chiều cao trung bình của nam giới và nữ giới trên thế giới.  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1***. Bài giải:  a) Số gạo xe thứ nhất và xe thứ hai chở được là: 4,3 + 3,5 = 7,8 (tấn)  Trung bình mỗi xe chở được là: (7,8 + 0,2) : 2 = 4 (tấn)  Xe thứ ba chở được số gạo là: 4 + 0,2 = 4,2 (tấn)  b) Cả ba xe chở được số gạo là: 7,8 + 4,2 = 12 (tấn)  ***Bài 2***. Số cân nặng của 12 người khoảng:  12 . 45,5 = 546 (kg)  Có 546 kg = 0,546 tấn < 0,55 tấn nên 12 người có thể đi cùng thang máy đó trong 1 lần  ***Bài 3***. Đổi: 72 phút = 1,2 giờ  Độ dài của quãng đường AB là: 3,4 . 1,2 = 4,08 (km)  ***Bài 4***. Ta có: 13cm = 0,13m; 10,7cm = 0,107m  Chiều cao trung bình của nam giời trên thế giới là:  1,637 + 0,13 = 1,767 (m)  Chiều cao trung bình của nữ giới trên thế giới là:  1,53 + 0,107 = 1,637 (m) |

*- HS lần lượt suy nghĩ và đưa ra lời giải cho các phiếu bài tập.*

*- GV mời một số học sinh lên bảng trình bày, cả lớp chữa bài, chốt đáp án đúng.*

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

## BÀI 8. ƯỚC LƯỢNG VÀ LÀM TRÒN SỐ

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Ôn tập, củng cố kiến thức về ước lượng và làm tròn số thông qua luyện tập các phiếu học tập.

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự nhớ lại kiến thức và hoàn thành các nhiệm vụ GV yêu cầu.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Phân công được nhiệm vụ trong nhóm, hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Năng lực tư duy, sáng tạo: Vận dụng kiến thức giải các bài toán thực tế.

***b. Năng lực đặc thù:*** Nắm được khái niệm ước lượng, biết cách ước lượng, quy tắc làm trong số. Từ đó, vận dụng kiến thức để giải các bài toán về ước lượng và làm tròn số.

**3.Về phẩm chất:**

***-*** Cóý thức học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo

***-*** Bồi dưỡng hứng thú học tập, yêu thích môn toán.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Giáo viên: Giáo án, sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Học sinh: Vở, nháp, bút.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. CỦNG CỐ PHẦN LÝ THUYẾT**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc và nắm rõ phần lý thuyết. Từ đó có thể áp dụng giải toán một cách dễ dàng.

**b. Nội dung hoạt động**: HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV đặt câu hỏi, HS cùng thảo luận trả lời câu hỏi, rút ra kiến thức cần ghi nhớ về quy tắc làm tròn số thập phân và ước lượng.

|  |
| --- |
| ***\*Ước lượng:***  *- ước lượng là kết quả phép tính là ta tìm số gần sát so với kết quả chính xác của phép tính đó.*  *- ước lượng được sử dụng nhiều trong đời sống hằng ngày để nhanh chóng đoán được kết quả gần đúng với kết quả thực tế.*  *- Để ước lượng kết quả phép tính của hai hay nhiều số thập phân ta có thể thực hiện cách sau: Sử dụng quy ước làm tròn số để làm tròn các số thập phân trong phép tính rồi thực hiện phép tính đối với các số đã làm tròn.*  ***\* Quy tắc làm tròn số thập phân***  *- Khi làm tròn số thập phân đến hàng nào thì hàng đó gọi là hàng làm tròn*  *- Để làm tròn một số thập phân dương đến một hàng làm tròn nào đấy ta làm như sau:*  *+ Đối với chữ số hàng làm tròn:*   * *Giữ nguyên nếu chữ số ngay bên phải nhỏ hơn 5.* * *Tăng 1 đơn vị nếu chữ số ngay bên phải lớn hơn hoặc bằng 5*   *+ Đối với các chữ số sau hàng làm tròn:*   * *Bỏ đi nếu ở phần thập phân* * *Thay bởi các chữ số 0 nếu ở phần số nguyên.*   *- Để làm tròn số thập phân âm ta chỉ cần làm tròn số đối của nó rồi đặt dấu (-) trước kết quả.* |

**B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS biết cách giải các dạng bài tập thường gặp về ước lượng và làm tròn số thông qua các phiếu bài tập.

**b. Nội dung hoạt động**: HS thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu bài tập

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả thực hiện của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

\****Nhiệm vụ 1:*** *GV phát phiếu bài tập, HS hoạt động nhóm, trao đổi, thảo luận, tìm ra câu trả lời đúng:*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU BÀI TẬP 1**  **Bài 1***. Làm tròn các số thập phân sau đến hàng đơn vị*  *a) 1,5469 b) -2,354 c) 279,916 d) -19,925*  **Bài 2***. Làm tròn các số thập phân sau đến hàng phần trăm:*  *a) 31,6624 b) -36,0555 c) 10,1987 d) -12,9983*  ***Bài 3****. Cuối tuần, gia đình Lan đi uống cà phê. Khi gọi tính tiền, nhân viên đưa phiếu thanh toán như sau:*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | *STT* | *Tên* | *Đơn giá* | *Số lượng* | *Thành Tiền* | | *1* | *Cà phê đen nóng* | *13 000* | *3* | *39 000* | | *2* | *Cà phê kem* | *17 000* | *1* | *17 000* | | *3* | *Trà bí đao* | *12 000* | *1* | *12 000* | | *4* | *Nước lọc* | *6 000* | *2* | *12 000* | | *5* | *Nước me* | *12 000* | *1* | *12 000* |   *Dựa vào phiếu thanh toán đó, em hãy ước lượng xem tổng số tiền mà ba của Lan cần phải trả khoảng bao nhiêu nghìn đồng.*  **Bài 4***. Một chiếc bánh Pizza hình tròn có đường kính là 12 in (in là kí hiệu của đơn vị inch, 1 in = 2,54 cm).*  *a) Em hãy ước lượng chu vi của chiếc bánh khoảng bao nhiêu inch.*  *b) Em hãy ước lượng xem diện tích của chiếc bánh khoảng bao nhiên*  *c) Nếu người ta chia chiếc bánh thành 8 phần bằng nhau như hình bên thì diện tích của mỗi phần bánh hình quạt tròn có khoảng bao nhiêu ?*  **Bài 5***. Tính chu vi và diện tích của một sân hình vuông có cạnh đo được là 12,4 m. (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)*  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1****. a) 1,5469 2 b) -2,354*  *c) 279,916 d) -19,925*  ***Bài 2****. a) 31,6624 b) -36,0555*  *c) 10,1987 d) -12,9983*  ***Bài 3****. Tổng số tiền mà ba Lan cần phải trả khoảng:*  *40 + 20 + 10 + 10 + 10 = 90 (nghìn đồng)*  ***Bài 4****.*  *a) ước lượng chu vi của chiếc bánh: 3,14 . 12 3 .12 = 36 (in)*  *b) ước lượng diện tích của chiếc bánh: 3,14 . 3. = 3 .36 = 108 (*  *c) Vì chiếc bánh được chia thành 8 phần bằng nhau nên mỗi phần có diện tích khoảng: 108 : 8 = 13,5 (*  ***Bài 5****.*  *Chu vi của hình vuông là: 12,4 . 4 = 49,6 ≈ 50 (m)*  *Diện tích của hình vuông là: 12,4 . 12,4 = 153,76 ≈ 154 ()* |

\****Nhiệm vụ 2:*** *GV phát phiếu bài tập, hoàn thành phiếu bài tập trắc nghiệm*

|  |
| --- |
| **PHIẾU TRẮC NGHIỆM NHANH**  ***Bài 1****: Làm tròn số 69,283 đến chữ số thập phân thứ hai ta được:*  *A. 69,28 B. 69,29 C. 69,30 D. 69,284*  ***Bài 2:*** *Làm tròn số 10,2375 đến chữ số thập phân thứ ba ta được:*  *A. 10,237 B. 10,238 C. 10,24 D. 10,23*  ***Bài 3****: Làm tròn số 0,158 đến chữ số thập phân thứ nhất ta được:*  *A. 0,17 B. 0,159 C. 0,16 D. 0,2*  ***Bài 4****: Làm tròn số 1,103 đến chữ số thập phân thứ nhất ta được:*  *A. 1,11 B. 1 C. 1,2 D. 1,1*  ***Bài 5****: Làm tròn số 60,996 đến hàng đơn vị ta được:*  *A. 60 B. 61 C. 60,9 D. 61,9*  ***Bài 6****: Cho số 576123. Làm tròn số này đến hàng chục nghìn ta được số:*  *A. 576000 B. 570000 C. 580000 D. 600000*  ***Bài 7:*** *Cho số 1,3765. Làm tròn số này đến hàng phần nghìn ta được số:*  *A. 1,377 B. 1,376 C. 1,3776 D. 1,38*  ***Bài 8:*** *Cho số 0,20892. Làm tròn số này đến hàng phần nghìn ta được số:*  *A. 0,209 B. 0,2089 C. 0,208 D. 0,2*  ***Bài 9:*** *Có 21292 người ở lễ hội ẩm thực . Hỏi lễ hội có khoảng bao nhiêu nghìn người?*  *A. 22000 người B. 21000 người*  *C. 21900 người D. 21200người*  ***Bài 10:*** *Có 76520 người ở một quận . Hỏi quận đó có khoảng bao nhiêu nghìn người?*  *A. 76000 người B. 77000 người*  *C. 76500 người D. 80000 người*  ***Bài 11:*** *Thực hiện phép tính (4,375 + 5,2) - (6,452 - 3,55) rồi làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ 2, ta được kết quả là:*  *A. 6,674 B. 6,68 C. 6,63 D. 6,67*  ***Bài 12****: Thực hiện phép tính (11,253 + 2,5) - (7,253 - 2,55) rồi làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất, ta được kết quả là:*  *A. 11,7 B. 12 C. 11,75 D. 11,8*  ***Bài 13****: Kết quả của phép tính 7,5432 +1,37+ 5,163 +0,16 sai khi làm tròn đến chữ số thập phân thứ nhất là:*  *A. 14,4 B. 14,24 C. 14,3 D. 14,2*  ***Bài 14:*** *Kết quả của phép tính 7,7,118 + 9,52 - 8,7 + 2,21 sai khi làm tròn đến chữ số thập phân thứ hai là:*  *A. 10,148 B. 10,14 C. 10,1 D. 10,15*  ***Bài 15****: Kết quả của phép tính 7,8.5,2 + 21,7.0,8 sau khi được ước lượng là*  *A. 61 B. 62 C. 60 D. 63*  ***Câu 16****: Kết quả của phép tính 2,3.10,8 - 5,1.4,7 sau khi được ước lượng là*  *A.-1 B. 1 C. -5 D. -3* |

*- HS lần lượt suy nghĩ và đưa ra lời giải cho các phiếu bài tập.*

*- GV mời một số học sinh lên bảng trình bày, cả lớp chữa bài, chốt đáp án đúng.*

*Ngày soạn: …/…/…*

*Ngày dạy: …/…/…*

## BÀI 9. TỈ SỐ. TỈ SỐ PHẦN TRĂM

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Ôn tập, củng cố kiến thức về tỉ số, tỉ số phần trăm thông qua luyện tập các phiếu học tập.

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự nhớ lại kiến thức và hoàn thành các nhiệm vụ GV yêu cầu.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Phân công được nhiệm vụ trong nhóm, hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Năng lực tư duy, sáng tạo: Vận dụng kiến thức giải các bài toán thực tế.

***b. Năng lực đặc thù:*** Năng lực giải quyết vấn đề toán học, lập luận tư duy để:

+ Tìm tỉ số giữa hai số, tìm tỉ số giữa hai đại lượng.

+ Tìm tỉ số phần trăm giữa hai số, tìm tỉ số phần trăm giữa hai đại lượng.

+ Tìm giá trị phần trăm của một số cho trước, tìm một số khi biết giá trị phần trăm của số đó.

**3.Về phẩm chất:**

***-*** Cóý thức học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo

***-*** Bồi dưỡng hứng thú học tập, yêu thích môn toán.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Giáo viên: Giáo án, sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Học sinh: Vở, nháp, bút.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a) Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh, tạo vấn đề vào chủ đề.

**b) Nội dung hoạt động:** HS chơi trò chơi

**c) Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS

**d) Tổ chức hoạt động:**

*- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi.*

*- GV hướng dẫn HS ôn tập bài:* ***“Tỉ số, tỉ số phần trăm”.***

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC**

**A. CỦNG CỐ PHẦN LÝ THUYẾT**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc và nắm rõ phần lý thuyết. Từ đó có thể áp dụng giải toán một cách dễ dàng.

**b. Nội dung hoạt động**: HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV đặt câu hỏi, HS cùng thảo luận trả lời câu hỏi, rút ra kiến thức cần ghi nhớ về quy tắc làm tròn số thập phân và ước lượng.

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| ***\*Chuyển giao nhiệm vụ***  - GV gọi HS đứng dậy, đặt câu hỏi và cùng HS nhắc lại lý thuyết bài tỉ số và tỉ số phần trăm.  ***\* Thực hiện nhiệm vụ:***  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, ghi nhớ lại kiến thức, trả lời câu hỏi.  **\* Báo cáo kết quả:** đại diện một số HS đứng tại chỗ trình bày yêu cầu của GV đưa ra.  ***\* Nhận xét đánh giá:*** GV đưa ra nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. | **I. TỈ SỐ**  - Thương trong phép chia số a cho số b (b gọi là tỉ số của a và b  - Tỉ số của a và b kí hiệu là a : b hoặc  **Chú ý:**  + Trong phân số thì cả a và b phải là các số nguyên.  + Trong tỉ số thì a và b có thể là các số nguyên, phân số, hỗn số, số thập phân…  + Ta thường dùng khái niệm tỉ số khi nói về thương của hai đại lượng cùng loại và cùng đơn vị đo.  **II. TỈ SỐ PHẦN TRĂM**  - Trong thực hành, ta thường dùng tỉ số dưới dạng tỉ số phần trăm, tức là tỉ số có dạng , kí hiệu là a%.  - Tỉ số phần trăm của hai số a và b:  - Hai bài toán về tỉ số phần trăm:  *+ Bài toán 1: Tìm giá trị phần trăm của một số cho trước.*  *+ Bài toán 2. Tìm một số khi biết n% của số đó là b, ta tính b :* |

**B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS biết cách giải các dạng bài tập thường gặp về tỉ số, tỉ số phần trăm thông qua các phiếu bài tập.

**b. Nội dung hoạt động**: HS thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu bài tập

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả thực hiện của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

\****Nhiệm vụ 1:*** *GV phát phiếu bài tập, hướng dẫn HS phương pháp giải đối với dạng toán tìm tỉ số giữa hai số, tìm tỉ số giữa hai đại lượng. HS trao đổi, thảo luận, giải bài tập.*

|  |
| --- |
| **Dạng 1. Tìm tỉ số giữa hai số, tìm tỉ số giữa hai đại lượng**  ***\*Phương pháp giải:***  *- Tìm tỉ số giữa hai số: Tỉ số của a và b được viết là a : b hoặc*  *- Tìm tỉ số giữa hai đại lượng:*  *+ Biến đổi hai đại lượng về cùng một đơn vị đo*  *+ Tỉ số giữa hai đại lượng cùng đơn vị đo là tỉ số giữa hai số đo của hai đại lượng đó.*  **PHIẾU BÀI TẬP 1**  ***Bài 1****.Tìm tỉ số của các số sau:*  *a) -12 và 15 b) 6,175 và 4,75*  *c) -6,4 và 30,72 d) -25,8 và -38,7*  ***Bài 2****. Tìm tỉ số của các đại lượng sau:*  *a) 48 000mm và 36 000mm b) và 20cm*  *c) 0,5kg và 250g d) 20 phút và giờ*  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1****.*  *a. Tỉ số của -12 và 15 là:*  *b. Tỉ số của 6,175 và 4,75 là:*  *c. Tỉ số của -6,4 và 30,72 là:*  *d. Tỉ số của -25,8 và -38,7 là:*  ***Bài 2****.*  *a. Tỉ số của 48 000mm và 36 000mm là: = =*  *b. Ta có: m = 75 cm. Do đó tỉ số của m và 20cm là:*  *c. Ta có: 0,5kg = 0,5 . 1000g = 500g*  *Do đó, tỉ số của 0,5kg và 250g là:*  *d. Ta có: giờ = . 60 phút = 36 phút.*  *Do đó, tỉ số của 20 phút và giờ là: =* |

\****Nhiệm vụ 2:*** *GV phát phiếu bài tập, hướng dẫn HS phương pháp giải đối với dạng toán tìm tỉ số phần trăm giữa hai số, tìm tỉ số phần trăm giữa hai đại lượng. HS trao đổi, thảo luận, giải bài tập.*

|  |
| --- |
| **Dạng 2. Tìm tỉ số phần trăm giữa hai số, tìm tỉ số phần trăm giữa hai đại lượng**  ***\*Phương pháp giải:***  *- Để tìm tỉ số phần trăm của hai số a và b, ta có thể làm như sau:*  *+ C1: Tìm thương của a chia cho b rồi nhân với 100 và viết kí hiệu % vào sau kết quả.*  *+ C2: Nhân a với 100 rồi chia cho b và viết kí hiệu % vào sau kết quả.*  *- Để tìm tỉ số phần trăm giữa hai đại lượng:*  *+ Biến đổi hai đại lượng về cùng một đơn vị đo*  *+ Tính tỉ số phần trăm giữa hai đại lượng đó tương tự như dạng 3*  **PHIẾU BÀI TẬP 2**  **Bài 1***. Tìm tỉ số phần trăm của các cặp số sau:*  ***Mẫu****: 12 và 25*  *Ta có: 48%*  *a) 0,9 và 2,5 b) 1,3 và 50 c) 200kg và 1 tấn d) -3 và -40*  **Bài 2***. Tìm tỉ số phần trăm của các đại lượng sau:*  ***Mẫu****: 20ml và 0,5l*  *Ta có: 0,5l = 0,5 . 1000ml = 500ml*  *Tỉ số phần trăm của 20ml và 0,5l là: = 4%*  *a) 12 giờ và 5 ngày b) 800m và 2 km*  *c) 48kg và 1,5 tấn d) 6 tháng và 4 năm*  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1****. Đáp án: a. 36% b. 2,6% c. 87,5% d. 7,5%*  ***Bài 2****. Đáp án: a.10% b. 40% c. 3,2% d. 12,5%* |

\****Nhiệm vụ 3:*** *GV phát phiếu bài tập, hướng dẫn HS phương pháp giải đối với dạng tìm giá trị phần trăm của một số cho trước, tìm một số khi biết giá trị phần trăm của số đó. HS trao đổi, thảo luận, giải bài tập.*

|  |
| --- |
| **Dạng 3. Tìm giá trị phần trăm của một số cho trước, tìm một số khi biết giá trị phần trăm của số đó**  ***\*Phương pháp giải****:*  *- Muốn tìm m% của số a, ta tính a .*  *- Muốn tìm một số khi biết m% của số đó là b, ta tính b :*  **PHIẾU BÀI TẬP 3**  ***Bài 1****. Tính:*  *a. 15% của 8 b. 36% của 305*  *c. 38% của 45 d. 93% của 1280*  ***Bài 2****. Tìm các số trong những trường hợp sau:*  *a. 15% của số đó là 246 b. 28% của số đó là 350*  *c. 25% của số đó là 9 d. 76% của số đó là 34,2*  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1****.*  *a. 15% của 8 là: 15% . 8 = 1,2*  *b. 36% của 305 là: 36% . 305 = 109,8*  *c. 38% của 45 là:38% . 45 = 17,1*  *d. 93% của 1280 là: 93% . 1280 = 1190,4*  ***Bài 2****.*  *a. Số cần tìm là: 246 : 15% = 1640*  *b. Số cần tìm là: 350 : 28% = 1250*  *c. Số cần tìm là: 9 : 25% = 36*  *d. Số cần tìm là: 24 : 76% = 45* |

\****Nhiệm vụ 4:*** *GV phát phiếu bài tập, hướng dẫn HS phương pháp giải đối với dạng toán thực tế. HS trao đổi, thảo luận, giải bài tập.*

|  |
| --- |
| **PHIẾU BÀI TẬP 4**  **Bài 1**. Một người đi bộ mỗi phút đi được 50m và một người đi xe đạp mỗi giờ đi được 12km. Tính tỉ số vận tốc của người đi bộ và người đi xe đạp?  **Bài 2**. Một công ty A kinh doanh 2 sản phẩm, trong đó doanh thu từ sản phẩm thứ nhất đạt 0,9 tỉ đồng và chiếm 25% so với tổng thu nhập. Hỏi tổng thu nhập của công ty A từ việc kinh doanh hai sản phẩm là bao nhiêu tỉ đồng?  **Bài 3**. Thống kê học lực trong học kì I của học sinh lớp 6A, thầy An ghi lại được kết quả như sau: 9 em học sinh có học lực loại Giỏi, 27 em học sinh có học lực loại khá, còn lại là học sinh có học lực loại Trung bình. Biết rằng số học sinh có học lực loại Giỏi chiếm 20% tổng số học sinh cả lớp.  a) Tính tổng số học sinh của lớp 6A  b) Tính tổng số phần trăm của học sinh học lực loại trung bình so với tổng số học sinh của lớp 6A (làm tròn kết quả đến hàng phần mười).  **Bài 11**. Trong sáu tháng đầu năm, cửa hàng X bán được 1250 chiếc xe máy (chỉ tính cho ba loại xe). Trong số các chiếc xe máy đã bán cho 340 chiếc xe Vision, 420 chiếc xe Lead, còn lại là loại xe Air Blade  a) Em hãy tính tỉ số giữa số xe Vision và số xe Lead mà cửa hàng X đã bán trong 6 tháng đầu năm.  b) Em hãy tính tỉ số phần trăm của mỗi loại xe mà cửa hàng X đã bán trong 6 tháng đầu năm.  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1****. Ta có: 12km = 12 . 1000m = 12 000m; 1 giờ = 60 phút*  *Vận tốc của người đi bộ là 50m/ phút*  *Vận tốc của người xe đạp là 12km/h = m/ phút = 200m/ phút.*  *Tỉ số vận tốc của người đi bộ và người đi xe đạp là:*  ***Bài 2****. Tổng thu nhập của công ty A là:*  *0,9 : 25% = 3,6 (tỉ đồng)*  *Đáp số: 3,6 tỉ đồng*  ***Bài 3****.*  *a) Tổng số học sinh của lớp 6A là: (học sinh)*  *b) Số học sinh có học lực trung bình của lớp 6A là: 45 – 9 – 27 = 9 (học sinh)*  *Tỉ số phần trăm của học sinh có học lực trung bình so với tổng số học sinh của lớp 6A là: . 100% = 20%*  ***Bài 4****.*  *a) Tỉ số phần trăm giữa số tiền lãi và số tiền vốn của mỗi chiếc ti vi loại A là:*  *% = 25%*  *b) Tỉ số phần trăm giá mỗi chiếc ti vi loại A giảm so với giá gốc bán ra ban đầu là:*  *% = 5%* |

*- HS lần lượt suy nghĩ và đưa ra lời giải cho các phiếu bài tập.*

*- GV mời một số học sinh lên bảng trình bày, cả lớp chữa bài, chốt đáp án đúng.*

*Ngày soạn: …/…/…*

*Ngày dạy: …/…/…*

## BÀI 10. HAI BÀI TOÁN VỀ PHÂN SỐ

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Ôn tập, củng cố kiến thức về hai bài toán về phân số thông qua luyện tập các phiếu học tập.

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự nhớ lại kiến thức và hoàn thành các nhiệm vụ GV yêu cầu.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Phân công được nhiệm vụ trong nhóm, hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Năng lực tư duy, sáng tạo: Vận dụng kiến thức giải các bài toán thực tế.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực giải quyết vấn đề toán học, lập luận tư duy để:

+ Tìm giá trị phân số của một số cho trước, bài toán thực tế

+ Tìm một số biết giá trị một phân số của số đó, bài toán thực tế

**3.Về phẩm chất:**

***-*** Cóý thức học tập, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo

***-*** Bồi dưỡng hứng thú học tập, yêu thích môn toán.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Giáo viên: Giáo án, sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Học sinh: Vở, nháp, bút.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. CỦNG CỐ PHẦN LÝ THUYẾT**

**a. Mục tiêu:** HS nhắc và nắm rõ phần lý thuyết. Từ đó có thể áp dụng giải toán một cách dễ dàng.

**b. Nội dung hoạt động**: HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

- GV đặt câu hỏi, HS cùng thảo luận trả lời câu hỏi, rút ra kiến thức cần ghi nhớ về quy tắc làm tròn số thập phân và ước lượng.

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| ***\*Chuyển giao nhiệm vụ***  - GV gọi HS đứng dậy, đặt câu hỏi và cùng HS nhắc lại lý thuyết :  ***+ HS 1****. Trình bày cách tìm giá trị phân số của một số cho trước?*  ***+ HS 2****. Trình bày cách tìm một số biết giá trị một phân số của số đó.*  ***\* Thực hiện nhiệm vụ:***  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, ghi nhớ lại kiến thức, trả lời câu hỏi.  **\* Báo cáo kết quả:** đại diện một số HS đứng tại chỗ trình bày yêu cầu của GV đưa ra.  ***\* Nhận xét đánh giá:*** GV đưa ra nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. | **I. Tìm giá trị phân số của một số cho trước**  - Muốn tìm giá trị của số a cho trước, ta tính a . (m n )  - Gía trị m% của số a là giá trị phân số của số a.  Muốn tìm giá trị m% của số a cho trước, ta tính a . (m a . (m n )  **II. Tìm một số biết giá trị một phân số của số đó**  - Muốn tìm một số biết của nó bằng a, ta tính a : (m, n )  - Muốn tìm một số biết m% của nó bằng a, ta tính a : (m ) |

**B. BÀI TẬP LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** HS biết cách giải các dạng bài tập thường gặp về bài toán phân số thông qua các phiếu bài tập.

**b. Nội dung hoạt động**: HS thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu bài tập

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả thực hiện của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

\****Nhiệm vụ 1:*** *GV phát phiếu bài tập, hướng dẫn HS tìm ra phương pháp giải đối với dạng toán tìm giá trị phân số của một số cho trước. HS trao đổi, thảo luận, giải bài tập.*

|  |
| --- |
| **Dạng 1. Tìm giá trị phân số của một số cho trước, bài toán thực tế**  ***\*Phương pháp giải****:*  *- Muốn tìm của một số a cho trước, ta tính a .* (m n )  *- Muốn giải bài toán đưa về dạng tìm giá trị phân số của một số cho trước ta căn cứ vào nội dung cụ thể của từng bài toán, ta phải tìm giá trị phân số của một số cho trước trong bài, từ đó hoàn thiên lời giải bài toán.*  **PHIẾU BÀI TẬP 1**  **Bài 1***. Tính:*  *a. của 30 b. của c. của 25*  **Bài 2***. Bạn Mai có 21 viên kẹo, Mai cho Dũng số kẹo của mình. Hỏi:*  *a. An cho Dũng bao nhiêu viên kẹo?*  *b. An còn lại bao nhiêu viên kẹo?*  **Bài 3***. Năm nay thành phố cs 3 triệu người. Biết rằng, tỉ lệ tăng dân số hằng năm của thành phố là 2%.*  *a, Hỏi 1 năm sau, số dân của thành phố là bao nhiêu?*  *b, Hỏi sau 2 năm nữa, số dân của thành phố là bao nhiêu?*  **Bài 4***. Một lớp học có 45 học sinh, trong đó có là học sinh nữ. Hỏi lớp có bao nhiêu học sinh nam?*  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1****.*  *a. của 30 là: 30 = 18*  *b. của là: . = 1*  *c. của 25 là: . 25 = 4*  ***Bài 2****.*  *a. Số viên kẹo Mai cho Dũng là: 21. = 9 (viên kẹo)*  *b. Số viên kẹo Mai còn lại là: 21 – 9 = 12 (viên kẹo)*  ***Bài 3****.*  *a. Ta có: 3 000 000 . 2% = 60 000 (người)*  *Vậy sau một năm, số dân của thành phố là:*  *3 000 000 + 60 000 = 3 060 000 (người)*  *b. Ta có: 3 060 000 . 2% = 61 200 (người)*  *Vậy sau năm thứ hai, số dân của thành phố là:*  *3 060 000 + 61 200 = 3 121 000 (người)*  ***Bài 4****. Số học sinh nữ là: 45 . = = 20 (học sinh)*  *Vậy số học sinh nam là: 45 – 20 = 25 (học sinh)*  *Nhận xét: Số học sinh nam chiếm tỉ lệ so với số học sinh cả lớp là: 1 - =*  *Số học sinh nam là: 45 . = 25 (học sinh)* |

\****Nhiệm vụ 2:*** *GV phát phiếu bài tập, hướng dẫn HS tìm ra phương pháp giải đối với dạng toán tìm một số biết giá trị một phân số của số đó. HS trao đổi, thảo luận, giải bài tập.*

|  |
| --- |
| **Dạng 2. Tìm một số biết giá trị một phân số của số đó, bài toán thực tế**  ***\*Phương pháp giải****:*  *- Muốn tìm một số biết giá trị phân số của số đó bằng b, ta tính b : (m, n )*  *- Muốn giải bài toán đưa về dnajg tìm một số biết giá trị một phân số của số đó ta căn cứ vào đề bài, ta chuyển bài toán về tìm một số biết giá trị một phân số của nó, từ đó tìm được lời giải bài toán đã cho.*  **PHIẾU BÀI TẬP 2**  **Bài 1***. Tìm một số biết:*  *a) của số đó bằng 30 b) của số đó bằng 60*  **Bài 2***. Lớp 6A có 12 học sinh nữ và bằng số học sinh của cả lớp*  *a) Hỏi lớp 6A có tất cả bao nhiêu học sinh?*  *b) Hỏi lớp 6A có bao nhiêu học sinh nam?*  **Bài 3***. Một cửa hàng bán một số tấm vải. Sau khi bán được số vải và thêm 2 tấm thì còn lại 28 tấm vải. Hỏi cửa hàng có bao nhiêu tấm vải?*  **Bài 4***. Ba lớp 6A, 6B, 6C có tất cả 123 học sinh. Số học sinh của lớp 6A bằng tổng số học sinh của hai lớp 6B và 6C. Lớp 6B ít hơn lớp 6C là 2 học sinh. Tính số học sinh của mỗi lớp.*  **GỢI Ý ĐÁP ÁN**  ***Bài 1****.*  *a) Số cần tìm là: 30 : = 30 . = 50*  *b) Số cần tìm là: 60 : = 60 . = 500*  ***Bài 2****.*  *a) Số học sinh của lớp 6A là: 12 : = 30 (học sinh)*  *b) Số học sinh nam của lớp 6A là: 30 – 12 = 18 (học sinh)*  ***Bài 3****. Số tấm vải còn lại sau khi đã bán số vải là:*  *1 - = (số vải)*  *Ta còn có: 2 + 28 = 30 (tấm vải)*  *Số tấm vải của cửa hàng là: 30 : = 54 (tấm vải)*  ***Bài 4****. Phân số chỉ số học sinh của lớp 6A với tổng số học sinh của ba lớp bằng:*  *Vậy số học sinh của 6A bằng: 123 . = 41 (học sinh)*  *Tổng số học sinh của hai lớp 6B và lớp 6C bằng:*  *123 – 41 = 82 (học sinh)*  *Vì lớp 6B ít hơn lớp 6C là 2 học sinh nên số học sinh của lớp 6B bằng:*  *(82 – 2) : 2 = 40 (học sinh)*  *Vậy học sinh của lớp 6C bằng: 40 + 2 = 42 (học sinh)* |

\****Nhiệm vụ 3:*** *GV phát phiếu bài tập, HS trao đổi, thảo luận, giải trắc nghiệm nhanh.*

|  |
| --- |
| **PHIẾU TRẮC NGHIỆM NHANH**  ***Câu 1****: Khánh có 45 cái kẹo. Khánh cho Linh 2/3 số kẹo đó. Hỏi Khánh cho Linh bao nhiêu cái kẹo?*  *A. 30 cái kẹo B. 36 cái kẹo*  *C. 40 cái kẹo D. 18 cái kẹo*  ***Câu 2****: Biết 3/5 số học sinh giỏi của lớp 6A là 12 học sinh . Hỏi lớp 6A có bao nhiêu học sinh giỏi?*  *A. 12 học sinh giỏi B. 15 học sinh giỏi*  *C. 14 học sinh giỏi D. 20 học sinh giỏi*  ***Câu 3****: Tìm chiều dài cuả một đoạn đường, biết rằng 4/7 đoạn đường đó dài 40km*  *A. 75km B. 48km C. 70km D. 80km*  ***Câu 4****: của số a là 480. Vậy 12,5% của số a là?*  *A. 50 B.100 C.150 D.200*  ***Câu 5****: Tuấn có 21 viên bi. Tuấn cho Dũng số bi của mình. Hỏi Dũng được Tuấn cho bao nhiêu viên bi ?*  *A.6 B.9 C.12 D.15*  ***Câu 6****: Tuấn có 21 viên bi. Tuấn cho Dũng số bi của mình.Tuấn còn lại bao nhiêu viên bi ?*  *A.6 B.9 C.12 D.15*  ***Câu 7****: Tỉ số của hai số bằng 2:7. Nếu thêm 35 vào số thứ nhất thì tỉ số giữa chúng bằng 11:14. Tìm hai số đó.*  *A.10 B.20 C.30 D.40*  ***Câu 8****: Một khu đất hình chữ nhật có diện tích là 5000m2. Trên bản đồ tỉ lệ xích 1:1000. Khu đất đó có diện tích bằng bao nhiêu?*  *A.100 B.200 C.50 D.500*  ***Câu 9****: Tìm chiều dài cuả một đoạn đường, biết rằng đoạn đường đó dài 40km*  *A. 75km B. 48km C. 70km D. 80km*  ***Câu 10****: Một lớp học có 30 học sinh , trong lớp đó có 6 em học sinh giỏi toán . Hãy tính tỉ số phần trăm của số học sinh giỏi toán so với số học sinh cả lớp?*  *A. 25% B. 35% C. 20% D. 40%* |

*- HS lần lượt suy nghĩ và đưa ra lời giải cho các phiếu bài tập.*

*- GV mời một số học sinh lên bảng trình bày, cả lớp chữa bài, chốt đáp án đúng.*

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

# CHƯƠNG VI: HÌNH HỌC PHẲNG

## BÀI 1: ĐIỂM. ĐƯỜNG THẲNG.

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Ôn tập, củng cố các kiến thức về điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng; điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự nhớ, củng cố lại kiến thức và hoàn thành các nhiệm vụ GV yêu cầu.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Phân công được nhiệm vụ trong nhóm, hỗ trợ, trao đổi, thảo luận, thống nhất ý kiến trong nhóm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Năng lực tư duy, sáng tạo: Vận dụng kiến thức giải các bài toán thực tế.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực tư duy và lập luận toán học:

+ Nhận biết điểm, đường thẳng và diễn đạt các quan hệ: điểm thuộc đường thẳng, đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.

- Năng lực mô hình hóa toán học:

+ Diễn đạt được bằng kí hiệu các khái niệm, quan hệ giữa điểm với đường thẳng.

+ Sử dụng công cụ học tập để vẽ đường thẳng đi qua hai điểm.

**3.Về phẩm chất:**

***-*** Bồi dưỡng hứng thú,ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo.

- Cẩn thận, chính xác, linh hoạt trong vẽ hình và giải toán.

***-*** Tích cực xây dựng bài, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Giáo viên: Giáo án, sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Học sinh:

+ Ôn tập lại kiến thức đã học trên lớp.

+ Sgk, Sbt, Vở nháp, bút, thước, đồ dùng học tập cá nhân.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a) Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh, tạo vấn đề vào chủ đề.

**b) Nội dung hoạt động:** HS trả lời câu hỏi củng cố

**c) Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS

**d) Tổ chức hoạt động:**

**-** GV dẫn dắt đặt câu hỏi: Em hãy tìm hình ảnh về điểm , đường thẳng trong thực tiễn .

*- Sau khi trả lời câu hỏi xong, GV dẫn dắt HS vào buổi học, củng cố kiến thức.*

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC**

**I. CỦNG CỐ PHẦN LÝ THUYẾT**

**a. Mục tiêu:** HS nhớ và củng cố kiến thức về điểm, đường thẳng và vận dụng hoàn thành các dạng bài tập trong phiếu bài tập.

**b. Nội dung hoạt động**: HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| ***\*Chuyển giao nhiệm vụ***  - GV đặt câu hỏi để HS củng cổ lại kiến thức:  *+ Em hãy nêu lại khái niệm điểm, đường thẳng và lấy ví dụ.*  *+ Em hãy nêu khái niệm điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng, đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.*  *+Em hãy nêu đặc điểm của ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng.*  ***\* Thực hiện nhiệm vụ:***  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, ghi nhớ lại kiến thức, trả lời câu hỏi.  **\* Báo cáo kết quả:** đại diện một số HS đứng tại chỗ trình bày kết quả.  ***\* Nhận xét đánh giá:*** GV đưa ra nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. | **1. Điểm**  - Mỗi dấu chấm nhỏ là hình ảnh của một điểm. Ta sử dụng những chữ cái in hoa A, B, C,.. để đặt tên cho điểm.  VD: Ta có 2 điểm A, B phân biệt và hai điểm C, D trùng nhau.   |  |  | | --- | --- | |  |  |   - Mỗi hình là tập hợp các điểm. Hình có thể chỉ gồm một điểm.  - Quy ước: Khi nói hai điểm mà không nói gì thêm thì ta hiểu đó là hai điểm phân biệt.  **2. Đường thẳng**  - Ta dùng vạch thẳng để biểu diễn một đường thẳng và sử dụng những chữ cái in thường *a, b, c,* ... để đặt tên cho đường thẳng.    - Đường thẳng không bị giới hạn về hai phía.  **3. Điểm thuộc đường thẳng. Điểm không thuộc đường thẳng**  - Vẽ một điểm A trên trang giấy, dùng thước thẳng vẽ đường thẳng d đi qua điểm A.  Khi đó, ta nói: A thuộc đường thẳng d (hoặc đường thẳng d chứa điểm A, hoặc điểm A nằm trên đường thẳng d, kí hiệu: A d.  - Dùng thước thẳng vẽ đường thẳng d không đi qua điểm N.  Khi đó, ta nói N không thuộc đường thẳng d hay điểm N không nằm trên đường thẳng d, kí hiệu: N d.    *Chú ý:* Có vô số điểm thuộc một đường thẳng.  **4. Đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt**  Có một và chỉ một đường thẳng đi qua hai điểm A và B.  Đường thẳng đi qua hai điểm A và B gọi là đường thẳng AB hoặc đường thẳng BA.    **5. Ba điểm thẳng hàng. Điểm nằm giữa hai điểm.**  ***a. Ba điểm thẳng hàng***  - Ba điểm thẳng hàng khi chúng cùng thuộc một đường thẳng.    - Ba điểm không thẳng hàng khi chúng không thuộc bất kì đường thẳng nào.    ***b. Điểm nằm giữa hai điểm***  - Trong ba điểm thẳng hàng, có một và chỉ một điểm nằm giữa hai điểm còn lại.  VD:    + Điểm E nằm giữa hai điểm D và F.  + Hai điểm D và F nằm khác phía đối với E.  + Hai điểm D và E nằm cùng phía đối với F.  + Hai điểm E và F nằm cùng phía đối với D. |

**II. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Dựa vào kiến thức đã học, HS vận dụng vào giải toán thông qua các phiếu học tập.

**b. Nội dung hoạt động**: HS thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu bài tập

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả thực hiện của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

***\* Nhiệm vụ 1:*** *GV phát phiếu BT, hướng dẫn HS phương pháp giải, HS suy nghĩ và hoàn thành vào vở.*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Dạng 1: Nhận biết điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng.***  ***\* Phương pháp giải:***  - Dùng chữ in hoa A, B, C,.. để đặt tên cho điểm, dùng chữ cái in thường để đặt tên cho đường thẳng.  - Xét mối quan hệ giữa điểm A và đường thẳng d bất kì:  + Nếu A thuộc (không nằm trên) đường thẳng d, ta kí hiệu: A d.  + Nếu A không thuộc (không nằm trên) đường thẳng d , ta kí hiệu: A d.  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 1**  **Bài 1.** Quan sát hình vẽ sau:    a) Hãy dùng các chữ cái A, B, C, D, E, x, y, z, t để đặt tên cho các điểm và các đường thẳng có trong hình vẽ.  b) Hãy chỉ ra các điểm thuộc và không thuộc đường thẳng x.  c) Những điểm nào vừa thuộc đường thẳng x, vừa thuộc đường thẳng y.  **Bài 2.**  a.Đọc tên các điểm, đường thẳng trong hình sau:    b. Chọn kí hiệu “”, “” thích hợp vào  :   |  |  |  | | --- | --- | --- | | A x | B x | Dy | | C y | D x | B y |   **Bài 3.** Quan sát hình vẽ sau và trả lời câu hỏi:    a) Điểm M thuộc và không thuộc đường thẳng nào? Điểm P thuộc đường thẳng nào và không thuộc đường thẳng nào? Em hãy dùng kí hiệu biểu diễn mối quan hệ giữa các điểm và đường thẳng đó.  b) Những đường thẳng nào đi qua N? Những đường thẳng nào đi qua điểm O.  c) Điểm Q nằm trên đường thẳng nào và không nằm trên đường thẳng nào?  **Bài 4.** Trong hình dưới đây, có ba đường thẳng được đánh số (I), (II), (III) và ba điểm E, F, G.    a) Hãy xác định đường thẳng a, b, c biết rằng:  - Đường thẳng a đi qua E, không đi qua điểm G.  - Đường thẳng b không đi qua điểm E, không đi qua điểm F.  - Đường thẳng c vừa đi qua điểm E, vừa đi qua điểm G.  b) Đường thẳng a và c có đi qua điểm F không?  **Bài 5.** Hãy vẽ hình trong các trường hợp sau:  a. Điểm A thuộc cả hai đường thẳng a và b.  b) Điểm B thuộc đường thẳng a nhưng không thuộc đường thẳng b.  c) Điểm C không thuộc đường thẳng a nhưng thuộc đường thẳng b. |

*- HS tự hoàn thành bài cá nhân và hoạt động cặp đôi, đối chiếu đáp án và sửa cho nhau*

*- GV mời một số HS trình bày bảng chữa sau đó chốt đáp án.*

***Gợi ý đáp án*:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài 1.**  a) HS có thể đặt như sau ( miễn sao HS đặt đúng tên điểm bằng các chữ cái in hoa, đặt tên các đường thẳng bằng chữ cái thường):    b)  - Các điểm thuộc đường thẳng x là: Điểm **A**; **C**; **E**  - Các điểm không thuộc đường thẳng x là: Điểm **B; D.**  c) Các điểm vừa thuộc đường thẳng x vừa thuộc đường thẳng y: Điểm **B; C.**  **Bài 2.**  a. Các điểm: điểm A, điểm B, điểm C, điểm D.  - Đường thẳng: đường thẳng x, đường thẳng y.  b.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | A x | B x | Dy | | Cy | D x | B y |   **Bài 3.**  a)   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | M x | M y | M a | M b | | P a | P y | P b | P x |   b)  - Đường thẳng a và đường thẳng y đi qua N.  - Đường thẳng a và đường thẳng x đi qua O.  c) Đường thẳng Q không nằm trên đường thẳng nào.  **Bài 4.**  a)    b)  Đường thẳng a và c không đi qua F.  **Bài 5.**  a. Điểm A thuộc các đường thẳng a và b:    b. Điểm B thuộc đường thẳng a, không thuộc đường thẳng b    c. Điểm C không thuộc đường thẳng a, nhưng thuộc đường thẳng b. |

***\* Nhiệm vụ 2:*** *GV phát phiếu BT, hướng dẫn HS phương pháp giải, HS suy nghĩ và hoàn thành vào vở.*

|  |
| --- |
| ***Dạng 2: Vẽ điểm, đường thẳng thỏa mãn điều kiện cho trước***  ***\* Phương pháp giải:***  - Vẽ đường thẳng trước rồi vẽ điểm sau, tùy theo điểm đó thuộc đường thẳng hay không thuộc đường thẳng đã cho.  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 2**  **Bài 1.** Trong hình bên có hai đường thẳng a, b và ba điểm chưa đặt tên. Hãy điền các chữ cái A, B, C vào đúng vị trí của nó, biết:    a) Điểm A không thuộc đường thẳng a, và cũng không thuộc đường thẳng b;  b) Điểm B không thuộc đường thẳng a;  c) Điểm C không thuộc đường thẳng b.  **Bài 2.** Hãy vẽ hình trong các trường hợp sau:  a. Điểm A thuộc cả hai đường thẳng a và b.  b) Điểm B thuộc đường thẳng a nhưng không thuộc đường thẳng b.  c) Điểm C không thuộc đường thẳng a nhưng thuộc đường thẳng b.  **Bài 3.** Vẽ hai đường thẳng m, n và ba điểm M, N, O thỏa mãn các điều kiện sau:  M m và M n ; N m và N n, O m và O n.  **Bài 4.** Vẽ hai đường thẳngz, t và ba điểm D, E, G sao cho D z ; E z ; G z và G t.  **Bài 5.** Cho đường thẳng d, điểm A thuộc đường thẳng d và điểm B không thuộc đường thẳng d.  a) Vẽ hình và viết kí hiệu.  b) Có những điểm khác điểm A mà cùng thuộc đường thẳng d không? Hãy vẽ hai điểm như thế và viết kí hiệu.  c) Có những điểm không thuộc đường thẳng d mà khác với điểm B không? Hãy vẽ hai điểm như thế và viết kí hiệu.  **Bài 6.** Vẽ hình theo diễn đạt sau:  Vẽ 4 đường thẳng a, b, c, d cùng đi qua một điểm O. Vẽ đường thẳng m không qua điểm O cắt các đường thẳng a, b, c, d lần lượt tại A, B, C, D. |

*- HS tự hoàn thành bài cá nhân và hoạt động cặp đôi, đối chiếu đáp án và sửa cho nhau*

*- GV mời một số HS trình bày bảng chữa sau đó chốt đáp án.*

***Gợi ý đáp án*:**

|  |
| --- |
| **Bài 1.**    **Bài 2.**  a. Điểm A thuộc các đường thẳng a và b:    b. Điểm B thuộc đường thẳng a, không thuộc đường thẳng b    c. Điểm C không thuộc đường thẳng a, nhưng thuộc đường thẳng b.    **Bài 3.**    **Bài 4.**    **Bài 5.**  a)    b) Có.    c) Có.    **Bài 6.** |

***\* Nhiệm vụ 3:*** *GV phát phiếu BT, hướng dẫn HS phương pháp giải, HS suy nghĩ và hoàn thành vào vở.*

|  |
| --- |
| ***Dạng 3: Xác định đường thẳng đi qua hai điểm***  ***\* Phương pháp giải:***  - Có một và chỉ một đường thẳng đi qua hai điểm.  - Có 3 cách đặt tên cho đường thẳng:  + Dùng một chữ cái in thường.  + Dùng hai chữ cái in thường.  + Dùng hai chữ cái in hoa.  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 3**  **Bài 1.** Cho 3 điểm A, B, C trong đó không có điểm nào cùng nằm trên một đường thẳng. Vẽ các đường thẳng đi qua các cặp điểm đã cho. Có bao nhiêu đường thẳng phân biệt? Viết tên các đường thẳng đó.  **Bài 2.** Cho trước 4 điểm M, N, P, Q, trong đó không có 3 điểm nào cùng nằm trên một đường thẳng .Vẽ các đường thẳng đi qua các cặp điểm. Hỏi vẽ được bao nhiêu đường thẳng, là những đường thẳng nào?  **Bài 3.** Cho 4 điểm A, B, C, D, trong đó 3 điểm A, B, C cùng nằm trên một đường thẳng và điểm D nằm ngoài đường thẳng trên. Vẽ các đường thẳng đi qua các cặp điểm. Có bao nhiêu đường thẳng phân biệt? Đó là những đường thẳng nào.  **Bài 4.** Cho năm điểm M, N, P, Q, T, trong đó 3 điểm M, N, P cùng nằm trên một đường thẳng. Vẽ tất cả các đường thẳng đi qua các cặp điểm đã cho. Hỏi vẽ được bao nhiêu đường thẳng.  **Bài 5.**  a)Cho năm điểm M, N, P, Q, T, trong đó không có 3 điểm nào cùng nằm trên một đường thẳng. Vẽ tất cả các đường thẳng đi qua các cặp điểm đã cho. Hỏi vẽ được bao nhiêu đường thẳng. Đó là những đường thẳng nào?  b) Cũng câu hỏi như trên, nếu cho mười điểm, trong đó không có 3 điểm nào thẳng hàng |

*- HS tự hoàn thành bài cá nhân và hoạt động cặp đôi, đối chiếu đáp án và sửa cho nhau*

*- GV mời một số HS trình bày bảng chữa sau đó chốt đáp án.*

***Gợi ý đáp án*:**

|  |
| --- |
| **Bài 1.**    Qua điểm A và mỗi điểm B, C có 2 đường thẳng là AB và AC. Từ hai điểm B và C còn lại ta vẽ được một đường thẳng BC (không qua A).  Vậy có 2 + 1 = 3 (đường thẳng) đó là:  **Bài 2.**    - Từ M và mỗi điểm N, P, Q , vẽ được ba đường thẳng MN, MP, MQ.  - Từ N và mỗi điểm P, Q, ta vẽ được hai đường thẳng NP, NQ (không qua M).  - Từ hai điểm P và Q còn lại ta vẽ được một đường thẳng PQ (không qua M, N).  Vậy có: 3 + 2 + 1 = 6 (đường thẳng)  **Bài 3.**    Qua điểm D và mỗi điểm A, B, C, vẽ được ba đường thẳng DA, DB, DC cộng với đường thẳng đi qua A, B, C ta được bốn đường thẳng.  **Bài 4.**    - Qua điểm Q và mỗi điểm M, N, P, T vẽ được 4 đường thẳng QM, QN, QP, QT.  - Qua điểm T và mỗi điểm M, N, P, vẽ được ba đường thẳng TM, TN, TP.  - Ta chỉ vẽ được 1 đường thẳng duy nhất qua M, N, P.  Vậy có: 4 + 3 + 1 = 8 (đường thẳng).  **Bài 5.**  a)    - Từ M và mỗi điểm N, P, Q, T vẽ được bốn đường thẳng MN, MP, MQ, MT.  - Từ N và mỗi điểm P, Q, T ta vẽ được ba đường thẳng NP, NQ, NT (không qua M).  - Từ P và mỗi điểm Q, T ta vẽ được hai đường thẳng PQ, PT (không qua M, N).  - Từ hai điểm Q và T còn lại ta vẽ được một đường thẳng QT (không qua M, N, P).  Vậy có: 4 + 3 + 2 + 1 = 10 (đường thẳng).  b) Chọn một trong số các điểm đã cho rồi nối điểm đó với chín điểm còn lại ta được chín đường thẳng. Làm như vậy với tất cả mười điểm ta được 10.9 đường thẳng. Nhưng như thế thì mỗi đường thẳng đã được tính hai lần (vì đường thẳng MN với đường thẳng là một), do đó chỉ có: = 45 (đường thẳng).  - *GV tổng quát:*  *Với n điểm, trong đó không có ba điểm nào cùng thuộc một đường thẳng thì số đường thẳng vẽ được sẽ là: ( với n* , n 2) |

***\* Nhiệm vụ 4:*** *GV phát phiếu BT, hướng dẫn HS phương pháp giải, HS suy nghĩ và hoàn thành vào vở.*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Dạng 4: Xác định ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng***  ***\* Phương pháp giải:***  - Ba điểm thẳng hàng khi chúng cùng thuộc một dường thẳng. Ba điểm không thẳng hàng khi chúng không cùng thuộc một đường thẳng nào.  - Muốn vẽ ba điểm thẳng hàng ta vẽ một đường thẳng rồi lấy ba điểm nằm trên đường thẳng đó.  - Muốn vẽ ba điểm không thẳng hàng, ta vẽ một đường thẳng rồi lấy hai điểm trên đường thẳng, điểm còn lại lấy ở ngoài đường thẳng đó.  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 4**  **Bài 1.** Quan sát hình vẽ và gọi tên:    a) Tất cả các bộ điểm thẳng hàng.  b) Ba bộ điểm không thẳng hàng.  **Bài 2.** Vẽ đường thẳng t và các điểm A, B nằm trên t.  a) Nêu cách vẽ điểm C thẳng hàng với hai điểm A, B.  b) Nêu cách vẽ điểm D không thẳng hàng với hai điểm A, B.  **Bài 3.** Quan sát hình vẽ và trả lời các câu hỏi:    a. Điểm A thuộc những đường thẳng nào? Điểm B thuộc những đường thẳng nào?  b. Những đường thẳng nào đi qua C? Những đường thẳng nào không đi qua điểm D?  c. Ba điểm nào trong số bốn điểm A, B, C, D là ba điểm thẳng hàng? Ba điểm không thẳng hàng?  d. Trong ba điểm A, B, D, điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại?  **Bài 4.** Hãy vẽ hình trong các trường hợp sau:  a) Ba điểm M, N, P thẳng hàng.  b) Ba điểm D, E, F thẳng hàng sao cho điểm E nằm giữa hai điểm D và F.  c) Ba điểm R, Q, T không thẳng hàng.  **Bài 5.** Vẽ 4 điểm A, E, G, H thẳng hàng sao cho đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:   |  |  | | --- | --- | | *A không nằm giữa E và G.* | *E không nằm giữa A và G* | | *Điểm G không nằm giữa E và H* | *H không nằm giữa E và G* |   Em hãy lập luận để chứng tỏ rằng:  a) Điểm G nằm giữa A và E.  b) Điểm E nằm giữa G và H. |

*- HS tự hoàn thành bài cá nhân và hoạt động cặp đôi, đối chiếu đáp án và sửa cho nhau*

*- GV mời một số HS trình bày bảng chữa sau đó chốt đáp án.*

***Gợi ý đáp án*:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài 1.**    a) Các bộ điểm thẳng hàng là:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **A, B, C** | **A, D, F** | **B, D, E** |   b) Ba bộ điểm không thẳng hàng là:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **A, D, B** | **D, E, F** | **B, C, F** |   **Bài 2.**    a) Vẽ điểm C t và C không trùng với điểm A và B.  b) Vẽ điểm D t.  **Bài 3.**    a)   |  |  | | --- | --- | | A x | A y | | B x | B z |   b) Các đường thẳng y và z đi qua điểm C. Các đường thẳng y và z không đi qua điểm D.  c) Ba điểm A, B, D thẳng hàng vì chúng cùng nằm trên đường thẳng x.  Ba điểm A, B, C, ba điểm A, C, D, ba điểm B, C, D không thẳng hàng vì chúng không nằm trên một đường thẳng.  d) Điểm B nằm giữa hai điểm A và D.  **Bài 4.**  a) M, N, P thẳng hàng    b) D, E, F thẳng hàng sao cho điểm E nằm giữa hai điểm D và F.    c) R, Q, T không thẳng hàng.    **Bài 5.**    a) Xét ba điểm thẳng hàng A, G, E có:  A không nằm giữa E và G và E không nằm giữa A và G  **=> G nằm giữa A và E.**  b) Xét ba điểm thẳng hàng G, E, H có:  G không nằm giữa E và H và H không nằm giữa E và G.  **=> E nằm giữa G và H.** |

***\* Nhiệm vụ 5:*** *GV phát phiếu BT, hướng dẫn HS phương pháp giải, HS suy nghĩ và hoàn thành vào vở.*

|  |
| --- |
| ***Dạng 5: Nhận biết điểm nằm giữa hai điểm, hai điểm nằm cùng phía, nằm khác phía đối với một điểm***  ***\* Phương pháp giải:***    - Nếu điểm B nằm giữa hai điểm A và C:  + Hai điểm A và B nằm cùng phía đối với điểm C.  + Hai điểm A và C nằm khác phía đối với điểm B.  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 5**  **Bài 1.**  Hãy vẽ ba điểm A, B, C thẳng hàng sao cho mỗi điểm B, C không nằm giữa hai điểm còn lại rồi cho biết trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?  a) Điểm A nằm giữa hai điểm B và C;  b) Hai điểm A và C nằm cùng phía đối với B;  c) Hai điểm B và C nằm cùng phía đối với điểm A.  d) Hai điểm A và B nằm khác phía đối với điểm C.  **Bài 2.** Điền vào chỗ chấm cho các phát biểu sau:  (1) Cho điểm P nằm giữa M và N.  a) Hai điểm P và N nằm cùng phía đối với ………….  b) Hai điểm …………. nằm cùng phía đối với N.  c) Hai điểm ………….nằm khác phía đối với ………….  (2) Cho hình vẽ:    a) Điểm ………….nằm giữa hai điểm D và F.  b) Hai điểm D, E nằm …………. đối với điểm F.  c) Hai điểm …………. và …………. nằm khác phía đối với điểm ………….  **Bài 3.** Cho bốn điểm A, B, C và D phân biệt, cùng nằm trên một đường thẳng. Biết hai điểm B và C cùng nằm giữa A và D. Hãy vẽ hình trong mỗi trường hợp sau:  a. B nằm giữa A và C.  Hãy cho biết ba điểm B, C, D, điểm nào nằm giữa hai điểm nào? Những điểm nào nằm cùng phía với điểm C đối với điểm B.  b. C nằm giữa A và B.  Hãy cho biết ba điểm B, C, D, điểm nào nằm giữa hai điểm nào? Những điểm nào nằm cùng phía với điểm B đối với điểm C.  **Bài 4.** Trái Đất quay quanh Mặt Trời; Mặt Trăng quay xung quanh Trái Đất. Mặt Trời chiếu sáng tới Trái Đất và Mặt Trăng. Khi ba thiên thể này thẳng hàng thì xảy ra nhật thực hoặc nguyệt thực (là hiện tượng mặt trời hoặc mặt trăng đang sáng bỗng nhiên bị che lấp và tối đi). Hỏi Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất nằm ở vị trí như thế nào :  a) Khi xảy ra nhật thực.  b) Khi xảy ra nguyệt thực. |

*- HS tự hoàn thành bài cá nhân và hoạt động cặp đôi, đối chiếu đáp án và sửa cho nhau*

*- GV mời một số HS trình bày bảng chữa sau đó chốt đáp án.*

***Gợi ý đáp án*:**

|  |
| --- |
| **Bài 1.**    a) Điểm A nằm giữa hai điểm B và C. **Đúng**  b) Hai điểm A và C nằm cùng phía đối với B. **Đúng**  c) Hai điểm B và C nằm cùng phía đối với điểm A. **Sai**  d) Hai điểm A và B nằm khác phía đối với điểm C. **Sai**  **Bài 2.**  **(1)**    a) Hai điểm P và N nằm cùng phía đối với **M.**  b) Hai điểm **M, P** nằm cùng phía đối với N.  c) Hai điểm **M, N** nằm khác phía đối với **P.**  **(2)**    a) Điểm **E** nằm giữa hai điểm D và F.  b) Hai điểm D, E nằm **cùng phía** đối với điểm F.  c) Hai điểm **D** và **F** nằm khác phía đối với điểm **E.**  **Bài 3.**    a) Khi B nằm giữa A và C, ta thấy C nằm giữa B và D, điểm D và điểm C nằm cùng phía đối với điểm B.  b) Khi C nằm giữa A và B, ta thấy B nằm giữa C và D, điểm D và điểm B nằm cùng phía đối với điểm C.  **Bài 4.** Trái Đất quay quanh Mặt Trời; Mặt Trăng quay xung quanh Trái Đất. Mặt Trời chiếu sáng tới Trái Đất và Mặt Trăng. Khi ba thiên thể này thẳng hàng thì xảy ra nhật thực hoặc nguyệt thực (là hiện tượng mặt trời hoặc mặt trăng đang sáng bỗng nhiên bị che lấp và tối đi). Hỏi Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất nằm ở vị trí như thế nào :  a) Mặt Trăng nằm giữa Mặt Trời và Trái Đất thì xảy ra hiện tượng nhật thực.  b) Trái Đất nằm giữa Mặt Trời và Mặt Trăng thì xảy ra hiện tượng nguyệt thực. |

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

**CHƯƠNG VI: HÌNH HỌC PHẲNG**

## CĐ: VỊ TRÍ TƯƠNG ĐỐI CỦA HAI ĐƯỜNG THẲNG

## BÀI 2: HAI ĐƯỜNG THẲNG CẮT NHAU. HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG.

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Ôn tập, củng cố các kiến thức về hai đường thẳng cắt nhau, hai đường thẳng song song.

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự nhớ, củng cố lại kiến thức và hoàn thành các nhiệm vụ GV yêu cầu.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Phân công được nhiệm vụ trong nhóm, hỗ trợ, trao đổi, thảo luận, thống nhất ý kiến trong nhóm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Năng lực tư duy, sáng tạo: Vận dụng kiến thức giải các bài toán thực tế vẽ, cắt, ghép hình.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực tư duy và lập luận toán học:

+ Nhận biết các quan hệ: hai đường thẳng song song, hai đường thẳng cắt nhau.

- Năng lực mô hình hóa toán học:

+ Diễn đạt được bằng kí hiệu quan hệ của hai đường thẳng.

**3.Về phẩm chất:**

***-*** Bồi dưỡng hứng thú,ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo.

- Cẩn thận, chính xác, linh hoạt trong vẽ hình và giải toán.

***-*** Tích cực xây dựng bài, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Giáo viên: Giáo án, sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Học sinh:

+ Ôn tập lại kiến thức đã học trên lớp.

+ Sgk, Sbt, Vở nháp, bút, thước, đồ dùng học tập cá nhân.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a) Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh, tạo vấn đề vào chủ đề.

**b) Nội dung hoạt động:** HS trả lời câu hỏi củng cố

**c) Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS

**d) Tổ chức hoạt động:**

**-** GV dẫn dắt đặt câu hỏi: Em hãy tìm hình ảnh về hai đường thẳng cắt nhau, hai đường thẳng song song trong thực tiễn .

*- Sau khi trả lời xong, GV dẫn dắt HS vào buổi học, củng cố kiến thức.*

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC**

**I. CỦNG CỐ PHẦN LÝ THUYẾT**

**a. Mục tiêu:** HS nhớ và củng cố kiến thức về vị trí tương đối của hai đường thẳng và vận dụng hoàn thành các dạng bài tập trong phiếu bài tập.

**b. Nội dung hoạt động**: HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| ***\*Chuyển giao nhiệm vụ***  - GV đặt câu hỏi để HS củng cổ lại kiến thức:  *+Thế nào là hai đường thẳng cắt nhau.*  *+ Thế nào là hai đường thẳng song song.*  *+ Hai đường thẳng có hai điểm chung phân biệt trở lên được gọi là hai đường thẳng gì?*  ***\* Thực hiện nhiệm vụ:***  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, ghi nhớ lại kiến thức, trả lời câu hỏi.  **\* Báo cáo kết quả:** đại diện một số HS đứng tại chỗ trình bày kết quả.  ***\* Nhận xét đánh giá:*** GV đưa ra nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. | **1. Hai đường thẳng cắt nhau.**  - Hai đường thẳng chỉ có một điểm chung gọi là hai đường thẳng cắt nhau.  Điểm chung được gọi là **giao điểm** của hai đường đó.  VD: Hai đường thẳng a và b cắt nhau tại điểm D.    **2. Đường thẳng song song**  Hai đường thẳng song song thì không có điểm chung**.**  VD: Hai đường thẳng x và y không có điểm chung nào, ta nói chúng song song với nhau. Ta viết: x // y    - Đường thẳng không bị giới hạn về hai phía.  **3. Đường thẳng trùng nhau**  Hai đường thẳng trùng nhau có hai điểm chung (phân biệt) trở lên thì t và z trùng nhau.  Mỗi điểm thuộc một trong hai đường thẳng đều là điểm chung của hai đường thẳng.  VD: Hai đường thẳng t và z có hai điểm chung.  Ta nói: t trùng z |

**II. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Dựa vào kiến thức đã học, HS vận dụng vào giải toán thông qua các phiếu học tập.

**b. Nội dung hoạt động**: HS thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu bài tập

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả thực hiện của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

***\* Nhiệm vụ 1:*** *GV phát phiếu BT, hướng dẫn HS phương pháp giải, HS suy nghĩ và hoàn thành vào vở.*

|  |
| --- |
| ***Dạng 1: Nhận biết vị trí của hai đường thẳng phân biệt***  ***\* Phương pháp giải:***  - Hai đường thẳng không trùng nhau (chỉ có một điểm chung hoặc không có điểm chung nào) gọi là hai đường thẳng phân biệt.  - Hai đường thẳng phân biệt hoặc là cắt nhau hoặc là song song với nhau.  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 1**  **Bài 1.** Quan sát hình vẽ rồi điền chữ cái/ cụm từ thích hợp vào chỗ chấm:    a) z và DE là hai đường thẳng …………………  b) x và y là hai đường thẳng …………………  c) Hai đường thẳng d và y ………………… tại điểm …………………  d) D là ………………… của hai đường thẳng …………. và ……………  **Bài 2.** Quan sát hình và chỉ ra:    a) Các cặp đường thẳng song song.  b) Các cặp đường thẳng cắt nhau và chỉ ra giao điểm của chúng.  **Bài 3.** Cho hai đường thẳng m và n phân biệt. Ta có thể kết luận:  a) Hai đường thẳng m, n chỉ có một điểm chung.  b) Hai đường thẳng a, b không có điểm chung.  c) Hoặc hai đường thẳng a, b có một điểm chung, hoặc hai đường thẳng a, b không có điểm chung.  Khẳng định nào trong ba khẳng định trên là sai, là đúng nhưng thiếu, là đúng và đầy đủ.  **Bài 4.** Trong các khẳng định sau, khẳng định nào đúng, khẳng định nào sai?  a) Nếu A, B là hai điểm phân biệt thì có vô số đường thẳng đi qua hai điểm ấy.  b) Nếu A, B là hai điểm phân biệt thì có một đường thẳng đi qua hai điểm ấy.  c) Nếu A, B là hai điểm phân biệt thì chỉ có một đường thẳng đi qua hai điểm ấy.  d) Nếu A, B là hai điểm phân biệt thì có một và chỉ một đường thẳng đi qua hai điểm ấy.  **Bài 5.** Ba đường thẳng có thể có bao nhiêu giao điểm?  **Bài 6.** Cho hình vẽ:    a) Kiểm tra xem hai đường thẳng MN và PQ có song song với nhau không. Làm tương tự đối với hai đường thẳng AD và BC.  b) Tìm điểm O sao cho ba điểm M, O, P thẳng hàng và ba điểm N, O, Q cũng thẳng hàng. |

*- HS tự hoàn thành bài cá nhân và hoạt động cặp đôi, đối chiếu đáp án và sửa cho nhau*

*- GV mời một số HS trình bày bảng chữa sau đó chốt đáp án.*

***Gợi ý đáp án*:**

|  |
| --- |
| **Bài 1.**    a) z và DE là hai đường thẳng **song song.**  b) x và y là hai đường thẳng **cắt nhau.**  c) Hai đường thẳng d và y **cắt nhau** tại điểm **E**.  d) D là **giao điểm** của hai đường thẳng **x** và **d**  **Bài 2.**    **Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com**  **https://www.vnteach.com**  a) Các cặp đường thẳng song song là:  AC // DF ( hoặc AE//DF hoặc EC//DF)  DE // BC (hoặc DE // BF hoặc DE//FC)  b) Các cặp đường thẳng cắt nhau là:  + AB cắt AC tại A (hoặc BD cắt EC tại A);  + DE cắt DB tại D ( hoặc DE cắt AB tại D);  + BA cắt BC tại B ( hoặc DA cắt CF tại B);  + BC cắt DF tại F ( hoặc BF cắt DF tại F);  + BC cắt AC tại C (hoặc BF cắt AE tại C);  + DE cắt AC tại E ( hoặc DE cắt EC tại E).  **Bài 3.**  a) Hai đường thẳng m, n chỉ có một điểm chung. **Đúng nhưng thiếu**  b) Hai đường thẳng a, b không có điểm chung. **Đúng nhưng thiếu**  c) Hoặc hai đường thẳng a, b có một điểm chung, hoặc hai đường thẳng a, b không có điểm chung. **Đúng và đầy đủ.**  **Bài 4.**  a) Nếu A, B là hai điểm phân biệt thì có vô số đường thẳng đi qua hai điểm ấy. **Sai**  b) Nếu A, B là hai điểm phân biệt thì có một đường thẳng đi qua hai điểm ấy. **Đúng**  c) Nếu A, B là hai điểm phân biệt thì chỉ có một đường thẳng đi qua hai điểm ấy. **Đúng.**  d) Nếu A, B là hai điểm phân biệt thì có một và chỉ một đường thẳng đi qua hai điểm ấy. **Đúng.**  **Bài 5.** Ba đường thẳng có thể có :  + không giao điểm.    + 1 giao điểm.    + 2 giao điểm    + 3 giao điểm |

***\* Nhiệm vụ 2:*** *GV phát phiếu BT, hướng dẫn HS phương pháp giải, HS suy nghĩ và hoàn thành vào vở.*

|  |
| --- |
| ***Dạng 2: Vẽ hình thỏa mãn điều kiện cho trước***  ***\* Phương pháp giải:***  - Hai đường thẳng không trùng nhau (chỉ có một điểm chung hoặc không có điểm chung nào) gọi là hai đường thẳng phân biệt.  - Hai đường thẳng phân biệt hoặc là cắt nhau hoặc là song song với nhau.  - Nếu đề bài cho A là giao điểm của hai đường thẳng thì hai đường thẳng đó có một điểm chung duy nhất, đó chính là điểm A.  - Ba đường thẳng cùng đi qua một điểm gọi là ba (hay nhiều đường thẳng đồng quy). Muốn chứng minh nhiều đường thẳng đồng quy ta có thể xác định giao điểm của hai đường thẳng nào đó rồi chứng minh các đường thẳng còn lại đều đi qua giao điểm này.  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 2**  **Bài 1.** Vẽ ba đường thẳng trong các trường hợp sau:  a) Chúng không có giao điểm nào.  b) Chúng có 1 giao điểm.  c) Chúng có 2 giao điểm.  d) Chúng có 3 giao điểm.  **Bài 2.** Vẽ hình trong mỗi trường hợp sau:  a) A là giao điểm của x và y.  b) Hai đường thẳng h và k cắt nhau tại điểm A, đường thẳng o cắt đường thẳng h tại điểm B và cắt đường thẳng k tại điểm C.  c) Đường thẳng EF và đường thẳng MN cắt nhau tại điểm I.  **Bài 3.** Cho ba điểm phân biệt không thẳng hàng. Em hãy vẽ một đường thẳng đi qua hai trong số ba điểm đó, rồi vẽ tiếp đường thẳng thứ hai đi qua điểm còn lại và song song với đường thẳng vừa vẽ.  **Bài 4.** Cho bốn đường thẳng a, b, c, d trong đó có ba đường thẳng a, b, c cắt nhau tại một điểm. Các đường thẳng b, c, d cũng cắt nhau tại một điểm. Bốn đường thẳng a, b, c, d có cắt nhau tại một điểm hay không? Vì sao?  **Bài 5.** Lấy ba điểmD, E, F thuộc đường thẳng d và điểm G không thuộc đường thẳng d. Nối điểm G với ba điểm D, E, F. Hỏi có bao nhiêu đường thẳng phân biệt? G là giao điểm của các cặp đường thẳng nào?  **Bài 6.** Cho năm đường thẳng cắt nhau từng đôi một. Tính số giao điểm nhiều nhất của năm đường thẳng này.  **Bài 7.** Cho 6 dường thẳng song song với nhau và 5 đường thẳng khác cũng song song với nhau đồng thời cắt 6 đường thẳng đã cho. Hãy xác định số giao điểm của chúng. |

*- HS tự hoàn thành bài cá nhân và hoạt động cặp đôi, đối chiếu đáp án và sửa cho nhau*

*- GV mời một số HS trình bày bảng chữa sau đó chốt đáp án.*

***Gợi ý đáp án*:**

|  |
| --- |
| **Bài 1.**  a) Chúng không có giao điểm nào    b) Chúng có 1 giao điểm.    c) Chúng có 2 giao điểm.    d) Chúng có 3 giao điểm.    **Bài 2.**  a) A là giao điểm của x và y.    b) Hai đường thẳng h và k cắt nhau tại điểm A, đường thẳng o cắt đường thẳng h tại điểm B và cắt đường thẳng k tại điểm C.    c) Đường thẳng EF và đường thẳng MN cắt nhau tại điểm I.    **Bài 3.** Giả sử 3 điểm phân biệt không thẳng hàng là A, B, C. Ta có hình vẽ:    **Bài 4.**  Bốn đường thẳng a, b, c, d cắt nhau tại 1 điểm.  Vì giả sử ba đường thẳng a, b, c cắt nhau tại điểm A.  Ta có hai đường thẳng b, c cắt nhau duy nhất tại điểm A.  Mà đường thẳng d lại cắt đường thẳng b và đường thẳng c tại 1 điểm.  => đường thẳng d cũng cắt đường thẳng b, c tại điểm A.  Khi đó bốn đường thẳng a, b, c và d cùng cắt nhau tại điểm A.    **Bài 5.**    - Có 4 đường thẳng phân biệt: GD, GE, GF và d.  - G là giao điểm của cặp đường thẳng:  + GD và GE;  + GE và GF;  + GD và GF.  **Bài 6.**  Số giao điểm tối đa khi 2 đường thẳng bất kì trong 5 đường thẳng đã cho đều cắt nhau.  => Số giao điểm tối đa của 5 đường thẳng phân biệt là:  = 10 (giao điểm)    **Bài 7.**  Tổng số giao điểm là : 6 . 5 = 30 (giao điểm) |

***\* Nhiệm vụ 3:*** *GV phát phiếu trắc nghiệm, cho HS hoạt động cặp đôi, chọn đáp án đúng.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU TRẮC NGHIỆM NHANH**  **Câu 1.** Cho bốn điểm. Vẽ các đường thẳng, mỗi đường thẳng đi qua ít nhất hai trong các điểm đó. Số đường thẳng vẽ được không thể là:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | A. 1 | B. 3 | C. 4 | D. 6 |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | A. 1 | B. 2 | C. 3 | D. 4 |   **Câu 2.** Vẽ ba đường thẳng. Số giao điểm của ba đường thẳng đó không thể là:  **Câu 3.** Vẽ bốn đường thẳng cắt nhau đôi một. Số giao điểm (của hai hoặc nhiều đường thẳng) không thể là:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | A. 1 | B. 2 | C. 4 | D. 6 |   **Câu 4.** Cho bốn điểm A, B, C, D trong đó không có ba điểm nào thẳng hàng. Số đường thẳng khác nhau tạo bởi hai trong bốn điểm trên là:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | A. 4 | B. 5 | C. 6 | D. 8 |   **Câu 5.** Có bao nhiêu đường thẳng phân biệt đi qua hai điểm A, B cho trước?   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | A. 2 | B. vô số | C. 1 | D. Các kết quả đều sai. |   **Câu 6.** Có bao nhiêu đường thẳng không đi qua hai điểm A, B cho trước?   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | A. 1 | B. 2 | C. 3 | D. vô số. |   **Câu 7.** Cho trước 10 điểm trong đó không có 3 điểm nào thẳng hàng. Vẽ các đường thẳng đi qua các cặp điểm. Số đường thẳng có được là:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | A. 10 | B. 90 | C. 45 | D. Đáp án khác |   **Câu 8.** Hai đường thẳng song song với nhau nếu:   |  |  | | --- | --- | | A. chúng có hai điểm chung | C. chúng có một điểm chung | | B. chúng không có điểm chung | D. chúng có vô số điểm chung |   **Câu 9.** Qua hai điểm phân biệt A và B ta vẽ được   |  |  | | --- | --- | | A. một đường thẳng | C. vô số đường thẳng | | B. hai đường thẳng | D. một số đường thẳng |   **Câu 10.** Vẽ ba đường thẳng đôi một cắt nhau nhưng không cùng đi qua một điểm. Số giao điểm của ba đường thẳng là:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | A. 1 | B. 2 | C. 3 | D. 4 | |  |  |  |  | |

*- HS tự hoàn thành bài cá nhân và hoạt động cặp đôi, đối chiếu đáp án và sửa cho nhau*

*- GV mời một số HS trình bày bảng chữa sau đó chốt đáp án.*

***Gợi ý đáp án*:**

|  |
| --- |
| **Câu 1.** B  **Câu 2.** D  **Câu 3.** B  **Câu 4.** C  **Câu 5.** C  **Câu 6.** D  **Câu 7**. C  **Câu 8.** B  **Câu 9.** A  **Câu 10.** C |

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

**CHƯƠNG VI: HÌNH HỌC PHẲNG**

## BÀI 3: ĐOẠN THẲNG

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Ôn tập, củng cố các kiến thức về đoạn thẳng thông qua luyện tập các phiếu bài tập.

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự nhớ, củng cố lại kiến thức và hoàn thành các nhiệm vụ GV yêu cầu.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Phân công được nhiệm vụ trong nhóm, hỗ trợ, trao đổi, thảo luận, thống nhất ý kiến trong nhóm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Năng lực tư duy, sáng tạo: Vận dụng kiến thức giải các bài toán thực tế vẽ, cắt, ghép hình.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực tư duy và lập luận toán học:

+ Nhận biết được đoạn thẳng và tính được số đoạn thẳng.

+ So sánh độ dài đoạn thẳng dựa vào độ dài của chúng.

+ Giải được các bài toán thực tế có liên quan đến đoạn thẳng và độ dài đoạn thẳng.

+ Nhận biết và biết cách xác định trung điểm đoạn thẳng ; tính độ dài của đoạn thẳng dựa vào tính chất trung điểm của đoạn thẳng.

+ Giải được các bài toán thực tế liên quan đến đoạn thẳng và độ dài đoạn thẳng.

- Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện toán học:

+ Biết đo độ dài đoạn thẳng từ dụng cụ học tập.

- Năng lực mô hình hóa toán học:

+ Diễn đạt được bằng các kí hiệu toán học độ dài đoạn thẳng, các đoạn thẳng bằng nhau, kí hiệu hình học hai đoạn bằng nhau trên hình vẽ..

**3.Về phẩm chất:**

***-*** Bồi dưỡng hứng thú,ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo.

- Cẩn thận, chính xác, linh hoạt trong vẽ hình và giải toán.

***-*** Tích cực xây dựng bài, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Giáo viên: Giáo án, sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Học sinh:

+ Ôn tập lại kiến thức đã học trên lớp.

+ Sgk, Sbt, Vở nháp, bút, thước, đồ dùng học tập cá nhân.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a) Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh, tạo vấn đề vào chủ đề.

**b) Nội dung hoạt động:** HS trả lời câu hỏi củng cố

**c) Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS

**d) Tổ chức hoạt động:**

**-** GV dẫn dắt đặt câu hỏi: Em hãy tìm hình ảnh về đoạn thẳng trong thực tiễn .

*- Sau khi trả lời xong, GV dẫn dắt HS vào buổi học, củng cố kiến thức.*

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC**

**I. CỦNG CỐ PHẦN LÝ THUYẾT**

**a. Mục tiêu:** HS nhớ và củng cố kiến thức về vị trí tương đối của hai đường thẳng và vận dụng hoàn thành các dạng bài tập trong phiếu bài tập.

**b. Nội dung hoạt động**: HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| ***\*Chuyển giao nhiệm vụ***  - GV tổ chức cho HS hoạt động theo tổ hệ thống lý thuyết về bài **Đoạn thẳng** thành sơ đồ tư duy ra giấy A1 theo phương pháp khăn trải bàn.  ***\* Thực hiện nhiệm vụ:***  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, ghi nhớ lại kiến thức, trình bày thành thành sơ đồ tư duy.  **\* Báo cáo kết quả:** Các nhóm treo kết quả trên bảng và đại diện nhóm trình bày kết quả.  ***\* Nhận xét đánh giá:*** GV đưa ra nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. | **1. Đoạn thẳng**  *- Khái niệm đoạn thẳng:*    + Đoạn thẳng AB là hình gồm điểm A, điểm B và tất cả các điểm nằm giữa A và B.  + Đoạn thẳng AB còn được gọi là đoạn thẳng BA.  + Hai điểm A, B được gọi là hai đầu mút (mút) của đoạn thẳng AB.  *- Hai đoạn thẳng bằng nhau:*  Khi đoạn thẳng AB bằng đoạn thẳng CD thì ta kí hiệu là: AB = CD.  **2. Độ dài đoạn thẳng:**  - Mỗi đoạn thẳng có độ dài là một số dương (thường viết kèm đơn vị).  - Độ dài đoạn thẳng AB còn gọi là khoảng cách giữa hai điểm A và B. ( Nếu hai điểm A và B trùng nhau thì khoảng cách giữa chúng bằng 0).  - Để đo độ dài đoạn thẳng người ta dùng thước có vạch chia thành từng milimet.  - Trong thực tế, để đo độ dài một vật người ta thường dùng thước cuộn, thước xếp hoặc thước dây.  **3. So sánh hai đoạn thẳng:**  - Nếu độ dài đoạn thẳng AB và CD bằng nhau, ta viết: AB = CD ( đoạn thẳng AB bằng đoạn thẳng CD)  - Nếu độ dài đoạn thẳng AB lớn hơn độ dài đoạn thẳng CD, ta viết:  + AB > CD ( đoạn thẳng AB dài hơn đoạn thẳng CD).  + CD < AB ( đoạn thẳng CD ngắn hơn đoạn thẳng AB).  **4. Trung điểm của đoạn thẳng:**  - Trung điểm M của đoạn thẳng AB nằm giữa hai điểm A, B sao cho MA = MB.  Ta còn gọi M là trung điểm của đoạn thẳng AB. Ta có:  MA = MB = AB  - Trung điểm của đoạn thẳng thì cách đều hai đầu mút của đoạn thẳng đó. |

**II. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Dựa vào kiến thức đã học, HS vận dụng vào giải toán thông qua các phiếu học tập.

**b. Nội dung hoạt động**: HS thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu bài tập

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả thực hiện của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

***\* Nhiệm vụ 1:*** *GV phát phiếu BT, hướng dẫn HS phương pháp giải, HS suy nghĩ và hoàn thành vào vở.*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Dạng 1: Nhận dạng và tính số đoạn thẳng trong hình vẽ***  ***\* Phương pháp giải:***  - Xác định hai đầu mút của đoạn thẳng.  - Xác định các điểm nằm giữa hai đầu của đoạn thẳng.  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 1**  **Bài 1.**  Quan sát các hình vẽ sau và cho biết có tất cả bao nhiều đoạn thẳng? Gọi tên các đoạn thẳng ấy.   |  | | --- | |  | | Hình 1 |  |  | | --- | |  | | Hình 2 |   **Bài 2.**  a) Cho bốn điểm M, N, P, Q, trong đó không có ba điểm nào thẳng hàng. Hỏi vẽ được tất cả bao nhiêu đoạn thẳng từ bốn điểm đã cho? Kể tên các đoạn thẳng đó.  Có nhứng đoạn thẳng nào không cắt nhau?  b) Kết quả trên có thay đổi không nếu bốn điểm M, N, P, Q thẳng hàng.  **Bài 3.**  a)Cho 5 điểm A, B, C, D, E trong đó không có 3 điểm nào thẳng hàng. Vẽ các đoạn thẳng đi qua các cặp điểm. Hỏi vẽ được bao nhiêu đoạn thẳng, là những đoạn thẳng nào?  b) Kết quả trên có thay đổi không nếu cả 5 điểm A, B, C, D, E thẳng hàng?  **Bài 4.** Vẽ 5 đoạn thẳng đôi một cắt nhau sao cho tổng số giao điểm là 10. Giải thích vì sao số giao điểm không thể quá 10?  **Bài 5**. Cho trước n điểm (n , n 2). Vẽ các đoạn thẳng đi qua các cặp điểm được tất cả 28 đoạn thẳng. Tìm n. |

*- HS tự hoàn thành bài cá nhân và hoạt động cặp đôi, đối chiếu đáp án và sửa cho nhau*

*- GV mời một số HS trình bày bảng chữa sau đó chốt đáp án.*

***Gợi ý đáp án*:**

|  |
| --- |
| **Bài 1.**    Có tất cả ba đoạn thẳng là: AB; AC; BC.  **Bài 2.**  a)    Vẽ được 6 đoạn thẳng là: MN, NP, PQ, QM, MP, NQ.  Cặp đoạn thẳng không cắt nhau là: MN và PQ;  b) Nếu 4 điểm M, N, P, Q thẳng hàng thì vẫn vẽ được 6 đoạn thẳng nói trên.    **Bài 3.**  a)    Vẽ được số đoạn thẳng là : = 10 (đoạn thẳng)  Gồm các đoạn thẳng: AB; AE; AD: AC; BE; BC; CE; CD; DE.  b) Nếu cả 5 điểm A, B, C, D, E thẳng hàng thì kết quả trên vẫn không thay đổi.  **Bài 4.**    Mỗi đoạn thẳng có số giao điểm với 4 đoạn thẳng còn lại nhiều nhất là 4. Đoạn thẳng tiếp theo có số giao điểm với 3 đoạn thẳng còn lại là 3. Tương tự các đoạn thẳng tiếp theo có số giao điểm với các đoạn thẳng còn lại là 2 ; 1.  Vậy số giao điểm tối đa của 5 đoạn thẳng phân biệt là : 4 + 3 + 2 + 1 = 10 (giao điểm) => Số giao điểm không thể quá 10.  **Bài 5**. Cho trước n điểm (n , n 2). Vẽ các đoạn thẳng đi qua các cặp điểm được tất cả 28 đoạn thẳng. Tìm n.  Với n điểm cho trước, cứ qua hai điểm ta vẽ được một đoạn thẳng thì tổng số đoạn thẳng vẽ được là: ( đoạn thẳng)  Mà có tất cả 28 đoạn thẳng.  => = 28  ⬄ n.(n-1) = 56 = 8.7  => n = 8 |

***\* Nhiệm vụ 2:*** *GV phát phiếu BT, hướng dẫn HS phương pháp giải, HS suy nghĩ và hoàn thành vào vở.*

|  |
| --- |
| ***Dạng 2: Đo độ dài đoạn thẳng. So sánh các đoạn thẳng. Tính độ dài đoạn thẳng.***  ***\* Phương pháp giải:***  - Để đo độ dài đoạn thẳng, ta dùng thước có vạch chia milimet.  - Muốn so sánh hai đoạn thẳng, ta dựa vào dộ dài của hai đoạn thẳng đó. Đoạn thẳng nào có độ dài lớn hơn thì đoạn thẳng đó dài hơn.  - Trong ba điểm thẳng hàng, luôn co một điểm nằm giữa hai điểm còn lại.  - Nếu điểm M nằm giữa hai điểm A và B thì AM + MB = AB.  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 2**  **Bài 1.** Trong các khẳng định sau, khẳng định nào đúng, khẳng định nào sai?  a. Nếu AB = 5 cm, CD = 5 cm thì AB = CD.  b. Nếu AB = 7 cm, CD = 4cm thì AB > CD.  c. Nếu AB = 2cm, CD = 8 cm thì AB < CD.  **Bài 2.** Quan sát hình vẽ:    a) Đo độ dài hai đoạn thẳng MO và ON.  b) So sánh độ dài hai đoạn thẳng MO, ON.  c) Tính độ dài đoạn thẳng MN.  **Bài 3.** Đo độ dài các đoạn thẳng sau và sắp xếp các đoạn thẳng theo thứ tự độ dài giảm dần.    **Bài 4.** Cho M là một điểm thuộc đoạn thẳng EF. Hãy so sánh hai đoạn thẳng EM và MF, biết EF = 10cm và MF = 5cm.  **Bài 5.** Quan sát hình vẽ:    a) Đo độ dài các đoạn thẳng trong hình vẽ rồi đánh dấu các đoạn thẳng bằng nhau.  b) Sắp xếp các đoạn thẳng đã cho theo thứ tự độ dài tăng dần.  **Bài 6.** Cho đoạn thẳng AB. Lấy điểm O nằm giữa A và B, lấy điểm I nằm giữa O và B.  a) Giả sử AB = 5 cm; AO = 2cm; BI = 2 cm, tính OI.  b) Giả sử AO = a; BI = b, tìm điều kiện của a và b để AI = OB. |

*- HS tự hoàn thành bài cá nhân và hoạt động cặp đôi, đối chiếu đáp án và sửa cho nhau*

*- GV mời một số HS trình bày bảng chữa sau đó chốt đáp án.*

***Gợi ý đáp án*:**

|  |
| --- |
| **Bài 1.**  a. Nếu AB = 5 cm, CD = 5 cm thì AB = CD. **Đúng**  b. Nếu AB = 7 cm, CD = 4cm thì AB > CD. **Đúng**  c. Nếu AB = 2cm, CD = 8 cm thì AB < CD. **Sai**  **Bài 2.**    a) GV hướng dẫn HS cách đặt thước đo.  b) Từ độ dài HS đo được, rút ra nhận xét: MO < MN  c) Vì O nằm giữa M và N => MO + ON = MN.  => MN  **Bài 3.**    *GV tổ chức cho HS thực hiện đo theo cặp đôi và báo cáo kết quả. (Lưu ý HS cách đặt thước đo chính xác)*  **Bài 4.**    Ta có EF = EM + MF  Hay 10 = EM + 5  => EM = 10 - 5 = 5 (cm)  Vậy EM = MF.  **Bài 5.**    a) HS thực hiện đo độ dài các đoạn thẳng AB; BC; CD; DA; AC; BD và đánh dấu trên hình các đoạn thẳng bằng nhau.  b) HS sắp xếp được các đoạn thẳng theo thứ tự đúng là: AB < AD (=BC) < DC < AC (=BD).  **Bài 6.**    a) O nằm giữa AB và I nằm giữa O và B. Dùng cách cộng liên tiếp ta được:  AO + OI + IB = AB.  Thay số ta được OI = 1cm.  b) Điểm O nằm giữa A và B ; điểm I nằm giữa O và B  => Điểm O nằm giữa A và I  => AI = AO + OI; BO = BI + OI.  => AI = BO ⬄ AO = BI ⬄ a = b. |

***\* Nhiệm vụ 3:*** *GV phát phiếu BT, hướng dẫn HS phương pháp giải, HS suy nghĩ và hoàn thành vào vở.*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Dạng 3: Nhận biết trung điểm của đoạn thẳng***  ***\* Phương pháp giải:***  - Điểm M là trung điểm của đoạn thẳng AB nếu thỏa mãn hai điều kiện:  + Điểm M nằm giữa hai điểm A và B.  + MA = MB.  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 3**  **Bài 1.** Khi nào ta kết luận được điểm I là trung điểm của đoạn thẳng AB? Em hãy chọn những câu trả lời đúng trong các câu trả lời sau:  Điểm I là trung điểm của đoạn thẳng AB khi:   |  |  | | --- | --- | | a. IA = IB | b. AI + IB = AB | | c. AI + IB = AB và IA = IB | d. IA = IB = |   **Bài 2.** Em hãy vẽ một đoạn thẳng rồi dùng thước xác định trung điểm của nó.  **Bài 3.** Cho đoạn thẳng PQ có độ dài bằng 5 cm. Xác định điểm O sao cho PO = 2,5 cm. Hỏi điểm O có phải là trung điểm của PQ không?  **Bài 4.** Cho ba điểm M, N, P sao cho PM = 2 cm; PN = 2 cm và MN = 4 cm. P có là trung điểm của đoạn MN không? Vì sao?  **Bài 5.** Trên đường thẳng d lấy 6 điểm A, B, C, D, E, F theo thứ tự đó. Biết AB = BC = CD = DE = EF. Tìm những điểm là trung điểm của đoạn thẳng.  **Bài 6.** Trong hình vẽ bên biết ABCD là hình bình hành. Em hãy cho biết điểm I là trung điểm của những đoạn thẳng nào?    **Bài 7.** Vẽ hình theo diễn đạt sau:  Gọi I là giao điểm của hai đường thẳng c và d. Trên c vẽ đoạn thẳng AB có độ dài bằng 3 cm, trên d vẽ đoạn thẳng CD dài 5 cm sao cho I là trung điểm chung của hai đoạn thẳng đó. |

*- HS tự hoàn thành bài cá nhân và hoạt động cặp đôi, đối chiếu đáp án và sửa cho nhau*

*- GV mời một số HS trình bày bảng chữa sau đó chốt đáp án.*

***Gợi ý đáp án*:**

|  |
| --- |
| **Bài 1.**  a. Sai vì thiếu I, A, B thẳng hàng.  b) Sai vì thiếu AI = IB =  c) Đúng vì có đủ A, I, B thẳng hàng và IA = IB.  d) Đúng vì có đủ IA = IB và AI + IB = AB.  **Bài 2.**  *GV hướng dẫn HS vẽ đoạn thẳng (độ dài tùy ý), sau đó xác định trung điểm.*  **Bài 3.**  **TH1:** Điểm O nằm giữa điểm P và Q    Vì O nằm giữa P và Q => PQ = PO + OQ  => OQ = 5 – 2,5 = 2,5 (cm)  => PO = OQ =  => O là trung điểm của PQ.  **TH2:** Hai điểm P và Q nằm cùng phía đối với O.    Có: P nằm giữa O và Q => OQ = OP + PQ = 2,5 + 5 =7,5 (cm)  => O không phải là trung điểm của đoạn thẳng PQ.  **Bài 4.**    Ta thấy: MP + PN = MN (vì 2 + 2 = 4). Vậy điểm P nằm giữa hai điểm M và N.  Mà MP = PN = 2cm  => P là trung điểm của M và N.  **Bài 5.**  - B là trung điểm của AC.  - C là trung điểm của BD và AE.  - D là trung diểm của CE và BF.  - E là trung điểm của DF.  **Bài 6.**  Điểm I là trung điểm của các đoạn thẳng: MP, NQ, EF, GH.  **Bài 7.** |

***\* Nhiệm vụ 4:*** *GV phát phiếu BT, hướng dẫn HS phương pháp giải, HS suy nghĩ và hoàn thành vào vở.*

|  |
| --- |
| ***Dạng 4: Tính độ dài đoạn thẳng dựa vào tính chất trung điểm của đoạn thẳng.***  ***\* Phương pháp giải:***  ***- Nếu M là trung điểm của đoạn thẳng AB thì ta có: MA = MB =***  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 4**  **Bài 1.** Cho I là trung điểm của đoạn thẳng CD, IC = 4 cm. Lập luận như thế nào để tính được độ dài đoạn thẳng ID?  **Bài 2.** Tính độ dài đoạn thẳng MN, biết O là trung điểm của đoạn thẳng MN và ON = 5 cm.  **Bài 3.** Cho M là trung điểm của AB. Trên đoạn thẳng MB, xác định điểm I sao cho MI = 2 cm. Biết AB = 10 cm, tính độ dài đoạn thẳng IB.  **Bài 4.** Cho đoạn thẳng AB dài 6 cm. Gọi C là trung điểm của AB. Lấy D và E là hai điểm thuộc đoạn thẳng AB sao cho AD = BE = 2 cm. Vì sao C là trung điểm của đoạn thẳng của DE?  **Bài 5.** Cho đoạn thẳng AB có độ dài bằng a cm. Gọi O là điểm nằm giữa hai điểm A và B. Gọi M, N lần lượt là trung điểm của OA và OB. Tính độ dài đoạn thẳng MN theo a cm.  **Bài 6.** Vẽ đoạn thẳng AB = 5 cm. Lấy hai điểm M và N nằm giữa A và B sao cho AM = BN = 2 cm.  a) Chứng tỏ điểm M nằm giữa A và N.  b) Tính MN.  **Bài 7.** Cầu Sông Hàn là một trong những chiếc cầu bắc qua sông hàn ở Đà Nẵng (Việt Nam). Chiếc cầu này có thể quay xung quanh một chiếc trụ ở chính giữa cầu (so với hai đầu mút cầu). Biết khoảng cách từ điểm chính giữa của trụ quay đến một đầu mút cầu khoảng 244 m. Em hãy tính độ dài của chiếc cầu. |

*- HS tự hoàn thành bài cá nhân và hoạt động cặp đôi, đối chiếu đáp án và sửa cho nhau*

*- GV mời một số HS trình bày bảng chữa sau đó chốt đáp án.*

***Gợi ý đáp án*:**

|  |
| --- |
| **Bài 1.**    Vì I là trung điểm của đoạn thẳng CD  => IC = ID =  => ID = IC = 4 cm.  **Bài 2.**    Vì O là trung điểm của đoạn thẳng MN nên ta có OM = ON =  => MN = 2. ON = 2. 5 = 10 (cm)  **Bài 3.**    **Bài 4.**    Có: C là trung điểm của AB => AC = = = 3 cm.  Vì: D nằm giữa A và C => AD + DC = AC.  => DC = AC – AD = 3 – 2 = 1 (cm).  Tương tự ta có: CE + EB = CB  => CE = CB – EB = 3 – 2 = 1 (cm)  => DC = CE.  Mà D, C, E thẳng hàng.  Vậy C là trung điểm của DE.  **Bài 5.**    Vì M là trung điểm của OA => OM =  Vì N là trung điểm của OB => ON =  Ta thấy điểm O nằm giữa hai điểm M và N nên:  MN = MO + ON = + = = (cm)  **Bài 6.**    a) Trước hết, tính AN được 3 cm, từ đó suy ra M nằm giữa A và N.  b) MN = 1 cm.  Điểm I là trung điểm của các đoạn thẳng: MP, NQ, EF, GH.  **Bài 7.**  Điểm chính giữa của trụ quay cách đều hai đầu mút cầu. Do đó, độ dài của chiếc cầu là:  244 + 244 = 488 (m) |

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

## BÀI 4: TIA

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Ôn tập, củng cố các kiến thức về tia thông qua luyện tập các phiếu bài tập.

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự nhớ, củng cố lại kiến thức và hoàn thành các nhiệm vụ GV yêu cầu.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Phân công được nhiệm vụ trong nhóm, hỗ trợ, trao đổi, thảo luận, thống nhất ý kiến trong nhóm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Năng lực tư duy, sáng tạo: Vận dụng kiến thức giải các bài toán thực tế vẽ, cắt, ghép hình.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực tư duy và lập luận toán học:

+ Nhận biết được tia, hai tia đối nhau, hai tia trùng nhau và các hình ảnh trong thực tiễn liên quan đến tia.

+ Thực hiện được các bước vẽ tia, hai tia đối nhau và hai tia trùng nhau.

- Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện toán học:

+ Vẽ được tia, hai tia đối nhau, hai tia trùng nhau từ dụng cụ học tập.

**3.Về phẩm chất:**

***-*** Bồi dưỡng hứng thú,ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo.

- Cẩn thận, chính xác, linh hoạt trong vẽ hình và giải toán.

***-*** Tích cực xây dựng bài, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Giáo viên: Giáo án, sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Học sinh:

+ Ôn tập lại kiến thức đã học trên lớp.

+ Sgk, Sbt, Vở nháp, bút, thước, đồ dùng học tập cá nhân.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a) Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh, tạo vấn đề vào chủ đề.

**b) Nội dung hoạt động:** HS trả lời câu hỏi củng cố

**c) Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS

**d) Tổ chức hoạt động:**

**-** GV dẫn dắt đặt câu hỏi: Em hãy tìm hình ảnh tia, hai tia đối nhau, hai tia trùng nhau trong thực tiễn .

*- Sau khi trả lời xong, GV dẫn dắt HS vào buổi học, củng cố kiến thức.*

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC**

**I. CỦNG CỐ PHẦN LÝ THUYẾT**

**a. Mục tiêu:** HS nhớ và củng cố kiến thức về vị trí tương đối của hai đường thẳng và vận dụng hoàn thành các dạng bài tập trong phiếu bài tập.

**b. Nội dung hoạt động**: HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| ***\*Chuyển giao nhiệm vụ***  - GV đưa ra lần lượt các câu hỏi để HS củng cố lại kiến thức:  *+ Em hãy nêu lại khái niệm tia. Lấy VD.*  *+ Thế nào là hai tia đối nhau?*  *+ Thế nào là hai tia trùng nhau?*  ***\* Thực hiện nhiệm vụ:***  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, ghi nhớ lại kiến thức.  **\* Báo cáo kết quả:** HS giơ tay phát biểu trình bày.  ***\* Nhận xét đánh giá:*** GV đưa ra nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. | **1. Tia**  *- Khái niệm tia:*  Hình gồm điểm O và một phần đường thẳng bị chia ra bởi điếm O được gọi là một tia gốc O.  VD: Tia Ox    + Khi đọc (hay viết) tên một tia, ta đọc (hay viết) tên gốc trước. Ví dụ, hình bên là tia Ox.  + Tia Ox không bị giới hạn về phía x.  **2. Hai tia đối nhau:**  - Hai tia chung gốc Ox và Oy tạo thành đường thẳng được gọi là hai tia đối nhau.  VD: Hai tia Ox và Oy đối nhau    *\* Cách vẽ hai tia đối nhau:*  *Bước 1.* Dùng thước thẳng vẽ một đường thẳng.    *Bước 2.* Vẽ điểm *O* trên đường thẳng đó    *Bước 3.* Sử dụng hai chữ cái *m, n* viết vào hai phía của *O* và sát vào đường thẳng vừa vẽ.Ta nhận được hai tia đối nhau *Om* và *On.*    **3. Hai tia trùng nhau**  - Nếu điểm A khác O thuộc tia Ox. Tia Ox và tia OA là hai tia trùng nhau.    - Hai tia trùng nhau thì phải có điểm chung gốc.  **4. Quan hệ giữa một điểm nằm giữa hai điểm với hai tia đối nhau, hai tia trùng nhau.**  - Xét ba điểm A, O, B thẳng hàng.  + Nếu hai tia OA và OB đối nhau thì gốc O nằm giữa  A và B.  + Ngược lại, nếu O nằm giữa A và B thì:   * Hai tia OA, OB đối nhau. * Hai tia AO, AB trùng nhau; hai tia BO, BA trùng nhau. |

**II. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Dựa vào kiến thức đã học, HS vận dụng vào giải toán thông qua các phiếu học tập.

**b. Nội dung hoạt động**: HS thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu bài tập

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả thực hiện của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

***\* Nhiệm vụ 1:*** *GV phát phiếu BT, hướng dẫn HS phương pháp giải, HS suy nghĩ và hoàn thành vào vở.*

|  |
| --- |
| ***Dạng 1: Nhận biết và xác định hai tia đối nhau, hai tia trùng nhau***  ***\* Phương pháp giải:***  - Cách xác định tia: xác định điểm gốc của tia, xác định một điểm thuộc tia.  - Xác định hai tia đối nhau:  + Xác định gốc chung của hai tia.  + Xác định hai điểm thuộc hai tia sao cho điểm gốc chung nằm giữa hai điểm đó.  - Xác định hai tia trùng nhau: xác định tia, xác định một điểm thuộc tia.  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 1**  **Bài 1.** Cho các điểm như hình sau:    Trong các khẳng định sau, khẳng định nào đúng, khẳng định nào sai?  a) Tia AC chứa hai điểm A, C.  b) Tia AC chứa điểm D.  c) Tia AC trùng với tia AB.  d) Tia AC và tia AK đối nhau.  e) Tia AC và tia CA là hai tia đối nhau.  **Bài 2.** Quan sát hình và cho biết trong hình có bao nhiêu tia (phân biệt)    **Bài 3.** Quan sát hình và hãy kể tên:    a) Những tia nào chung gốc O  b) Hai tia nào đối nhau?  c) Hai tia nào trùng nhau?  **Bài 4.** Cho hai tia Ox, Oy đối nhau. Lấy điểm M thuộc tia Ox, điểm N thuộc tia Oy và điểm K sao cho N nằm giữa hai điểm O và K. Vì sao có thể khẳng định được:  a) Hai tia OM, ON đối nhau.  b) Hai tia OM, OK đối nhau?  **Bài 5.** Cho đường thẳng xy. Lấy điểm O xy; điểm A xy và điểm B trên tia Ay (B khác A).  a) Kể tên các tia đối nhau, các tia trùng nhau.  b) Kể tên hai tia không có điểm chung.  c) Gọi M là một điểm di động trên xy. Xác định vị trí của M để cho tia Ot đi qua M không cắt hai tia Ax, By. |

*- HS tự hoàn thành bài cá nhân và hoạt động cặp đôi, đối chiếu đáp án và sửa cho nhau*

*- GV mời một số HS trình bày bảng chữa sau đó chốt đáp án.*

***Gợi ý đáp án*:**

|  |
| --- |
| **Bài 1.**    a) Tia AC chứa hai điểm A, C. **Đúng**  b) Tia AC chứa điểm D. **Đúng**  c) Tia AC trùng với tia AB. **Đúng**  d) Tia AC và tia AK đối nhau. **Đúng**  e) Tia AC và tia CA là hai tia đối nhau. **Sai. Vì hai tia đối nhau phải chung gốc.**  **Bài 2.**    Có 9 tia là: Ox, Oy, Ot, Ax, Ay, Bx, By, Ct, Dt.  **Bài 3.**    a) Ba tia Ox, Oy, Oz chung gốc O.  b) Hai tia Ox và Oy đối nhau.  c) Hai tia OH và Oz trùng nhau.  **Bài 4.**    a) Điểm M tia Ox, N tia Oy  => tia OM trùng với tia Ox, tia ON trùng với tia Oy.  Do hai tia Ox, Oy đối nhau nên hai tia OM, ON đối nhau.  b) Điểm N nằm giữa hai điểm O và K nên hai tia ON và OK trùng nhau.Mà hai tia OM, ON đối nhau nên hai tia OM, OK đối nhau.  **Bài 5.**    a) Các tia đối nhau là Ax và Ay; Bx và By.  Các tia trùng nhau AB và Ay, BA và Bx.  b) Hai tia Ax và By không có điểm chung.  c) M nằm giữa A và B. |

***\* Nhiệm vụ 2:*** *GV phát phiếu BT, hướng dẫn HS phương pháp giải, HS suy nghĩ và hoàn thành vào vở.*

|  |
| --- |
| ***Dạng 2: Vận dụng hai tia đối nhau để xác định một điểm nằm giữa hai điểm khác.***  ***\* Phương pháp giải:***  - Nếu hai tia OA, OB đối nhau thì điểm O nằm giữa hai điểm A và B.  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 2**  **Bài 1.** Trên đường thẳng xy lấy một điểm O. Lấy điểm A trên tia Ox, điểm B trên tia Oy, điểm M nằm giữa O và A. Giải thích vì sao:  a) Hai tia OA, OB đối nhau?  b) Điểm O nằm giữa hai điểm M và B?  **Bài 2.** Cho hai tia đối nhau AB và AC.  a) Gọi M là một điểm thuộc tia AB. Trong ba điểm M, A, C thì điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại.  b) Gọi N là một điểm thuộc tia AC. Trong ba điểm N, A, B thì điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại?  **Bài 3.** Cho điểm O nằm giữa hai điểm A và B; điểm I nằm giữa hai điểm O và B. Giải thích vì sao:  a) O nằm giữa A và I ?  b) I nằm giữa A và B ?  **Bài 4.** Cho điểm O nằm giữa hai điểm A và B. Điểm M nằm giữa O và A, điểm N nằm giữa O và B. Chứng minh rằng điểm O nằm giữa hai điểm M và N.  **Bài 5.** Cho 4 điểm A, B, C, O thẳng hàng. Biết hai tia OA, OB đối nhau; hai tia OA, OC trùng nhau.  a) Giải thích vì sao 4 điểm A, B, C, O thẳng hàng.  b) Nếu điểm A nằm giữa C và O thì điểm A có nằm giữa hai điểm B và C không? Vì sao?    **Bài 6.** Vẽ điểm D và E sao cho D nằm giữa C và E còn E nằm giữa D và F.  a) Vì sao có thể khẳng định 4 điểm C, D, E, F thẳng hàng.  b) Kể tên hai tia trùng nhau gốc E.  c) Vì sao có thể khẳng định điểm E nằm giữa C và F. |

*- HS tự hoàn thành bài cá nhân và hoạt động cặp đôi, đối chiếu đáp án và sửa cho nhau*

*- GV mời một số HS trình bày bảng chữa sau đó chốt đáp án.*

***Gợi ý đáp án*:**

|  |
| --- |
| **Bài 1.**    a) Điểm O nằm trên đường thẳng xy nên hai tia OA, Ox đối nhau.  Mà điểm A thuộc tia Ox, điểm B thuộc tia Oy nên hai tia OA, Ox trùng nhau hai tia OB, Oy trùng nhau.  => Hai tia OA, OB đối nhau.  b) Điểm M nằm giữa hai điểm O và A nên hai tia OM, OB đối nhau do đó điểm O nằm giữa hai điểm M và B.  **Bài 2.**    M thuộc tia AB nên tia AM trùng với tia AB. Hai tia AB và AC đối nhau nên hai tia AM và AC đối nhau, do đó điểm A nằm giữa hai điểm M và C.  b) Lập luận tương tự ta được điểm A nằm giữa hai điểm N và B.  **Bài 3.**    a) Điểm O nằm giữa hai điểm A và B suy ra hai tia OA, OB đối nhau.  Mà điểm I nằm giữa hai điểm O và B suy ra hai tia OI, OB trùng nhau.  => Hai tia OA, OI đối nhau, do đó điểm O nằm giữa hai điểm A và I.  b) Điểm I nằm giữa hai điểm O và B, suy ra hai tia IO, IB đối nhau  Mà điểm O nằm giữa hai điểm A và I suy ra hai tia IO, IA trùng nhau.  => Hai tia IA, IB đối nhau do đó điểm I nằm giữa hai điểm A và B.  **Bài 4.**    Điểm O nằm giữa A và B nên hai tia OA, OB đối nhau. Vì điểm M nằm giữa hai điểm O và A nên hai tia OM, OA trùng nhau. Vì điểm N nằm giữa hai điểm O và B nên hai tia ON, OB trùng nhau. Từ đó suy ra hai tia OM, ON đối nhau, do đó điểm O nằm giữa hai điểm M và N.  **Bài 5.**    a) Hai tia OA, OB đối nhau nên ba điểm O, A, B thuộc cùng một đường thẳng. Hai tia OA, OC trùng nhau nên ba điểm O, A, C thuộc cùng một đường thẳng. Hai đường thẳng này có hai điểm chung là O và A nên chúng trùng nhau, suy ra bốn điểm A, B, C, O thẳng hàng.  b) Hai tia OA, OB đối nhau nên điểm O nằm giữa A và B => hai tia AO, AB trùng nhau.  Mà điểm A nằm giữa O và C, nên hai tia AO, AC đối nhau.  Vậy hai tia AB, AC đối nhau do đó điểm A nằm giữa hai điểm B và C.  **Bài 6.**    a) D nằm giữa C và E nên D, C, E cùng nằm trên một đường thẳng E nằm giữa D và F nên E, D, F cùng nằm trên một đường thẳng. Hai đường thẳng này có hai điểm chung là D và E nên chúng trùng nhau.  => 4 điểm C, D, E, F thẳng hàng.  b) Vì D nằm giữa C và E nên hai tia ED, EC trùng nhau.(1)  c) Vì E nằm giữa D và F nên hai tia ED, EF đối nhau. (2)  Từ (1) và (2) suy ra hai tia EC, EF đối nhau, do đó điểm E nằm giữa C và F. |

***\* Nhiệm vụ 3:*** *GV phát phiếu BT, hướng dẫn HS phương pháp giải, HS suy nghĩ và hoàn thành vào vở.*

|  |
| --- |
| ***Dạng 3: Vẽ tia cắt đường thẳng, đoạn thẳng.***  ***\* Phương pháp giải:***  - Nếu tia và đường thẳng hoặc tia và đoạn thẳng chỉ có một điểm chung thì chúng cắt nhau.  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 3**  **Bài 1.** Lấy ba điểm không thẳng hàng A, B, C. Vẽ hai tia AB và AC, sau đó vẽ tia Ax cắt đoạn thẳng BC tại điểm K nằm giữa hai điểm B và C.  **Bài 2.** Cho ba điểm A, B, C không thẳng hàng. Vẽ hai tia AB, AC. Vẽ tia Ax cắt đường thẳng BC tại điểm M nằm giữa hai điểm B và C. Vẽ tia Ay cắt đường thẳng BC tại điểm M nằm giữa hai điểm B và C. Vẽ tia Ay cắt đường thẳng BC tại điểm N không nằm giữa B và C.  **Bài 3.** Cho ba điểm A, B, C không thẳng hàng. Vẽ tia Bx cắt đường thẳng AC tại điểm D nằm giữa A và C. Vẽ tia By cắt đường thẳng AC tại điểm E không nằm giữa A và C. |

*- HS tự hoàn thành bài cá nhân và hoạt động cặp đôi, đối chiếu đáp án và sửa cho nhau*

*- GV mời một số HS trình bày bảng chữa sau đó chốt đáp án.*

***Gợi ý đáp án*:**

|  |
| --- |
| **Bài 1.**    Trên đoạn thẳng BC lấy điểm K. Vẽ hai tia AK. AK chính là tia Ax phải vẽ.  **Bài 2.**    **Bài 3.** |

Ngày soạn: …/…/…

Ngày dạy: …/…/…

## BÀI 5: GÓC

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Ôn tập, củng cố các kiến thức về góc thông qua luyện tập các phiếu bài tập.

**2. Năng lực**

***a. Năng lực chung:***

- Năng lực tự chủ, tự học: Tự nhớ, củng cố lại kiến thức và hoàn thành các nhiệm vụ GV yêu cầu.

- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Phân công được nhiệm vụ trong nhóm, hỗ trợ, trao đổi, thảo luận, thống nhất ý kiến trong nhóm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Năng lực tư duy, sáng tạo: Vận dụng kiến thức giải các bài toán thực tế vẽ, cắt, ghép hình.

***b. Năng lực đặc thù:***

- Năng lực tư duy và lập luận toán học:

+ Nhận biết được khái niệm và đọc được tên góc, đỉnh và cạnh của góc; nhận biết được điểm trong của một góc các khái niệm số đo góc; các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù).

+ Vận dụng được khái niệm góc vào một số tình huống trong thực tế.

- Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện toán học:

+ Biết đo một góc bằng thước đo góc.

+ Kiểm tra được góc vuông, góc nhọn, góc tù bằng thước đo góc hoặc ê ke.

**3. Về phẩm chất:**

***-*** Bồi dưỡng hứng thú,ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo.

- Cẩn thận, chính xác, linh hoạt trong vẽ hình và giải toán.

***-*** Tích cực xây dựng bài, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Giáo viên: Giáo án, sách giáo khoa, phiếu học tập.

- Học sinh:

+ Ôn tập lại kiến thức đã học trên lớp.

+ Sgk, Sbt, Vở nháp, bút, thước, đồ dùng học tập cá nhân.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**a) Mục tiêu:** Tạo tâm thế và định hướng chú ý cho học sinh, tạo vấn đề vào chủ đề.

**b) Nội dung hoạt động:** HS trả lời câu hỏi củng cố

**c) Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS

**d) Tổ chức hoạt động:**

**-** GV dẫn dắt đặt câu hỏi: Em hãy tìm trong thực tiễn những hình ảnh về góc.

*- Sau khi trả lời xong, GV dẫn dắt HS vào buổi học, củng cố kiến thức.*

**B. HỆ THỐNG LẠI KIẾN THỨC**

**I. CỦNG CỐ PHẦN LÝ THUYẾT**

**a. Mục tiêu:** HS nhớ và củng cố các kiến thức về góc ( khái niệm góc, điểm nằm trong góc, số đo góc, so sánh các góc, các góc đặc biệt) và vận dụng hoàn thành các dạng bài tập trong phiếu bài tập.

**b. Nội dung hoạt động**: HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| ***\*Chuyển giao nhiệm vụ***  - GV đặt lần lượt các câu hỏi cho HS nhớ và củng cố lại kiến thức:  *+ Em hãy nêu lại khái niệm góc và lấy ví dụ.*  *+ Thế nào là điểm trong góc?*  *+ Trình bày lại về số đo góc.*  ***\* Thực hiện nhiệm vụ:***  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, ghi nhớ lại kiến thức.  **\* Báo cáo kết quả:** Với mỗi câu hỏi, 1 HS giơ tay trình bày kết quả.  ***\* Nhận xét đánh giá:*** GV đưa ra nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. | **1. Khái niệm góc**  *- Khái niệm góc:* Góc là hình gồm hai tia chung gốc.  + Gốc chung gọi là đỉnh của góc.  + Hai tia gọi là hai cạnh của góc.  VD: Góc xOy. Kí hiệu: hoặc    + Hai tia *Ox* và *Oy* được gọi là hai cạnh của góc. Gốc chung *O* của hai tia được gọi là đỉnh của góc.  **2. Điểm nằm trong góc**  Khi hai tia Ox, Oy không đối nhau, điểm M là điểm nằm bên trong góc xOy nếu tia OM nằm giữa Ox và Oy.  **3. Số đo của góc.**  *a) Đo góc*  - Mỗi góc một số đo dương.  - Dụng cụ đo: thước đo góc.  *- Cách đo góc xOy:*  *Bước 1:* Đặt thước đo góc sao cho tâm của thước trùng với đỉnh của góc. Vạch 0 của thước nằm trên cạnh Ox.    *Bước 2:* Xác định xem cạnh Oy đi qua vạch chia độ nào thì đó chính là số đo của góc.  *\* Nhận xét:* Mỗi góc là một số đo. Số đo của góc bẹt là 180o. Số đo của mỗi góc không vượt quá 180o.  + Nếu số đo của góc xOy là n0 thì ta kí hiệu = n0 hoặc = n0  *b) So sánh hai góc:*  - Nếu hai góc A và B có số đo góc bằng nhau thì hai góc đó bằng nhau. Ta viết: .  - Nếu số đo góc A nhỏ hơn (hoặc lớn hơn) số đo góc B thì góc A nhỏ hơn (hoặc lớn hơn) góc B. Ta viết: (hoặc ).  **4. Các góc đặc biệt**  - Góc nhọn là góc có số đo lớn hơn 0° và nhỏ hơn 90°.    - Góc vuông là góc có số đo bằng 90°.    - Góc tù là góc có số đo lớn hơn 90° và nhỏ hơn 180°.    - Góc bẹt là góc có số đo bằng 180°. |

**II. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Dựa vào kiến thức đã học, HS vận dụng vào giải toán thông qua các phiếu học tập.

**b. Nội dung hoạt động**: HS thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu bài tập

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả thực hiện của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

***\* Nhiệm vụ 1:*** *GV phát phiếu BT, hướng dẫn HS phương pháp giải, HS suy nghĩ và hoàn thành vào vở.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Dạng 1: Nhận biết góc và xác định số góc có trong hình vẽ***  ***\* Phương pháp giải:***  - Để đọc tên và viết kí hiệu góc, ta thực hiện theo hai bước sau:  + Xác định đỉnh và hai cạnh của góc.  + Kí hiệu và đọc tên góc.  Lưu ý: Một góc có thể gọi bằng nhiều cách.  - Để xác định số góc có trong hình vẽ, ta xác định các góc có trong hình vẽ, sau đó đếm số góc có trong hình vẽ.  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 1**  **Bài 1.** Điền vào chỗ trống trong các phát biểu sau:  a) Góc aOb tạo bởi hai tia ………. và ………., kí hiệu là ……….  b) Góc có đỉnh M và hai cạnh là MN, ………. gọi là góc MNP. Kí hiệu là ……….  c) Cho điểm D nằm giữa hai điểm E và F, ta có góc bẹt ……….  d) Cho hai điểm H, K nằm cùng phía với I, ta có góc bẹt ……….  **Bài 2.** Quan sát hình và điền vào bảng sau các góc có trong hình:     |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Tên góc  (Cách viết thông thường) | Kí hiệu | Tên đỉnh | Tên cạnh | | Góc aMx, góc xMa, góc M1 | ,, | M | Ma, Mx | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |  |  |  |  |   **Bài 3.** Quan sát hình bên và cho biết:    a) Tên các góc có trong hình vẽ.  b) Có tất cả bao nhiêu góc?  **Bài 4.** Quan sát hình vẽ bên và cho biết :    a) Tên các góc có trong hình vẽ.  b) Có tất cả bao nhiêu góc?  **Bài 5.** Vẽ 3 đường thẳng cắt nhau tại một điểm O. Chúng tạo thành bao nhiêu góc? Thay 3 bởi n thì có bao nhiêu góc được tạo thành?  **Bài 6.** Vẽ n tia chung gốc, chúng tạo thành 28 góc. Tìm n. |

*- HS tự hoàn thành bài cá nhân và hoạt động cặp đôi, đối chiếu đáp án và sửa cho nhau*

*- GV mời một số HS trình bày bảng chữa sau đó chốt đáp án.*

***Gợi ý đáp án*:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bài 1.** Điền vào chỗ trống trong các phát biểu sau:  a) Góc aOb tạo bởi hai tia **Oa** và **Ob**, kí hiệu là **.**  b) Góc có đỉnh M và hai cạnh là MN, **MP** gọi là góc MNP. Kí hiệu là **.**  c) Cho điểm D nằm giữa hai điểm E và F, ta có góc bẹt **.**  d) Cho hai điểm H, K nằm cùng phía với I, ta có góc bẹt **.**  **Bài 2.**     |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Tên góc  (Cách viết thông thường) | Kí hiệu | Tên đỉnh | Tên cạnh | | Góc aMx, góc xMa, góc M1 | ,, | M | Ma, Mx | | Góc bMx, góc xMb, góc M2 | ,, | M | Mb, Mx | | Góc bMy, góc yMb, góc M3 | ,, | M | Mb, My | | Góc aMy, góc yMa, góc M4 | ,, | M | Ma, My | | Góc xMy, góc yMx | , | M | Mx, My | | Góc aMb, góc bMa | , | M | Ma, Mb |   **Bài 3.**  a) Các góc có trong hình vẽ là:  , , , , , .  b) Có tất cả 6 góc.  **Bài 4.**    a) Các góc có trong hình vẽ là:  , , .  b) Có tất cả 3 góc.  **Bài 5.**    - Ba đường thẳng cắt nhau tại điểm O tạo thành 2.3 = 6 tia gốc O, mỗi tia tạo với một tia trong 5 tia còn lại có 5 góc.  Vì có 6 tia nên có 6.5 = 30 góc.  Nhưng mỗi góc đã được tính 2 lần nên số góc tạo thành là: = 15 ( góc), trong đó có 3 góc bẹt.  - Nếu có n đường thẳng cắt nhau tại O thì tạo thành 2n tia gốc O.  Số góc được tạo thành là: (góc).  **Bài 6.**  n tia chung gốc tạo thành (góc).  Theo đề , ta có: = 28  => n. (n-1) = 56 = 8.7  => n = 8 |

***\* Nhiệm vụ 2:*** *GV phát phiếu BT, hướng dẫn HS phương pháp giải, HS suy nghĩ và hoàn thành vào vở.*

|  |
| --- |
| ***Dạng 2: Bài toán về điểm trong góc và vẽ hình thỏa mãn điều kiện cho trước***  ***\* Phương pháp giải:***  Vận dụng các khái niệm về điểm nằm trong góc, tia nằm giữa hai tia,… để vẽ góc theo điều kiện cho trước.  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 2**  **Bài 1.** Quan sát hình vẽ và viết tên các điểm:    a) Nằm trong góc xOy.  b) Nằm ngoài góc xOy.  **Bài 2.** Vẽ hình theo diễn đạt bằng lời trong mỗi trường hợp sau đây:  a) Vẽ góc xOy là góc bẹt.  b) Vẽ góc BAC và điểm K nằm bên trong góc đó.  c) Vẽ các góc nCm và nCt sao cho tia Cm nằm giữa hai tia Cn và Ct.  d) Vẽ các góc ABC, ABF sao cho điểm C nằm bên trong góc ABF.  e) Vẽ các góc xOy, yOz, zOt sao cho tia Oz nằm trong góc xOy, tia Oy nằm trong góc zOt và xOt là góc bẹt  **Bài 3.** Cho hình vẽ bên. Vẽ đường thẳng đi qua M cắt hai tia Ox và Oy lần lượt tại P và Q.    a) Xác định vị trí của điểm M đối với hai điểm P và Q.  b) Điểm M có nằm trong góc xOy không?  c) Kể tên góc bẹt trong hình vẽ.  **Bài 4.** Cho ba điểm A, B, C không thẳng hàng. Gọi M là một điểm nằm trong ba góc CAB, ABC, BCA. Đường thẳng AM cắt đường thẳng BC ở D, đường thẳng BM cắt đường thẳng CA ở E và đường thẳng CM cắt đường thẳng AB ở F.  Điểm D nằm trong 4 góc, đó là các góc nào?  **Bài 5.** Vẽ ba đường thẳng đôi một cắt nhau tại ba điểm phân biệt A, B, C. Lấy điểm O nằm trong góc ABC và nằm trong góc ACB. Hãy chứng minh rằng điểm O cũng nằm trong góc BAC và góc ACB.  **Bài 6.** Cho ba điểm A, B, C không thẳng hàng. Em hãy tô màu phần hình chứa tất cả các điểm nằm trong ba góc BAC, ACB, CBA. |

*- HS tự hoàn thành bài cá nhân và hoạt động cặp đôi, đối chiếu đáp án và sửa cho nhau*

*- GV mời một số HS trình bày bảng chữa sau đó chốt đáp án.*

***Gợi ý đáp án*:**

|  |
| --- |
| **Bài 1.**    a) Các điểm nằm trong góc xOy là: B, C, E.  b) Các điểm nằm ngoài góc xOy là: A, F, D.  **Bài 2.**  a) Vẽ góc xOy là góc bẹt.    b) Vẽ góc BAC và điểm K nằm bên trong góc đó.    c) Vẽ các góc nCm và nCt sao cho tia Cm nằm giữa hai tia Cn và Ct.    d) Vẽ các góc ABC, ABF sao cho điểm C nằm bên trong góc ABF.    e) Vẽ các góc xOy, yOz, zOt sao cho tia Oz nằm trong góc xOy, tia Oy nằm trong góc zOt (xOt là góc bẹt).    **Bài 3.**    a) Điểm M nằm giữa hai điểm P và Q.  b) Vì tia OM cắt đoạn thẳng PQ tại điểm M nằm giữa hai điểm P và Q, nên điểm M nằm trong góc xOy.  c) Các góc bẹt trong hình vẽ là: , , .  **Bài 4.**    Vì M nằm trong góc BAC nên tia AM nằm giữa hai tia AB và AC, từ đó D nằm giữa B và C. Ta thấy D nằm trong 4 góc: BAC, BMC, BEC, BFC.  **Bài 5.**    Điểm O nằm trong góc ABC nên tia BO cắt đoạn thẳng AC tại điểm D nằm giữa hai điểm A và C, suy ra điểm D nằm trên đường thẳng CA.  Điểm O nằm trong góc ACB nên tia CO cắt đoạn thẳng BD tại điểm O nằm giữa B và D.  Tia AO cắt đoạn thẳng BD tại điểm O nằm giữa hai điểm B và D, nên điểm O nằm trong góc BAC.  **Bài 6.** |

***\* Nhiệm vụ 3:*** *GV phát phiếu BT, hướng dẫn HS phương pháp giải, HS suy nghĩ và hoàn thành vào vở.*

|  |
| --- |
| ***Dạng 3: Đo góc và so sánh các góc***  ***\* Phương pháp giải:***  - Để thực hiện đo góc, ta tiến hành theo các bước như lý thuyết.  - Để so sánh các góc cho trước, ta làm theo hai bước sau:  + Đo các góc cần so sánh.  + So sánh số đo các góc và kết luận bài toán: góc nào có số đo lớn hơn thì góc đó lớn hơn.  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 3**  **Bài 1.** Nhìn hình vẽ dưới đây, đọc số đo của các góc xOy, xOz và tOz.    - Hãy so sánh các xOy và xOz.  - Hãy so sánh các góc xOz và tOz.  - Sắp xếp các góc theo thứ tự tăng dần.  **Bài 2.** Đo và so sánh các góc BAC, ABC và ACB ở hình vẽ dưới đây:    **Bài 3.**  Cho các góc với số đo như sau:  , , , , ,  Sắp xếp các góc đã cho theo thứ tự tăng dần của số đo góc.  **Bài 4.** So sánh số đo các góc trong hình vẽ sau với 90o.    **Bài 5.** Hai đường thẳng xx’, yy’ cắt nhau tại O và . Hãy đo và cho biết số đo của các góc , và .  **Bài 6**. Cho bốn điểm A, B, C, D không có bộ ba điểm nào thẳng hàng. Vẽ bốn đoạn thẳng AB, BC, CD, AD. Hãy đo số đo các góc DAB, ABC, BCD, CDA, so sánh các góc rồi tính tổng của chúng. |

*- HS tự hoàn thành bài cá nhân và hoạt động cặp đôi, đối chiếu đáp án và sửa cho nhau*

*- GV mời một số HS trình bày bảng chữa sau đó chốt đáp án.*

***Gợi ý đáp án*:**

|  |
| --- |
| **Bài 1.**    = 105o; = 150o; = 30o  **Bài 2.**    Đo góc được  Đo góc được  Đo góc được  Vậy ; ; .  **Bài 3.**  , , , , ,  Thứ tự các góc có số đo tăng dần là:  **Bài 4.**    C1: Dùng ê ke.  Từ đó ta thấy: > 90o, = 90o, < 90o  C2: Dùng thước đo góc.  Dùng thước đo góc để đo số đo các góc.  Từ đó suy ra: > 90o, = 90o, < 90o.  **Bài 5.**    **Bài 6.**  GV hướng dẫn HS thực hiện vẽ, đo, so sánh và tính các góc. |

***\* Nhiệm vụ 4:*** *GV phát phiếu BT, hướng dẫn HS phương pháp giải, HS suy nghĩ và hoàn thành vào vở.*

|  |
| --- |
| ***Dạng 4: Nhận biết và xác định các góc đặc biệt: góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt.***  ***\* Phương pháp giải:***  - Cách xác định góc đặc biệt: Dựa vào số đo của các góc đặc biệt để xác định:  + Góc vuông: số đo góc bằng 90o.  + Góc nhọn: 0o < số đo góc < 90o.  + Góc bẹt: số đo góc bằng 180o  + Góc tù: 90o < số đo góc < 180o  Nếu các góc đặc biệt chưa có số đo, ta có thể ước lượng bằng mắt ( có thể không chính xác tuyệt đối), dùng ê ke kiểm tra, hoặc dùng thước đo góc để đo số đo các góc một cách chính xác.  **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 4**  **Bài 1.** Cho các góc như sau:  , , , , , .  Trong các góc đó, em hãy kể tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt.  **Bài 2.** Hãy cho biết mấy câu sau đây đúng hay sai?  a) Góc có số đo 37o là góc nhọn.  b) Góc có số đo 73o là góc tù.  c) Góc có số đo 180o là góc bẹt.  d) Một góc không phải là góc nhọn thì sẽ là góc tù.  e) Góc lớn hơn góc vuông là góc tù.  **Bài 3.** Cho các góc như hình vẽ sau:    a) Ước lượng bằng mắt xem góc nào là góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt.  b) Dùng ê ke kiểm tra lại kết quả của câu a.  c) Dùng thước đo để tìm số đo mỗi góc.  **Bài 4.** Đo các góc MNP, NPQ, PQM và QMN ở hình vẽ dưới đây:    Em hãy cho biết trong các góc đó, góc nào là góc nhọn, góc vuông, góc tù?  **Bài 5.** Cho hình vẽ sau:    Đo các góc BAD, BCD, ADB, DBC và cho biết góc nào là góc nhọn, góc vuông, góc tù và góc bẹt. Em hãy sắp xếp các góc đó theo thứ tự giảm dần. |

*- HS tự hoàn thành bài cá nhân và hoạt động cặp đôi, đối chiếu đáp án và sửa cho nhau*

*- GV mời một số HS trình bày bảng chữa sau đó chốt đáp án.*

***Gợi ý đáp án*:**

|  |
| --- |
| **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 3**  **Bài 1.**  , , , , , .  - Các góc nhọn: **,**  - Góc vuông:  - Góc tù:**,**  - Góc bẹt:  **Bài 2.**  a) Góc có số đo 37o là góc nhọn. **Đúng**  b) Góc có số đo 73o là góc tù. **Sai**  c) Góc có số đo 180o là góc bẹt. **Đúng**  d) Một góc không phải là góc nhọn thì sẽ là góc tù. **Sai**  e) Góc lớn hơn góc vuông là góc tù. **Sai**  **Bài 3.** Cho các góc như hình vẽ sau:    a) Góc vuông: góc (6) ;  Góc nhọn: góc (1), góc (4) ;  Góc tù: góc (3), góc (5);  Góc bẹt: góc (2)  b) Dùng ê ke kiểm tra lại kết quả của câu a:  *GV hướng dẫn và lưu ý HS cách đặt ê ke đúng để ra kết quả chính xác*  c) Dùng thước đo để tìm số đo mỗi góc:  *HS thực hiện tự đo và ghi số đo các góc.*  **Bài 4.** Đo các góc MNP, NPQ, PQM và QMN    *- HS thực hiện đo góc theo cá nhân, sua đó hoạt động cặp đôi đối chiếu kết quả.*  **Bài 5.** Cho hình vẽ sau:    *- HS tự thực hiện và đối chiếu kết quả với các bạn.* |